

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



BÁO CÁO TÀI ĐÁNH GIÁ

(Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Khánh Hòa, tháng 7 năm 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



BÁO CÁO TÀI ĐÁNH GIÁ

(Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Khánh Hòa, tháng 7 năm 2017

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 895 ngày 01 tháng 10 năm 2015

của Hội đồng Trại nông ĐHNT)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Trang Sĩ Trung	Hội trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Quách Hoài Nam	Phó hội trưởng	Phó CT HĐ	
3	Lê Văn Hào	Trưởng phòng ĐBCL&TT	Thư ký HĐ	
4	Khánh Trung Thằng	Bí thư Đảng ủy, Phó hội trưởng, Trưởng phòng HTĐN	Ủy viên	
5	Vũ Ngọc Bội	Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng khoa CNTP	Ủy viên	
6	Lê Công Lập	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên	
7	Trần Doãn Hùng	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	
8	Tùng Văn Toàn	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên	
9	Lê Phấn C	Lưu học	Ủy viên	
10	Trần Đức L	Lưu học	Ủy viên	
11	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Ủy viên	
12	Phan Thị Dung	Trưởng khoa KTTC	Ủy viên	
13	Ngô Đăng Nghĩa	Viên trưởng Viên CNSH&MT	Ủy viên	
14	Trần Gia Thái	Trưởng khoa KTGT	Ủy viên	
15	Bùi Quang Thịnh	GĐ Trung tâm ĐT-BD	Ủy viên	
16	Nguyễn Quý Hoàn	PGĐ Trường	Ủy viên	
17	Trần Văn Thuận	PGĐ TT PVTH	Ủy viên	
18	Đỗ Quốc Việt	PGĐ TT TVHTSV	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 18 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỈ VIẾT TẮT	5
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	7
PHẦN II: TỔNG QUAN CHUNG	9
PHẦN III: TÌM ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỞNG	20
TIÊU CHUẨN 1: SỰ MANG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐÀO TẠO	20
TIÊU CHUẨN 2: TÌM HIỂU VÀ QUẢN LÝ	26
TIÊU CHUẨN 3: CHỈ ĐẠO TRÌNH ĐÀO TẠO	43
TIÊU CHUẨN 4: HỒ TÀI NGUYÊN ĐÀO TẠO	55
TIÊU CHUẨN 5: ĐÀO TẠO NGƯỜI CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN	71
TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI ĐÀO TẠO	88
TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	106
TIÊU CHUẨN 8: HỒ TÀI NGUYÊN HỢP TÁC QUỐC TẾ	120
TIÊU CHUẨN 9: THỰC HIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CẢI THIỆN	135
TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....	155
PHẦN IV: KẾT LUẬN	160
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÌM ĐÁNH GIÁ.....	161
PHẦN V: PHỤ LỤC	163
PHỤ LỤC 1: CẢI THIỆN LIÊN KẾT GIÁO DỤC	163
PHỤ LỤC 2: QUY ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TĐG	187
PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TÌM ĐÁNH GIÁ.....	192

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
CB	Cán bộ
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNTP	Công nghệ thực phẩm
CNSH&MT	Công nghệ sinh học và Môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSLK	Cơ sở liên kết
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCTSV	Công tác chính trị-sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGDHP	Chương trình giảng dạy học phần
CTHĐ	Chương trình hành động
CTHP	Chương trình học phần
CTSV	Công tác sinh viên
ĐBCL	Điểm báo cáo kết quả
ĐBCL&KT	Điểm báo cáo kết quả và Khảo thí
ĐBCL&TT	Điểm báo cáo kết quả và Thanh tra
ĐCCTHP	Điểm học chi tiết học phần
ĐCHP	Điểm học học phần
ĐH	Đại học
ĐHNT	Đại học Nha Trang
Đoàn TN	Đoàn thanh niên
ĐT-BD	Đào tạo – Bồi dưỡng
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GĐ	Giám đốc
GS/PGS	Giáo sư / Phó Giáo sư
GV	Giảng viên
HP	Học phần

HSSV	Học sinh Sinh viên
HTĐN	Hợp tác đối ngoại
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH-CN	Khoa học và Công nghệ
KH-TC	Kế hoạch – Tài chính
KHXX-NV	Khoa học xã hội và Nhân văn
KTGT	Kỹ thuật giao thông
KTTC	Kế toán – Tài chính
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Năm học
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PGĐ	Phó giám đốc
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PTN, TH	Phòng thí nghiệm, thực hành
PVTH	Phục vụ truyền thông học
QHDN-HTSV	Quan hệ doanh nghiệp và Hợp tác Sinh viên
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC	Trung cấp/Tiêu chuẩn
TC-HC	Tổ chức – Hành chính
TDTT	Thể dục thể thao
TĐG	Tư duy đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TNCSHCM	Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh
TNHH	Trách nhiệm học thuật
TN-TH	Thí nghiệm-Thực hành
TS	Tiến sĩ
TT	Trung tâm
TVHTSV	Tổ chức Hợp tác Sinh viên
VC	Viên chức
VHCL	Văn hóa chất lượng
VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích và đánh giá

Báo cáo này là báo cáo TĐG của Trường ĐHNT được thực hiện định kỳ lần thứ IV, căn cứ trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT (TĐG lần I vào năm 2006, lần II vào năm 2010, lần III vào năm 2013). Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường tăng cường nỗ lực đổi mới, nhìn nhận những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hình thức các giải pháp nhằm tiếp tục phát triển các điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế. Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Trường đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần II (lần I được tiến hành vào năm 2007, được Hội đồng Quốc gia KĐCL Giáo dục công nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009).

2. Phạm vi và nội dung đánh giá

Trong lần TĐG này, Trường tự chọn TĐG từng bộ phận các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH (ban hành kèm theo Quyết định số 06/VBHN - BGDDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), trong giai đoạn 05 năm, từ NH 2012-2013 đến NH 2016-2017 (với hạn chế các số liệu được lấy đến ngày 31/5/2017).

3. Quy trình và đánh giá

Trường tự chọn TĐG lần IV theo thủ tục các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (18 người), Ban thẩm ký (05 người) và 07 nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách là tất cả các đơn vị quản lý, các Khoa, đại diện của các tổ chức, đoàn thể.
- Lập Kế hoạch và đánh giá.
- Các nhóm chuyên trách thu thập thông tin minh chứng và dữ liệu báo cáo tiêu chuẩn gửi Ban thẩm ký góp ý và hoàn thiện (3 lần).
- Ban thẩm ký hoàn thiện dữ liệu Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- Ban thđ ký tiếp tđc hoàn thiđn Báo cáo TĐG và công bđ Báo cáo trong nđi bđ Trđđng đđ thu thđp các ý kiđn đđng gđp.

- Ban thđ ký hoàn thiđn Báo cáo TĐG đđn cuđi, thông qua Chđ tđch Hđi đđng TĐG và gđi báo cáo đđn Bđ và cđ quan KĐCL, thđc hiđn các thđ tđc đđng ký đđng giá ngođi.

4. Lđi ích thu đđ cđ

Nhđng lđi ích chđ yđu mà Nhà trđđng thu đđ cđ thông qua đđn TĐG này gđm có:

- Tiếp tđc giúp CBVC nâng cao ý thđc vđ công tác đđnh kỳ TĐG chđt lđđng Nhà trđđng.

- Giúp đđi ngđ trđc tiếp tham gia hođt đđng TĐG nâng cao kiđn thđc vđ hođt đđng ĐBCL và KĐCL trđđng ĐH.

- Giúp các đđn vđ và Nhà trđđng nhđn ra các mđt mđnh và nhđng hđn chđ, tđ đđ xây đđng các giđi pháp phát triđn đđn vđ, Nhà trđđng phù hđp.

- Giúp Nhà trđđng tiếp tđc xây đđng và lđu trđ các minh chđng trên tđt cđ các lđnh vđc công tác, phđc vđ cho công tác quđn lý và đđng giá ngođi.

5. Quy đđnh vđ mã hoá các minh chđng

Mã minh chđng trong Báo cáo TĐG này đđ cđ ký hiđu bđng chuđi có 6-8 ký tđ; bao gđm 1 chđ cái, 2 đđu chđm và 3-5 chđ sđ, theo công thđc: **Ha.b.c** và đđ cđ đđt trong ngođc vuđng.

H: viđt tđt “Hđp minh chđng”

a: sđ thđ tđ cđa tiêu chuđn (tđ 1 đđn 10)

b: sđ thđ tđ cđa tiêu chí

c: sđ thđ tđ cđa minh chđng

Vđ đđ: [H1.2.11] (minh chđng thđ 11 cđa tiêu chí 2 thuđc tiêu chuđn 1)

Trong đđn tđ đđng giá này, nhđm mđc đđch phđc vđ cho công tác quđn lý và đđng giá ngođi, các minh chđng cđt lđi cđa mđi tiêu chí đđ cđ Trđđng đđa lên trang web cđa Phòng ĐBCL&KT (mđc Minh chđng KĐCL).

PHẦN II: TỔNG QUAN CHUNG

Trưởng ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có công tích chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo CB có trình độ ĐH của ngành cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo Quyết định số QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80 TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006 theo Quyết định số 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Với gần 60 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đáng kể, Trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006).

1. Công tác tổ chức – quản lý, nhân sự

1.1 Về Số lượng, Tầm nhìn (TC 1)

Đáp ứng với chức năng nhiệm vụ được giao, nhu cầu của xã hội và nguồn lực của Trường, trong giai đoạn 2011-2016 Số lượng và Tầm nhìn của Trường ĐHNT đã được điều chỉnh hai lần: lần một vào năm 2013, lần hai vào tháng 2 năm 2017. Số lượng và Tầm nhìn của Trường hiện tại là:

Số lượng

“Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là trọng tâm, đáp ứng yêu

đầu phát triển kinh tế - xã hội”.

Tầm nhìn

“Đến năm 2030 là trường ĐH đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và CGCN, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thực tiễn và mũi nhọn ngành kinh tế biển”.

Sứ mệnh và Tầm nhìn trên đã được công bố chính thức trên các văn bản và trang web của Trường, được quảng bá tại các nội trang trong Trường.

1.2 Về tổ chức bộ máy (TC 2)

Cấu trúc tổ chức của Trường ĐHTT gồm 3 cấp: Trường, Khoa và Bộ môn. Trường thuộc Ban Giám hiệu có ba khối: Đào tạo, Quản lý phục vụ và Nghiên cứu ứng dụng để thực hiện các nhiệm vụ chính thức của Trường.

Hiện nay, khối Đào tạo có 14 khoa/viện/trung tâm: Khoa Cơ khí, Khoa Công nghệ Thực phẩm, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện – Điện tử, Khoa Kỹ thuật Giao thông, Khoa Kinh tế, Khoa Kế toán – Tài chính, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Xây dựng, Viện Nuôi trồng Thủy sản, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác Thủy sản, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

Khối Quản lý hành chính hiện có 14 đơn vị: Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đệm báo chí & Khối thí, Phòng Khoa học và Công nghệ, Phòng Hợp tác đối ngoại, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Công tác Chính trị sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng, Trung tâm Thí nghiệm Thực hành, Trung tâm Phục vụ Trường học, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hợp tác sinh viên, Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin.

Khối nghiên cứu ứng dụng có 04 viện/trung tâm: Viện Nghiên cứu và Chế tạo tàu thủy, Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm, Trung tâm Nghiên cứu Giống và Dịch bệnh thủy sản, Trung tâm Ngoại ngữ.

1.3 Về nhân sự (TC 5)

Tính đến thời điểm 31/5/2017, Trường có tổng số 627 CBVC, trong đó có 470 (75%) GV và 157 (25%) VC hành chính (trong đó có 83 VC được giao nhiệm vụ giảng dạy, trợ giảng), 14 PGS, 102 TS, 315 ThS, 14 GV cao cấp, 53 GV chính, 02 nhà giáo ưu tú, 04 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV có trình độ TS trên tổng số GV có học là 25%, tỷ lệ GV có trình độ ThS trên tổng số GV có học là 67%, có trên 50% GV có trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với nước ngoài và phát huy quyên tài chính trong học thuật. CB, VC hành chính có 17% trình độ ThS trở lên. Đội ngũ GV có kinh nghiệm trong công tác chuyên môn và có trình độ cao ngày càng được trẻ hóa. Ngoài ra Trường ĐHNT có một đội ngũ CB, GV mới giảng dạy hiện 70 người có học vị TS trở lên đã và đang giảng dạy tại các trường ĐH, viện nghiên cứu có uy tín trong nước và quốc tế.

Trường đã triển khai, thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý cấp Trường (*Đảng ủy, Ban giám hiệu*) và các đơn vị trực thuộc (cấp ủy cấp sở, trường phó đơn vị) theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Tỉnh ủy Khánh Hòa, đảm bảo tính kế thừa và liên tục giữa các đội ngũ cũng như trẻ hóa đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý. Hàng năm, Trường đưa các CB trong diện quy hoạch đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị, đồng thời quan tâm đến việc nâng cao trình độ và chuẩn hóa đội ngũ CBVC theo các quy định chung.

2. Công tác đào tạo và SV

2.1 Vĩ CTĐT (TC 3)

Các CTĐT của Trường ĐHNT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, mới chương trình đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Trường hiện có 15 ngành đào tạo trình độ CĐ, 30 ngành đào tạo trình độ ĐH (7 chuyên ngành chuyên về kỹ thuật); 14 chuyên ngành đào tạo ThS (5 chuyên ngành chuyên về kỹ thuật), và 5

chuyên ngành đào tạo TS (3 chuyên ngành chuyên về thuy s n). Các CTĐT đã được c định kỳ rà soát cập nhật vào các năm 2012, 2016.

Ngoài ra Trường cũng đã chú trọng tiếp ch c các lo i hình đào tạo khác như đào tạo liên thông, văn bằng hai, VLVH và đào tạo, cập ch ng ch ng đáp ng nhu cầu phát triển ngu n nhân lực ph c v phát triển kinh tế - xã hội c n c nói chung và cho các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Bình quân mỗi năm Trường tuyển sinh 2000 SV hệ liên thông, VLVH; đào tạo cập ch ng ch ng cho hơn 200 HV các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thuy n tr ng, máy tr ng tàu đánh cá cho ngư dân các tỉnh ven biển. Các CTĐT hình thức VLVH tiếp tục được xây dựng theo hướng tiếp tục củng cố và i các CTĐT chính quy.

Từ 2007, được sự cho phép của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHNT đào tạo cao học quốc tế theo các đề án hợp tác với n c ngoài như NOMA-FAME, NORHED,... Bên cạnh đó Trường đã và đang tiếp ch c đào tạo và cập b ng ĐH và ThS cho lưu học sinh Lào, Campuchia, Rwanda, Sri Lanka,..., tiếp nhận các lưu học sinh quốc tế đến nghiên cứu, học tập ngắn hạn tại Công hòa Séc, Hàn Quốc, Thái Lan, M , Pháp,...

Đội ngũ công tác ĐBCL giáo d c, Trường ĐHNT là đơn vị thu c nhóm đầu tiên của c n c thực hiện công tác đánh giá theo hệ thống các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng c s giáo d c của Bộ GD&ĐT và đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo d c vào năm 2009.

2.2 Về hoạt động đào tạo (TC 4)

Hàng năm, Trường tuyển sinh hơn 2.000 SV hệ chính quy bậc ĐH, gần 1.000 SV bậc CĐ, 1.000 học phi chính quy, 150 học viên cao học và 10÷15 NCS.

Trường đã xây dựng CTHĐ đội ngũ cán bộ n, toàn diện giáo d c và đào tạo giai đoạn 2014-2020 và Kế hoạch thực hiện CTHĐ cho mỗi năm học, với trọng tâm là các hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường đã chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ với trình độ ĐH từ năm 2009, đổi với trình độ ThS, TS từ năm 2010. Trên cơ sở Khung đánh giá học chế tín chỉ do Trường xây dựng, phòng học đào tạo tín chỉ của Trường ngày càng được hoàn thiện. Trường đã xây dựng Chuẩn mực hoạt động giảng dạy nhằm giúp mỗi GV từ hoàn thiện công tác giảng dạy và giúp cho việc đánh giá hoạt động giảng dạy đi vào nề nếp. Trường đang tích cực hoàn thiện 02 CTĐT từ đầu năm 2018 có thể đăng ký đánh giá ngoài theo chuẩn AUN.

Hoạt động đổi mới mục tiêu, nội dung, CTĐT, đổi mới PPGD được chú trọng triển khai thông xuyên. Hằng tháng, các bộ môn đều tổ chức sinh hoạt học thuật để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn. Hằng năm, các khoa/viện đều tổ chức các hội thảo đổi mới PPGD hoặc hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo.

2.3 Về công tác SV (TC 6)

Nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo, Trường đã cung cấp cho mỗi người học khi nhập học một Sổ tay SV có đầy đủ các văn bản về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tiếp nhận, điều kiện thi kết thúc từng HP, phương pháp học tập, hướng dẫn người học nguồn tra cứu thông tin và các văn bản liên quan khác,... Đồng thời các văn bản cũng được đăng tải trên website của Trường để SV tra cứu.

Việc thực hiện các chế độ đối với học sinh, SV, HV được triển khai kịp thời, đúng quy định. Trường cũng làm tốt công tác khám chữa bệnh, tham gia báo hiểm y tế cho học sinh, SV, HV. Làm tốt công tác an ninh trường học, phòng chống cháy nổ, bảo vệ, xây dựng và bảo vệ môi trường, vệ sinh phòng sạch, không để xảy ra dịch bệnh.

Trường cũng thành lập Quỹ khuyến học để kịp thời hỗ trợ những SV giỏi, SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn,... Hằng năm Trường nhận được sự tài trợ của các tổ chức, công ty, cá nhân thông qua nhiều suất học bổng cho SV. Trường đã đầu tư nhiều công trình, trang bị CSVC phục vụ việc ăn, vui chơi và học tập cho SV. Trường còn phối hợp với các đơn vị tổ chức

giới thiệu việc làm, lập tài khoản và các kỹ năng mềm, tài khoản nghề nghiệp,... nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Ngoài ra, tình hình đời sống, học tập, tình hình tinh thần, những khó khăn và trở ngại của SV đã được phân tích và xử lý qua họp giao ban hàng tháng với công tác SV và tài bồi chào mừng hàng tháng của các khoa, viện.

Trường đã thành lập Trung tâm Tài khoản Hỗ trợ SV (được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên từ tháng 5/2017). Trung tâm có nhiệm vụ giúp đỡ SV trong học tập, rèn luyện, tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng, tìm kiếm việc làm trong thời gian đi học và sau khi tốt nghiệp...; tổ chức các hội thảo hàng nghề nghiệp và tuyển dụng cho SV.

Trường đã tiến hành xây dựng dữ liệu của SVTN, tạo thuận lợi cho việc thu thập thông tin về tình trạng nghề nghiệp học ra trường tham gia vào thị trường lao động để qua đó Trường đã tiếp nhận nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của SV. Công tác kết nối với của SV cũng được đẩy mạnh,...

Hàng năm, Trường tổ chức cho SV tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học. Thông tin và kết quả phân tích số liệu được gửi đến từng CBGD để rút kinh nghiệm. Hơn nữa trường tổ chức cho SV tham gia đánh giá chất lượng đào tạo và phục vụ đào tạo trước khi tốt nghiệp cũng được định kỳ tổ chức.

3. Hoạt động khoa học công nghệ (TC 7)

Hoạt động KHCN của Trường ngày càng bám sát chiến lược KHCN của quốc gia, của ngành thủy sản và gắn liền với công tác đào tạo SDH. Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý thuyết và thực tiễn của nghề cá, đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp và chất lượng đào tạo của Trường.

Tuy nhiên trong hoạt động KHCN (gắn với cơ sở, địa phương) đã tiếp tục được củng cố và phát triển. Trường đã tham gia tích cực với Sở KHCN và Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh lân cận như Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận,... để triển khai nhiều chương

trình nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó chủ yếu là nông nghiệp, theo yêu cầu của các địa phương và đã mang lại nhiều kết quả tốt.

Số lượng các bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế trong các năm gần đây tăng đáng kể. Theo công bố của Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ KH-CN, giai đoạn 2010- 2014 Trách nhiệm ĐHNT là một trong 20 tổ chức có số công bố quốc tế hàng đầu Việt Nam. Trách nhiệm cũng đã trở thành địa chỉ thu hút tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế.

Công tác thông tin KHCN tiếp tục phát triển. Tạp chí "Khoa học - Công nghệ Thế kỷ 21" được xuất bản đều đặn với chất lượng ngày càng được nâng cao, dung lượng lớn hơn, cung cấp nhiều thông tin KHCN hữu ích, chủ yếu về các ngành mũi nhọn và đang từng bước trở thành ấn phẩm có uy tín cao trong lĩnh vực KHCN thế kỷ 21 của Việt Nam.

Công tác NCKH của SV, HV cao học và NCS ngày càng mạnh mẽ và phát triển. Hàng năm Trách nhiệm đều tổ chức Hội nghị SV NCKH và giải công trình thi Giải thưởng SV Tài năng khoa học trẻ NCKH của Bộ GD&ĐT và Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật VIFOTEC của Bộ KH-CN.

Trách nhiệm có nhiều biện pháp để mở rộng công tác quản lý hoạt động KHCN và có cơ chế giúp các đơn vị KHCN tổ chức hoạt động có hiệu quả. Một số công trình nghiên cứu đã có kết quả tốt và được áp dụng vào thực tiễn, góp phần khẳng định uy tín của Trách nhiệm, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ngành thế kỷ 21.

Trách nhiệm đã thiết lập mối quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và các địa phương trong cả nước, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh nông nghiệp trong cả nước. Trách nhiệm thường xuyên nhận được thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo, nhu cầu đào tạo các bậc học, các ngành học, nhu cầu chuyển giao KHCN trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là thế kỷ 21. Nhiều cơ quan, xí nghiệp lớn trong và ngoài ngành thế kỷ 21 có quan hệ mật

thiết với Trường, cấp học bổng cho SV, tiếp nhận SV mới tốt nghiệp, hỗ trợ SV theo tiếp giáo trình, theo tiếp tốt nghiệp,...

Hàng năm, Trường ký kết hàng chục hợp đồng KHCN với ngành thủy sản các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Bến Tre, Đắc Nông, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ninh,..., chúng nhận phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương mà còn tạo cầu nối giữa đào tạo, NCKH với thực tiễn sản xuất xã hội.

Trường có mối quan hệ với nhiều Trường và Viện trong nước. CB của các Trường, Viện nói trên thường xuyên tham gia giảng dạy tại Trường ĐHNT, hướng dẫn SV, HV cao học, NCS thực hiện đề án, luận văn, luận án tốt nghiệp. Đối với một số ngành, CB của các Trường, Viện trên còn tham gia vào việc xây dựng khung chương trình, bài giảng, tham gia hội đồng chấm đề tài luận văn, luận án, các khóa đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên cho các phòng thí nghiệm và kỹ thuật phân tích hiện đại. Một số chuyên gia của các cơ sở trên còn tham gia viết sách, tài liệu giảng dạy và huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ.

4. Hoạt động HTQT (TC 8)

Trường luôn khẳng định HTQT là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển. Để thúc đẩy, khuyến khích các hoạt động HTQT, hằng năm các văn bản quy định về phân cấp, phân quyền, quy trình triển khai các hoạt động HTQT,... đã được ban hành, thường xuyên cập nhật. Do đó, các hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị, cá nhân trong Trường.

Trong giai đoạn 2012-2017, các mối quan hệ hợp tác đã có được công cụ cũng như các mối quan hệ hợp tác mới được thiết lập thông qua việc ký kết và ký kết 45 thỏa thuận hợp tác. Đây là cơ sở để xây dựng các hoạt động hợp tác song phương và đa phương. Số lượng các đề tài/đề án HTQT tăng lên trong thời gian qua, một phần nhờ năng lực của CBVC được nâng cao trong các hoạt động HTQT trước kia, một phần do sự lồng ghép các đề tài được phát triển. Một số đề án lớn được triển khai như Đề án "Nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu

cho Trồng ĐHNT", SRV2701 - pha 2 do Chính phủ Na Uy tài trợ, Dự án "Tích hợp biến đổi khí hậu vào tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý nghề cá và nuôi trồng thủy sản ở Sri Lanka và Việt Nam" do Cơ quan HTQT Na Uy tài trợ, thực hiện từ 2014-2019; Dự án "Di truyền học bảo tồn phục vụ cải thiện đa dạng sinh học và tăng cường quản lý tài nguyên đối với sự thay đổi môi trường sông Mê Kông", thực hiện từ 2013-12/2017 do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF), Hoa Kỳ tài trợ, ... Số lượng GV, SV trao đổi tăng lên trong giai đoạn vừa qua. Các GV, nhà nghiên cứu, Việt kiều đã đến Trồng trình bày hội thảo chuyên đề, giảng dạy và triển khai các nghiên cứu; GV của Trồng cũng được các đối tác mời tham gia giảng dạy và nghiên cứu. Trồng luôn có một số lượng SV quốc tế đến học tập các khóa học ngắn hạn hoặc trao đổi. Giao lưu với các đối tác nước ngoài thông qua các hội thảo, hội nghị quốc tế không ngừng được tăng cường.

Nhờ các hoạt động HTQT mà năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trồng đã được nâng cao. Trên 60% số ThS, TS được đào tạo ở nước ngoài thông qua hợp tác song phương. CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trồng cũng được tăng cường, với chất lượng ngày càng được nâng lên.

5. Hoạt động CSVC và tài chính

5.1 Về hoạt động CSVC (TC 9)

Công tác phát triển, xây dựng CSVC trong thời gian qua được thực hiện theo đúng chủ trương, định hướng phát triển của Trồng; đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác đào tạo, NCKH, CGCN của CB, GV, SV và HV trong Trồng.

Khuôn viên chính của Trồng nằm trên khu đất phía Bắc thành phố Nha Trang với diện tích khoảng 24 ha. Ngoài ra còn có ba cơ sở thực nghiệm với diện tích khoảng 30 ha nằm ở Cam Ranh, Ninh Hoà và Hòn Rơm (Nha Trang), Trồng đã và đang triển khai đầu tư xây dựng mới một số cơ sở phục vụ cho đào tạo, NCKH, CGCN như Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trung tâm thực hành du lịch, Trung tâm thực nghiệm nghề cá.

Thư viện có 16 phòng đọc sách bao gồm phòng đa phòng tiện, phòng đọc báo - tạp chí, phòng đọc mở, phòng mượn, phòng hội thảo, phòng đọc nhóm và chuyên đọc với diện tích gần 4.000m² gồm 1.211 chỗ đọc sách, một phòng tra cứu Internet với đầy đủ trang thiết bị hiện đại. Tài liệu số của Thư viện có 48.767 tên tài liệu và 21.697 tài liệu văn bản, bao gồm bài tạp chí, báo, báo, đa phòng tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khóa luận, luận văn, luận án, kết quả NCKH. Đã phục hồi tài liệu chuyên ngành cho gần 700 HP đào tạo của Trường với tài liệu từ 01 tài liệu tham khảo chính và 02 tài liệu tham khảo phụ trợ.

Hội trường Trường có 8 nhà học bao gồm 155 phòng học với tổng diện tích gần 20.000m², đảm bảo dung lượng học sinh trên 8.000 SV. Nhiều phòng chuyên dùng để trang bị hiện đại phục vụ đào tạo và để tiếp nhận đáp ứng các cuộc hội nghị, hội thảo tài chính và trực tuyến.

Trung tâm TN-TH có tổng diện tích gần 8.500m² tập trung chủ yếu tại tòa nhà thí nghiệm trung tâm và một số vị trí khác do có đặc thù riêng. Trung tâm TN-TH đang quản lý và vận hành 72 phòng thí nghiệm (trong đó có 11 phòng thí nghiệm công nghệ cao), cần đáp ứng được nhu cầu thực hành, thực tập, thí nghiệm và NCKH của GV và SV, HV.

Trại thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại thị xã Ninh Hòa và Trại thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản nước mặn tại thị xã Cam Ranh được đầu tư lớn và đang bố trí nguồn vốn từ Bộ NN&PTNT có khả năng đáp ứng tất cả nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH cho ngành Nuôi trồng thủy sản.

Trường hiện có khoong 870 máy vi tính phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, hầu hết máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet. Mạng wifi đã phục hồi các khu vực quan trọng như các giảng đường, Thư viện, khu làm việc của CBVC.

Hệ thống KTX SV của Trường gồm 8 tòa nhà từ 2 đến 8 tầng có khả năng đáp ứng cho khoong 3.300 SV. Trường đã và đang tiếp tục công tác nâng cấp một số KTX đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của lưu học sinh cũng như

các nhà giáo – nhà khoa học ngoài nước đến lưu trú và làm việc tại Trường. Khu vui chơi, giải trí, các công trình thể thao quan trọng (sân vận động, nhà thi đấu,...) đã được xây dựng và đưa vào phục vụ SV từ nhiều năm nay đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Trường.

Công tác duy tu bảo dưỡng, chỉnh sửa ngày càng được coi trọng, đảm bảo công bố các hoạt động liên quan, đặc biệt đối với công tác đào tạo. Trường có CB chuyên trách bảo trì bảo dưỡng các trang thiết bị giảng dạy, đảm bảo sẵn sàng khi cần phục vụ kịp thời.

5.2 Về công tác tài chính (TC 10)

Trường ĐHTT là một cơ sở đào tạo và NCKH công lập, nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Trường bao gồm: nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu từ học phí, lệ phí và các khoản thu khác. Trong đó bình quân nguồn ngân sách trong 5 năm gần đây là 57,38 tỷ đồng/năm, bình quân các nguồn thu khác là 166,05 tỷ đồng/năm.

Trường đã tiếp nhận và sử dụng hiệu quả, đúng mục đích các khoản kinh phí ngân sách Nhà nước cấp. Đã cấp nhật, điều chỉnh và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm làm cơ sở cho hoạt động tài chính của Trường. Trường đã thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính như chế độ kế toán, thu chi, trích lập các quỹ,...; tuân thủ định mức học phí các học đào tạo theo quy định và lộ trình tăng học phí của Chính phủ. Nhờ đó nguồn lực tài chính của Trường đã được cải thiện đáng kể và đáp ứng kịp thời yêu cầu chi của Trường.

Công tác phân bổ ngân sách được Trường tiến hành sớm (từ đầu năm) và giải ngân kịp thời đã giúp các đơn vị chức năng hoàn thành dự toán kinh phí của mình, giúp cho Trường có được thông tin tài chính sớm và nguồn lực trong năm ngân sách nhằm chủ động bố trí, cân đối ngân sách, điều tiết các mức chi trong chi tiêu hàng xuyên cũng như trong công tác đầu tư phát triển. Công tác thu học phí, chi học bổng cho SV và HV tuân thủ theo quy định của pháp luật, các văn bản quy định của Nhà nước.

PHẦN III: TÌM ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỞNG

TIÊU CHUẨN 1: SƠ MẠNG VÀ MỨC TIÊU CỦA TRƯỞNG ĐỐI HỢC

Mở đầu

Trong giai đoạn 2012-2017, Trường ĐHNT tiếp tục phát triển theo định hướng đa ngành trên cơ sở giữ vững vị trí đầu ngành của các ngành trong lĩnh vực thuy sin. Sơ phát triển không ngừng của Trường đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy các chiến lược kinh tế - xã hội của địa phương và của các nước.

Đặc biệt có được những thành tựu trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và CGCN, Trường luôn coi trọng việc xác định sơ mạng, tầm nhìn rõ ràng và phù hợp với tình hình giai đoạn, luôn quan tâm đến việc xây dựng các chương trình mức tiêu trung và dài hạn nhằm từng bước nâng cao các nguồn lực của trường và xã hội.

Tiêu chí 1.1: Sơ mạng của trường đối học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các nước.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2012-2017, Trường có hai lần điều chỉnh Sơ mạng và Tầm nhìn (gắn với việc cập nhật Kế hoạch chiến lược) để không ngừng phù hợp với tình hình phát triển của Trường và yêu cầu của xã hội. Lần điều chỉnh thứ nhất vào năm 2013 [H1.1.1], lần thứ hai vào tháng 2/2017 [H1.1.2]. Sơ mạng và Tầm nhìn của Trường hiện nay là:

Sơ đồ

“Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”.

Tầm nhìn

“Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển”.

Trong số những công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao và đa dạng để đào tạo tài chính phục vụ chiến lược phát triển của địa phương đã và đang trở nên hết sức cấp thiết (khu vực này khó thu hút nguồn nhân lực để đào tạo tại các trung tâm lớn của các nước như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh). Vì vậy, sẽ phát triển theo hướng đa ngành của Trường với trọng tâm là thủy sản và các ngành kinh tế biển là phù hợp và góp phần vào chiến lược phát triển của các tỉnh Trung Bộ và Tây Nguyên, nhất là đối với tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2010-2015 [H1.1.3]; với định hướng phát triển kinh tế biển của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn 2016-2020 [H1.1.4]. Để chuẩn bị cho mục tiêu đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, từ nhiều năm trước Trường đã cử GV theo học các ngành mới, tuyển GV mới cho các ngành mới. Các phòng thí nghiệm, thực hành cho các ngành mới cũng như các ngành đã có hàng năm được bổ sung, tăng cường trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

Quá trình hoàn thiện Sơ đồ và Tầm nhìn của Trường luôn có sự tham gia ý kiến của các đơn vị và toàn thể CBVC [H1.1.5], sau đó được công bố chính thức trên Website và một số văn bản [H1.1.6], được quảng bá tại một số địa điểm trang trọng trong Trường [H1.1.7].

2. Định mệnh

- Số lượng của Trường được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhằm phù hợp với tình hình phát triển của Trường và yêu cầu của xã hội.

- Trường có đủ các nguồn lực để thực hiện Số lượng, nhất là trong lĩnh vực thu hút sinh viên và mở rộng ngành kinh tế biển.

3. Tầm nhìn

- Hoạt động tuyên truyền Số lượng và Tầm nhìn của trường xuyên và rộng rãi ra bên ngoài.

- Nguồn nhân lực có trình độ SDH để mở rộng đa ngành, đa lĩnh vực đã được bổ sung nhằm so với yêu cầu mở ngành mới trong từng giai đoạn vẫn còn thiếu; tỷ lệ GV có hàm còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

- Từ NH 2017-2018, các hình thức tuyên truyền Số lượng và Tầm nhìn được cải thiện và mở rộng đến tất cả các bên liên quan.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo điều kiện thuận lợi hơn để tăng tỷ lệ GV có hàm PGS, GS trong các ngành đào tạo trọng điểm của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường để học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ để học quy định tại Luật Giáo dục và số lượng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Trong Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (xây dựng năm 2013) [H1.2.1], Trường đã xây dựng Mục tiêu chiến lược trong công tác đào tạo là: "*Chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, quy mô đào tạo được mở rộng hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội*" và đang thực hiện xây dựng 3 nhóm giải pháp để triển khai:

Nhóm giải pháp 1 : Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

Nhóm giải pháp 2 : Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và các nước. Phát triển bền vững các ngành thủy sản truyền thống.

Nhóm giải pháp 3 : Kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực.

Đến triển khai thực hiện mục tiêu và các nhóm giải pháp trên, vào đầu mỗi năm học Trường thực hiện Hội nghị CBVC để đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết năm học trước và thông qua nghị quyết năm học tiếp theo [H1.2.2]. Hàng tháng, dựa trên Nghị quyết năm học và kế hoạch công tác của các đơn vị, BGH ban hành kế hoạch công tác tháng [H1.2.3] và thực hiện họp giao ban với trưởng các đơn vị nhằm rà soát tình hình thực hiện các nhiệm vụ chính để phân công trong tháng và các công việc cần thực hiện trong tháng tiếp theo. Ngoài ra, định kỳ 06 tháng/lần, Trường thực hiện các buổi đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với CBVC toàn Trường với việc thực hiện Nghị quyết năm học cũng như kịp thời lắng nghe ý kiến của CBVC nhằm bổ sung, điều chỉnh các nhiệm vụ năm học [H1.2.4].

Đến lãnh đạo công tác thực hiện Chiến lược của Trường, đầu mỗi quý Đảng ủy đầu có nghị quyết nhằm chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ chính trong quý đến các chi bộ và đơn vị, và có các cuộc họp chuyên đề để rà soát, đánh giá nghị quyết vào cuối quý [H1.2.5]. Đối với Đảng bộ lần đầu XX của Trường (thực hiện vào tháng 6/2015) cũng là dịp toàn Đảng bộ rà soát lại các mục tiêu chiến lược đã xây dựng năm 2013 và bổ sung, điều chỉnh Mục tiêu tổng quát [H1.2.6] để trên cơ sở đó lãnh đạo Trường tiếp tục chỉ đạo các hoạt động cho đến nay:

Mục tiêu tổng quát đến năm 2020: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động KHCN, tạo nên tình đoàn kết giữa Trường ĐHNT trở thành trường ĐH định hướng ngành đào tạo hàng đầu của khu vực Miền Trung;

đẩy mạnh công tác xây dựng đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng; đưa vào thực hiện và làm theo từng nguyên tắc của Hội Chí Minh trở thành thói quen xuyên; tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBVC và SV.

Trong năm 2016, nhóm rà soát và cập nhật Chiến lược xây dựng năm 2013, Trường đã thành lập Tổ Xây dựng Kế hoạch trung hạn 2016-2020 [H1.2.7] và Tổ đã tiến hành rà soát hiện trạng của Nhà trường, đề xuất nội dung cập nhật chiến lược và lộ trình thực hiện cho giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H1.2.8]. Các đề xuất này đang được Ban giám hiệu nghiệm kỳ mới (2016-2020) xem xét vận dụng.

Kết quả NH 2016-2017, Trường đã giao trách nhiệm cho Phòng ĐBCL&KT tiếp hợp kế hoạch năm học của tất cả các đơn vị trong Trường (đề xuất xây dựng dựa trên Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm) thành kế hoạch chung của cả Trường, đơn đốc thực hiện và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm học [H1.2.9].

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu phát triển của Trường được xây dựng phù hợp với từng giai đoạn; có hệ thống giải pháp thực hiện, được định kỳ rà soát, cập nhật.
- Trường có kế hoạch cụ thể hàng năm, quý, tháng để triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược.

3. Tồn tại

- Kế hoạch công tác năm học của một số đơn vị chưa bám sát Kế hoạch chung của Trường
- Kết quả thực hiện kế hoạch công tác năm học của một số đơn vị chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Kết quả NH 2017-2018, Trường sẽ xây dựng và triển khai chính sách nhằm hạn chế sự trì trệ trong việc thực hiện kế hoạch công tác năm học của

Trình và các đơn vị.

5. Tđ đánh giá: Đt

Kết luận và Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu, chỉn lđc phát triển của Trình đđc đđnh kỳ rà soát, bổ sung và đđu chỉnh đđ phù hợp, gđn kết vđi chỉn lđc phát triển của các tỉnh thành trong cđ nđc, trong đó đđc biđt chú trđng đđn chỉn lđc phát triển của tỉnh khánh Hòa và các tỉnh Nam Trung Bđ, Tây Nguyên. Các mục tiêu chỉn lđc đđc cđ thđ hóa thành các nghđ quyđt năm hđc và quý, các kđ hođch công tác tháng và đđc trđn khai, đánh giá.

Sđ tiêu chí đđt yêu cđu: 2/2

TIÊU CHUẨN 2: TẾ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mô hình

Trường ĐHNT có cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động theo 3 cấp: cấp Trường, cấp Khoa/Viện và cấp Bộ môn. Trường hoạt động theo Điều lệ trường ĐH, được cơ thể hóa trong hệ thống văn bản tổ chức và quản lý.

Đảm bảo hành các mặt hoạt động, Trường đã xây dựng hệ thống văn bản quản lý từng bước đầy đủ, phân cấp từng cấp các lĩnh vực. Chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị, của các chức danh lãnh đạo, chức danh công việc được thể chế hóa bằng văn bản quy định rõ ràng, cụ thể. Các tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên có quy chế hoạt động riêng, góp phần trong việc xây dựng tập thể CBVC và HSSV đoàn kết. Công tác ĐBCL của Trường được thể hiện nghiêm túc. Công tác báo cáo thường xuyên, báo cáo định kỳ các hoạt động của Trường được quan quản lý theo dõi, nắm bắt đầy đủ, kịp thời.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thể hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cơ thể hóa trong quy chế văn bản chức năng và hoạt động của nhà trường.

1. Mô hình

Công tác quản lý của Trường được thể hiện theo 3 cấp: cấp Trường (Giám hiệu và các đơn vị tham mưu), cấp Khoa/Viện (trực thuộc Giám hiệu, gồm các Khoa, Viện, Trung tâm) và cấp Bộ môn (trực thuộc Khoa/Viện)

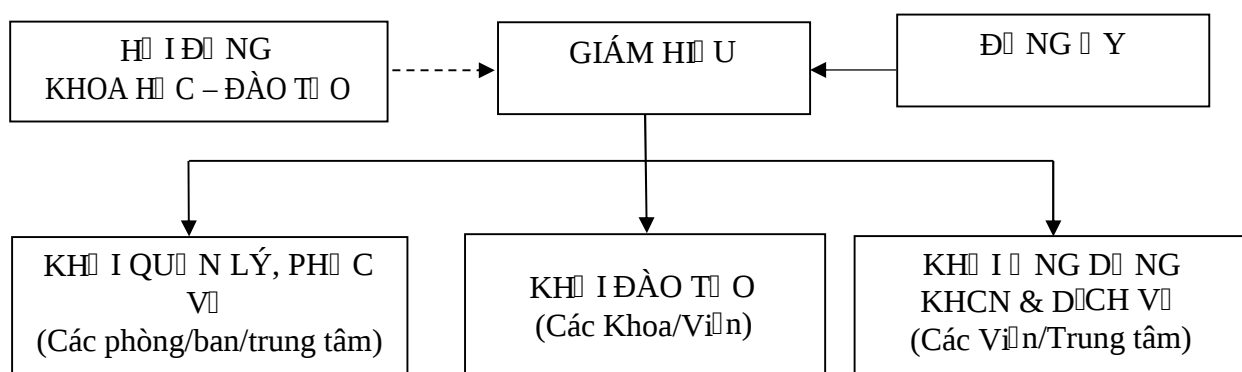
Cấp Trường là cấp điều hành và quản lý toàn bộ mọi hoạt động của Trường, đứng đầu là Ban Giám hiệu, dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, sự tư vấn của Hội đồng Khoa học – Đào tạo và sự tham mưu của các đơn vị chức năng. Cấp khoa/viện là cấp quản lý và tổ chức đào tạo các ngành học. Cấp bộ môn trực tiếp triển khai công tác giảng dạy và NCKH.

Ngoài ra, còn có các viện và trung tâm triển khai các ngành đào tạo KHCN, các hoạt động CGCN và tổ chức các hoạt động phục vụ đào tạo. Đây là mô

hình thức của nhiều trường ĐH hiện nay [H2.1.1]. Mô hình này đã được Trường ĐHTT áp dụng từ nhiều năm qua và thực tế cho thấy là hoạt động phù hợp. Việc triển khai các mô hình hoạt động như đào tạo, NCKH được điều hành chung từ cấp Trường, được thực hiện triển khai ở cấp Khoa/Viện và được thực hiện ở cấp bộ môn.

Việc thành lập Hội đồng Trường theo Điều lệ Trường ĐHTT năm 2014 đang được triển khai [H2.1.2] do thời điểm ban hành Điều lệ từ cuối năm 2014 đến nay Trường đang trong thời kỳ sắp xếp lại bộ máy tổ chức để chuyển giao Hội đồng trường (giữa năm 2015) và chuyển giao nhiệm kỳ (cuối năm 2016) [H2.1.3].

Tóm tắt sơ đồ hệ thống cấu trúc bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Tính đến tháng 31/5/2017, Trường có 14 đơn vị tổ chức đào tạo, 14 đơn vị quản lý, phác vật và 04 đơn vị triển khai công việc KHCN&DV (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Cấu trúc các đơn vị thuộc Trường ĐHTT (Tháng 5/2017)

TT	Khoá đào tạo	Khoá quản lý, phác vật	Khoá nghiên cứu KHCN&DV
1	Khoa Công khí	Phòng Đào tạo SĐH	Viện NC Chế tạo tàu thủy
2	Khoa Kỹ thuật Giao thông	Phòng Đào tạo ĐHTT	TT NC Giám sát & DBTS
3	Khoa Xây dựng	Phòng Tổ chức-Hành chính	TT NC&PT CNPM
4	Khoa Công nghệ Thông tin	Phòng Khoa học và Công nghệ	TT Ngoại ngữ
5	Khoa Điện - Điện tử	Phòng Hợp tác Đối ngoại	
6	Khoa Kinh tế	Phòng ĐBCL & Khảo thí	

7	Khoa Kế toán - Tài chính	Phòng Kế hoạch – Tài chính	
8	Khoa Ngoại ngữ	Phòng Công tác chính trị SV	
9	Khoa CNTT	TT Đào tạo & Bồi dưỡng	
10	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	TT Thí nghiệm thực hành	
11	Viện CNSH & MT	TT Quan hệ doanh nghiệp & Hợp tác SV	
12	Viện KH&CN KTTS	TT Phòng vệ trợ giúp học	
13	Viện Nuôi trồng Thủy sản	Thư Viện	
14	TT GD Quốc phòng và An ninh (QP&AN)	TT CNTT	

Đã tăng cường chức năng NCKH và CGCN bên cạnh hoạt động đào tạo và tạo điều kiện để phát huy tính tích cực của đội ngũ, một số khoa trước đây đã được đổi tên thành Viện, đó là Viện CNSH&MT, Viện KH&CN KTTS và Viện Nuôi trồng Thủy sản.

Mọi hoạt động của Trường tuân theo quy chế chung đối với các cơ sở đào tạo ĐH, do cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT ban hành và các văn bản quy định của các Bộ, Ngành có liên quan. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT đã cụ thể hóa và vận dụng các quy chế chung đối với Trường [H2.1.4].

Năm 2007 Trường đã ban hành “Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị” [H2.1.5] để cụ thể hóa nhiệm vụ quy định hơn của từng đơn vị, và mọi cá nhân CBVC trong Trường trên nhúng với công tác cụ thể. Sau đó Quy định này đã được sửa đổi, điều chỉnh và được ghi cụ thể trong quy chế thành lập các đơn vị mới (trên cơ sở tách/nhập từ đơn vị cũ) hoặc điều chuyển nhiệm vụ từ đơn vị này sang đơn vị khác [H2.1.6]. Chức năng nhiệm vụ của một số chức danh cũng được bổ sung, điều chỉnh phù hợp với các quy định mới của cấp trên, như Quy định chức năng nhiệm vụ của Trường, Phó Khoa và trợ lý Khoa [H2.1.7].

Trường thực hiện chế độ “mặt trời trong” và hoạt động theo nguyên tắc “tập trung dân chủ”. Mọi vấn đề chung đều được bàn bạc công khai và lấy ý

kiến riêng, Hiệu trưởng là người có trách nhiệm cao nhất và đưa ra quyết định cuối cùng trên cơ sở ý nguyện của đa số CBVC và SV, HV trong Trường.

2. Điều kiện

- Cơ cấu bộ máy của Trường có sự thay đổi phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của trường trong từng thời kỳ để đáp ứng hiệu quả hoạt động và nhu cầu xã hội.

- Có đầy đủ các văn bản quy định rõ về các hoạt động quản lý trong Trường.

3. Tổn thất

Chưa thành lập Hội đồng Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường khai nhanh chóng các bước tiếp theo để thành lập Hội đồng Trường trong năm 2017.

5. Tài đánh giá: Chưa đủ

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường

1. Mô tả

Từ năm 2011 đến nay, trên cơ sở thực hiện theo hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, Bộ KH-CN,... Trường đã xây dựng hệ thống văn bản để tổ chức bộ máy tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động bao gồm: quyết định sắp xếp bộ máy tổ chức nhiệm kỳ 2011-2016 [H2.2.1]; Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H2.2.2]; Quy định về công tác tổ chức CB [H2.2.3]; Quy định về công tác đào tạo ĐH và SĐH [H2.2.4]; Quy định về công tác NCKH [H2.2.5]; Quy định về công tác HTQT [H2.2.6]; Quy định về công tác ĐBCL và thanh tra [H2.2.7]; Quy định về công tác thi đua khen thưởng [H2.2.8]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.9]; Quy định về công tác quản lý SV [H2.2.10], ... Các văn bản này đều có sự đóng góp ý kiến xây dựng của CBVC trong giai đoạn đầu thực hiện cũng như đến khi chính thức triển khai thực hiện; định kỳ có rà soát, chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với thực tế và các quy định của cấp trên [H2.2.11]. Ngoài việc đăng các văn bản quản lý trên trang

web của các đơn vị, trang web của Trường (<http://www.ntu.edu.vn>), các văn bản còn được gửi đến toàn thể CBVC trong Trường qua hệ thống thư điện tử để biết và thực hiện [H2.2.12]. Trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT [H2.2.13]. và cấp nhật chức năng, nhiệm vụ của tất cả các đơn vị trong Trường [H2.2.14]. Đảng ủy và Chính quyền cũng đã xây dựng quy định chung về mối liên hệ phối hợp trong các hoạt động [H2.2.15].

2. Đối tượng

- Các văn bản được phổ biến rộng rãi, kịp thời thông qua hệ thống thư điện tử đến từng cá nhân, đơn vị và trên trang web của Trường.

- Công tác thu nhận các ý kiến phản hồi được thực hiện thông qua xuyên nhóm họp thay thế, hoàn thiện hệ thống các văn bản cho phù hợp với điều kiện thực tế trong từng giai đoạn.

3. Tiến trình

- Việc triển khai xây dựng mặt số văn bản để cấp nhật theo các quy định mới của Nhà nước còn chậm.

- Chưa số hóa được tất cả các văn bản của Trường để thuận tiện cho việc tra cứu khi cần.

4. Kết quả thực hiện

- Tiếp tục xây dựng, cấp nhật, ban hành các văn bản, quy định về từng lĩnh vực công tác cho phù hợp với các quy định của Nhà nước và tình hình phát triển của Trường.

- Từ NH 2017-2018, triển khai số hóa tất cả các văn bản của Trường để thuận tiện cho việc tra cứu khi cần và lưu trữ văn bản theo đúng quy định.

5. Tổng đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quy định của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Mọi hoạt động của các đơn vị, VC và người lao động trong Trường đều tuân theo hướng dẫn văn bản quản lý của Trường nhằm quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và của các chức danh VC [H2.3.1] cũng như quy định hân và quy định lại các chức danh VC [H2.3.2].

Trường xác định việc phân định trách nhiệm và quy định hân cho tập thể lãnh đạo và cá nhân đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực công tác quản lý, điều hành và các hoạt động đào tạo, NCKH của Trường, có thể Trường đã ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Ban Giám hiệu, Ban Chuyên nhiệm khoa và phân định cụ thể trách nhiệm, chức trách và quy định hân đối với Trường các đơn vị Phòng, Khoa, Viện, Trung tâm trực thuộc Trường, tổ chức lại các bộ môn thuộc Khoa/Viện đào tạo [H2.3.3]

Bên cạnh đó trường bước xây dựng và hoàn thiện công tác định danh, định biên VC của Trường nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân chủ động làm việc, chủ động sáng tạo, phát huy hết khả năng của mình trong quản lý, giảng dạy, NCKH và phục vụ [H2.3.4].

Việc phân công và triển khai nhiệm vụ trong Ban Giám hiệu đã được Hiệu trưởng phân quy định quy định. Nhờ công tác mang tính chiến lược, hoạch định cần phải lấy ý kiến chung của Ban Giám hiệu và được quy định tại quy định phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H2.3.5].

Bên cạnh việc phân công nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, cụ thể phải hợp gia các đơn vị, phải hợp gia chính quy định và các tổ chức đoàn thể cũng được quan tâm phân định rõ ràng [H2.3.6].

Trường thành lập các hội đồng khoa học và đào tạo của Trường và của các khoa/viện đào tạo trực thuộc đã góp phần thiết thực xây dựng định hướng phát triển đào tạo ngành và xác định mũi nhọn NCKH, hỗ trợ tích cực cho công tác chuyên môn [H2.3.7].

Vai trò của các đơn vị và chức năng, nhiệm vụ của các vị trí công việc chính trong Trường cũng đã được cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động

của Trồng ĐHNT [H2.3.8] và văn bản cấp nhứt chức năng, nhiệm vụ của tất cả các đơn vị trong Trồng [H2.3.9].

2. Định mệnh

Hệ thống văn bản đầy đủ, phân định đúng trách nhiệm, quy định hân của từng cá nhân, đơn vị, là cơ sở để xem xét hiệu quả thi công việc và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trồng.

3. Tồn tại

Chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị chưa đầy đủ, cụ thể, có đôi chỗ còn chồng chéo dẫn đến chưa phát huy được đầy đủ vai trò.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018 sẽ tiếp tục rà soát, hoàn thiện và hệ thống hóa văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị cũng như của các chức danh nghề nghiệp VC.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trình đời hức hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV, Hội Cựu chiến binh của Trồng hoạt động thường xuyên, có tác động tích cực trong việc động viên quần chúng tham gia góp ý và xây dựng đơn vị, xây dựng Trồng. Ngay từ đầu nhiệm kỳ 2010-2015, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ban hành quy chế làm việc [H2.4.1]; phân công nhiệm vụ cho từng đảng chí Đảng bộ viên [H2.4.2]. Đảng bộ lãnh đạo, chỉ đạo thông qua Nghị quyết hoạt động của mọi quý [H2.4.3].

Công tác phát triển Đảng trong Trồng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định: Đảng bộ xây dựng hàng năm và công tác phát triển đảng viên [H2.4.4]; hàng năm đều tổ chức các lớp bồi dưỡng đời trình Đảng và đảng

viên mới [H2.4.5]; Hàng năm thực hiện chức năng nhiệm vụ của chi bộ; quan hệ của chi bộ với tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể; nội dung sinh hoạt chi bộ [H2.4.6].

Đảng ủy cũng có kế hoạch tổ chức học tập các nghị quyết, chỉ thị của Đảng cấp trên [H2.4.7], xây dựng CTHĐ để triển khai thực hiện [H2.4.8]. Việc học tập các chuyên đề nhất là các chuyên đề về học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đã được Đảng ủy chú trọng và xây dựng hàng năm thực hiện định kỳ chi bộ, định kỳ trong Trường [H2.4.9]. Được biết trong năm 2012 đã phát động trong CB, đảng viên và SV sự tìm hiểu câu chuyện hay về Bác Hồ và được biên tập thành sổ tay để phổ biến trong mỗi kỳ sinh hoạt chi bộ, chi đoàn [H2.4.10]. Qua 05 năm (2011-2015) nhiều tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng [H2.4.11]. Công tác kiểm điểm tập thể phê bình và phê bình hàng năm được tiến hành nghiêm túc, kiểm điểm đúng quy trình, quy định [H2.4.12]. Thực hiện đánh giá, phân loại đảng viên và chi bộ đúng thực chất, gắn với kết quả hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong giai đoạn 2012 - 2017, không có chi bộ xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, số đảng viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ ngày càng tăng [H2.4.13].

Định kỳ tổ chức họp liên tịch giữa Đảng ủy-BGH với Trường với Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV, Hội cựu chiến binh. Thông qua đó, kịp thời chỉ đạo các tổ chức hoạt động đúng hướng, phù hợp với sự phát triển của Trường [H2.4.14].

Công đoàn Trường tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực như chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khó khăn, hội thao, hội diễn văn nghệ,... có tác động tích cực đến việc đời sống tinh thần và vật chất của đội ngũ CB, VC, góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, xây dựng quan hệ đồng nghiệp thân ái [H2.4.15].

Đoàn, Hội đã tổ chức được nhiều hoạt động phong trào và xây dựng được một số công trình thanh niên bằng nguồn kinh phí xã hội hoá, bên cạnh đó đã có nhiều đội mới trong công tác tổ chức, vận động thu hút SV vào các

hoạt động như: SV tình nguyện, hiến máu nhân đạo, học tập, sinh hoạt, vui chơi lành mạnh [H2.4.16], thực hiện nếp sống văn minh, thực hiện tiết kiệm quy tắc ứng xử của người học [H2.4.17].

2. Điểm mạnh

- Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể đều xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, thực hiện đúng quy định và là một tập thể đoàn kết, như đó trong những năm qua Trường không có biểu hiện mất đoàn kết nội bộ.

- Đảng ủy đã thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong Trường cũng như phối hợp chặt chẽ với Ban Giám hiệu để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của Trường.

3. Tồn tại

Một số hoạt động do các đoàn thể tổ chức chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia tích cực của CBVC và SV.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục quan tâm và chỉ đạo sát hơn nữa các hoạt động đoàn thể, định kỳ kiểm tra, kiểm soát và nội dung, hoàn thiện giải pháp để không ngừng khuyến khích CBVC và SV tham gia tích cực vào các hoạt động chung của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đội nhóm chuyên trách giáo dục đời sống, bao gồm trung tâm học tập chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhận diện, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Nhìn thấy vai trò của công tác ĐBCL, từ năm 2007, Trường đã ban hành quyết định thành lập Phòng ĐBCL&KT với nhiệm vụ tham mưu cho Giám hiệu các giải pháp, triển khai, thực hiện công tác ĐBCL và Khảo thí nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Trường [H2.5.1]. Năm

2013, với việc chuyển đổi lại bộ máy tổ chức, Trường đã bổ sung nhiệm vụ thanh tra nội bộ cho Phòng và đã đổi tên thành Phòng ĐBCL&TT với nhân sự gồm 06 thành viên **[H2.5.2]**. Tháng 5/2017, cùng với sự sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ của tất cả các đơn vị trong Trường theo nhiệm kỳ Hi hữu trường mới, Phòng đổi tên thành Phòng ĐBCL&KT **[H2.5.3]**.

Trong các năm qua, đồng sự tham mưu của Phòng ĐBCL&KT, Trường đã tiến hành nhiều hoạt động ĐBCL, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Trường. Cụ thể:

- Đã ban hành các đề án, CTHĐ, quy trình, quy định về đổi mới giáo dục và đào tạo như: Đề án nâng cao chất lượng đào tạo ĐH&SĐH giai đoạn 2011-2016 **[H2.5.4]**, CTHĐ đổi mới quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả NCKH giai đoạn 2010-2012 **[H2.5.5]**, Quy định về hoạt động đổi mới công tác giảng dạy **[H2.5.6]**, quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc HP **[H2.5.7]**, quy trình tổ chức triển khai đánh giá hoạt động GD **[H2.5.8]**, quy trình xét và cấp bằng tốt nghiệp **[H2.5.9]**, ... Để đảm bảo các đề án, CTHĐ đã ban hành được thực hiện đúng tiến độ, Trường đã giao cho Phòng ĐBCL&KT tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị vào cuối mỗi học kỳ/NH **[H2.5.10]**. Đối với các quy trình, quy định đã ban hành, Trường vẫn đang tiếp tục triển khai và cấp nhật để phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

- Đã xây dựng và ban hành Bộ sẳn phẩm về VHCL bao gồm: Bộ tiêu chí VHCL, Quy tắc ứng xử của công chức, VC và người lao động, Quy tắc ứng xử của người học **[H2.5.11]** và Chuẩn mực hoạt động giảng dạy **[H2.5.12]**, ... Để triển khai và phổ biến rộng rãi bộ sẳn phẩm VHCL đến các đơn vị trường, cùng với việc công khai bộ sẳn phẩm VHCL trên website, Trường đã cho treo các bộ quy tắc ứng xử, chuẩn mực hoạt động giảng dạy tại các giảng đường, khu vực ký túc xá, văn phòng bộ môn để mọi người cùng biết và thực hiện **[H2.5.13]**.

- Đã triển khai tổ đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GD&ĐT và đã thực hiện 03 lần tổ đánh giá vào các năm 2006, 2010, 2013 **[H2.5.14]**.

Năm 2007, Trường đã tiến hành đánh giá ngoài lần 1 và đã được Hội đồng quĩc gia KĐCL công nhận là một trong 20 trường ĐH đầu tiên đạt chuẩn KĐCLGD [H5.2.15].

- Đã ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thụ ký và các nhóm công tác chuyên trách để chuẩn bị cho công tác tự đánh giá lần 4 vào năm 2015 [H5.2.16]; đã tự chọn tập huấn viết báo cáo tự đánh giá [H5.2.17] và đã lập kế hoạch kiểm tra các phòng học học sinh để chú ý khi tham gia KĐCL để tiến hành đánh giá ngoài lần 2 trong năm 2017 [H2.5.18].

- Đã lập chuyên mục "Minh chứng KĐCL" và "Diễn đàn đổi mới PPGD - đánh giá và quản lý ĐH" trên website Trường [H2.5.19]. Tài chuyên mục "Minh chứng KĐCL", các minh chứng liên quan đến các tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH được lưu trữ đầy đủ theo từng năm, dễ dàng tìm kiếm khi có nhu cầu. Tài "Diễn đàn đổi mới PPGD – đánh giá và quản lý ĐH", GV có thể chia sẻ những tài liệu hay, những kinh nghiệm quý báu hay nêu lên những vấn đề cần được thảo luận về GD và đánh giá học tập, về quản lý đào tạo của Trường.

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch đáp ứng hoạt động KĐCL giai đoạn 2016-2021, Kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm và tự chọn triển khai thực hiện, đánh giá [H2.5.20].

Ngoài ra, để từng bước đưa các CTĐT của Trường tiệm cận đến trình độ của khu vực, tháng 11/2013 Trường đã tự chọn tập huấn tự đánh giá CTĐT theo chuẩn AUN cho các khoa, viên đào tạo [H2.5.21]. Đã thành lập Hội đồng đánh giá báo cáo tự đánh giá CTĐT theo AUN của 06 ngành đào tạo bậc ĐH [H2.5.22] và đã chọn 02 CTĐT thí điểm là Công nghệ chế biến thực phẩm và Kỹ thuật tàu thủy, triển khai kiểm tra các học sinh để chuẩn bị đăng ký KĐCL theo chuẩn AUN [H2.5.23].

Một trong những hoạt động ĐBCL được tiến hành thường xuyên vào mỗi năm học là công tác "Lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H2.5.24]. Công tác lấy ý kiến GV về các hoạt động hỗ trợ giảng

dạy cũng được Trồng tỉn hành định kỳ [H2.5.25]. Kết quả đánh giá được Trồng tỉn GV (đi và hoạt động giảng dạy) và các đơn vị liên quan (đi và hoạt động hỗ trợ giảng dạy) [H2.5.26].

Đội nhóm báo cáo CB chuyên trách công tác ĐBCL của Trồng tỉn có năng lực và kinh nghiệm để triển khai các hoạt động ĐBCL, Trồng tỉn đã cử nhiều lượt CB của Phòng ĐBCL&KT tham gia các lớp tập huấn và công tác ĐBCL như: tổ đánh giá, đánh giá ngoài trong KĐCL, CĐR giáo dục ĐH và đánh giá theo CĐR, xây dựng hệ thống công cụ thông tin phản hồi kết quả giáo dục ĐH,... Đơn vị đi tìm hiểu, Phòng ĐBCL&KT đã có 01 thành viên là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục [H2.5.27] kiêm Chuyên gia tư vấn Trồng tỉn của Trung tâm KĐCL giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam tại khu vực Miền trung và Tây nguyên [H2.5.28], 01 thành viên đã được cấp chứng chỉ Kỹ sư định viên KĐCL giáo dục ĐH và TCCN [H2.5.29] và 01 thành viên đã được cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo và công tác ĐBCL bên trong và viết báo cáo tổ đánh giá cấp cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H2.5.30]. Trong tháng 4/2017, nhóm báo cáo đội ngũ am hiểu và công tác ĐBCL, Trồng tỉn đã cử 05 CBVC (gồm 01 CB Phòng ĐBCL&KT, 01 CB Phòng Đào tạo ĐH và 03 CB thuộc các khoa) tham gia khóa tập huấn tổ đánh giá CTĐT do ĐHQG Hà Nội tổ chức [H2.5.31].

Nhìn chung, công tác ĐBCL của Trồng tỉn ngày càng ổn định, đi vào nề nếp, góp phần quan trọng vào việc giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Trồng tỉn.

2. Điểm mạnh

- Công tác ĐBCL nhận được nhiều sự quan tâm từ tập thể lãnh đạo Trồng tỉn.
- Trồng tỉn có bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL từ sớm; có chuyên gia tài chính nhiều kinh nghiệm và công tác ĐBCL đã giúp cho hoạt động ĐBCL của Trồng tỉn ngày càng ổn định, góp phần nâng cao vị thế của Trồng tỉn.

3. Tồn tại

- Chưa có nhiều CB cấp khoa, phòng được cử tập huấn và tổ đánh giá CTĐT.

- Sở quan tâm của lãnh đạo các đơn vị, GV và nhân viên đến công tác ĐBCL của đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm tổ chức bồi dưỡng hoặc gửi đi bồi dưỡng về hoạt động tự đánh giá CTĐT đối với CB và các đơn vị.

- Định kỳ 01 năm/lần tổ chức tọa đàm về công tác ĐBCL để phổ biến và nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của công tác ĐBCL đến lãnh đạo các đơn vị, GV và nhân viên toàn Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mệnh của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Cùng với nhân lực của Phòng KH-TC, năm 2012 Trường đã thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H2.6.1] để triển khai xây dựng Chiến lược theo 05 nhóm làm việc theo 05 lĩnh vực là Đào tạo, KHCN, Hợp tác đối ngoại, Tổ chức bộ máy và CSVC [H2.6.2], với yêu cầu bám sát các kế hoạch, chiến lược của ngành Thủy sản và của tỉnh Khánh Hòa [H2.6.3]. Chiến lược này nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển của Trường theo mô hình đào tạo và nghiên cứu đa lĩnh vực, phát huy thế mạnh về khoa học thủy sản, phù hợp với Sứ mệnh và Tầm nhìn đã đề ra của trường.

Căn cứ trên Chiến lược phát triển Trường đến 2020, tầm nhìn 2030 đã đề ra phân kỳ theo từng giai đoạn [H2.6.4], hàng năm Trường xây dựng kế hoạch công tác cho từng năm học và đề ra thông qua Hội đồng CBVC, đưa vào nghị quyết Hội đồng thực hiện và đề ra đánh giá lại năm học tiếp

theo [H2.6.5]. Trên cơ sở đó các khoa, phòng, ban đều xây dựng kế hoạch công tác cho từng năm học [H2.6.6].

Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch và Chiến lược của Trường được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

- Hằng năm, Hội nghị CBVC cấp đơn vị và cấp Trường đều dành thời gian để đánh giá những công việc đã đạt được (nhằm thực hiện Chiến lược) [H2.6.7].

- Căn cứ trên Chiến lược, hàng quý Đảng ủy xây dựng nghị quyết để đánh giá những việc đã triển khai và đưa ra các nhiệm vụ tiếp theo [H2.6.8].

- Mỗi năm Trường tổ chức đổi mới thi đua 02 lần giữa Hiệu trưởng – CBVC và 02 lần giữa Hiệu trưởng – HSSV [H2.6.9]. Qua đó, những chủ tiêu đưa ra trong Chiến lược và kế hoạch năm học cũng được trao đổi, đánh giá.

- Kết thúc NH 2016-2017, Phòng ĐBCL&KT được giao nhiệm vụ giúp Giám hiệu tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của các đơn vị [H2.6.10] để làm cơ sở đánh giá chung toàn Trường và xét thi đua năm học.

2. Điểm mạnh

Chiến lược phát triển của Trường bám sát kế hoạch chiến lược của ngành Thủy sản, của tỉnh Khánh Hòa; và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển ngành thủy sản ở các địa phương ven biển.

3. Tồn tại

Một số nội dung trong Chiến lược phát triển chưa bắt kịp hoặc đón đầu xu thế phát triển của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, trên cơ sở các đề xuất của TP Xây dựng Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (được đề cập tại Tiêu chí 1.2), Nhà trường sẽ tiếp tục đánh giá toàn diện Chiến lược xây dựng năm 2013, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7: Thúc hiên đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo có quan chức quản, các có quan quản lý và các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo có nhà quản.

1. Mô tả

Trình bày thúc hiên đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ KHCN và các có quan liên quan và các mặt hoạt động của Trình bày như báo cáo đánh giá và cho điểm kết quả thúc hiên nhiệm vụ năm học [H2.7.1]; Báo cáo tổng kết năm học [H2.7.2]; Báo cáo tiến độ đào tạo ThS [H2.7.3]; Báo cáo tình hình tuyển sinh trình độ TS theo đề án 911 [H2.7.4]; Báo cáo danh sách NCS được cấp bằng TS hàng năm [H2.7.5]; Báo cáo tình hình thúc hiên nhiệm vụ KHCN [H2.7.6]; Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng [H2.7.7]; Báo cáo kết quả kê khai tài sản thu nhập cá nhân [H2.7.8]. Ngoài các báo cáo theo định kỳ, Trình bày cũng nghiêm túc thúc hiên các báo cáo đột xuất, báo cáo theo yêu cầu của cấp trên [H2.7.9].

Đề điểm báo thúc và nội dung của các báo cáo, Trình bày công xuyên tạc chức Hội nghị tập huấn và Khuyến khích soạn thảo văn bản cho các VC khi hành chính [H2.7.10] do đó chất lượng các báo cáo cũng được nâng cao.

Cùng với việc thúc hiên đầy đủ chế độ báo cáo, công tác lưu trữ các loại báo cáo, các loại văn bản cũng được thúc hiên nghiêm túc và theo đúng Quy định về công tác văn thư, lưu trữ [H2.7.11]. Các báo cáo được lưu trữ đầy đủ, khoa học, đáp ứng việc tra cứu khi cần thiết. CB làm công tác văn thư lưu trữ được bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu của công việc [H2.7.12]. Báo cáo tự đánh giá chất lượng Trình bày qua 03 lần tự đánh giá đều được công khai trên trang web (mức Công khai theo Thông tư 09).

2. Điểm mạnh

- Trình bày đã thúc hiên nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đầy đủ, công xuyên tạc, đột xuất và theo yêu cầu của các có quan chức quản, có quan quản lý và các mặt hoạt động của Trình bày khi có văn bản yêu cầu, văn bản hướng dẫn báo cáo.

- Kho lưu trữ được xây dựng và thực hiện các chức năng lưu trữ theo đúng quy định, ngoài việc lưu trữ bằng văn bản giấy các văn bản đang dần được số hóa lưu trữ và thuận tiện cho việc tra cứu khi cần.

3. Tồn tại

Mặc dù đã bố trí kho lưu trữ nhưng việc quản lý và số hóa kho lưu trữ còn bất cập, tình trạng quá tải của kho đã ảnh hưởng đến công tác lưu trữ.

4. Kế hoạch hành động

- Trường đang chuyển đổi phần mềm quản lý văn bản và số chính thức số hóa từ NH 2017-2018. Một trong những ưu điểm của phần mềm là việc theo dõi, nhắc nhở các đơn vị thực hiện báo cáo một các đúng hạn và đầy đủ.

- Trong NH 2017-2018, Trường sẽ bố trí thêm kho lưu trữ, trang bị thêm các giá lưu trữ tài liệu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận và Tiêu chuẩn 2:

Trường ĐHTT có cơ cấu tổ chức và các hoạt động tuân thủ theo các quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục Đào tạo và phù hợp với điều kiện thực tế.

Trường có hệ thống văn bản và tổ chức, quản lý, điều hành với hệ thống các báo cáo thường xuyên, định kỳ, đột xuất được lưu trữ an toàn, đầy đủ.

Trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị và cá nhân trong Trường được phân định rõ ràng, có tác động tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành.

Trường đã thành lập Phòng ĐBCL&KT, với đội ngũ CB chuyên trách có chuyên môn, có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Trường hoạt động hiệu quả, với nhiều hoạt động tích cực, liên tục đạt danh hiệu vững mạnh.

Với những thành quả mà Trường đã đạt được trong thời gian qua, Trường đang từng bước khẳng định mức tiêu, phụng hụng và quyệt tâm của Trường trong các hoạt động với xu hướng phát triển và hụng nhp.

Số tiêu chí để yêu cầu: 6/7

Số tiêu chí của để: 1/7 (tiêu chí 2.1)

TIÊU CHUẨN 3: CHỖ NG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Tổ chức đào tạo ĐH chuyên ngành với mô hình thức đào tạo chính quy và trình độ đào tạo ĐH với 03 chuyên ngành với thời hạn 58 năm xây dựng và phát triển đến nay Trường ĐHNT đã chuyển đào tạo sang nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế, bao gồm các nhóm ngành: sản xuất và chế biến (11 ngành), kỹ thuật và công nghệ (10 ngành), kinh doanh và quản trị (08 ngành), khoa học xã hội và nhân văn (01 ngành).

Trường hiện đang chuyển đào tạo 05 ngành trình độ TS, 14 ngành trình độ ThS, 30 ngành trình độ ĐH và 15 ngành trình độ CĐ. Tổ chức CTĐT của Trường đều được xây dựng theo các quy định của Bộ GD&ĐT; tham khảo các CTĐT cùng ngành của trường ĐH trên thị trường và trong nước, có sự tham gia trực tiếp và đầy đủ của các bên liên quan (doanh nghiệp – nhà tuyển dụng, các nhà khoa học tại các trường/viện ngoài trường, cựu SV, CBGD và SV đang theo học), đặc biệt là đồng ý sự hướng dẫn của mô hình “Tổ chuyên gia” bao gồm các nhà giáo – nhà khoa học đầu ngành của Trường. Mô hình CTĐT được xây dựng trên cơ sở tiếp cận chuẩn kiến thức AUN.

- Tổ chức cập nhật định kỳ, kịp thời các CTĐT trình độ ThS và TS, đáp ứng yêu cầu của Bộ và từng bước hội nhập với thị trường, đáp ứng nhu cầu của người học, đảm bảo tính liên thông với các trình độ đào tạo khác của Trường. Cụ thể:

+ Đã chuyển cập nhật các CTĐT trình độ ThS vào các năm: 2011, 2012, 2013, 2014. Lần đầu tiên các CTĐT ThS được thi tốt nghiệp theo 2 hình thức: ngành đào tạo nghề nghiệp và nghiên cứu.

+ Đã chuyển cập nhật các CTĐT trình độ TS vào các năm: 2011, 2012 và 2016.

Tổ chức CTĐT của Trường đều xác định rõ mức tiêu chuẩn, mức tiêu chí thực hiện với Sở giáo dục và Thể thao và nhìn nhận chính sách của Trường. CDR của các CTĐT được

xây dựng một cách chi tiết và gắn chặt với CDR để xây dựng cho mỗi HP trong CTĐT. Cấu trúc chương trình và trình tự các khối kiến thức được định lập hợp lý và theo hướng liên thông ngang (tức các ngành khác nhau trong nhóm) và dọc (từ bậc học thấp lên bậc học cao) cả trong và ngoài trường.

CTĐT được cung cấp đến từng người học vào thời điểm nhập học, công bố rộng rãi trên trang web của Phòng ĐT ĐH, Phòng ĐT SĐH, khoa/viện và bộ môn quản lý. Các CTĐT được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên sau mỗi năm thực hiện và áp dụng cho khóa đào tạo tiếp theo.

Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Các CTĐT CĐ, ĐH, SĐH đều được Trường xây dựng theo quy định [H3.1.1]. Trên cơ sở quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu và năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đại học và mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH, quy chế đào tạo các trình độ, quy định về điều kiện và thời điểm mở ngành đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường đã thực hiện xây dựng, thẩm định và ban hành các CTĐT. Việc xây dựng CTĐT (trên thực tế là việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT phù hợp với học chế tín chỉ với các CTĐT đã có từ trước năm 2011 và xây dựng các CTĐT mới từ 2011 đến nay) được thực hiện bởi hội đồng xây dựng CTĐT do Trường thành lập với sự tham gia của các bên liên quan [H3.1.2], được thẩm định bởi Tổ chuyên gia chất lượng đào tạo và được nghiệm thu bởi hội đồng cấp Trường [H3.1.3]. Các CTĐT đã nghiệm thu và giao khoa/viện quản lý theo đúng quy định [H3.1.4], được lưu

trở lại Phòng ĐT SĐH, Phòng Đào tạo ĐH để tiếp nhận và đăng bản in đăng tải để đăng tải lên trang web của hai đơn vị này [H3.1.5].

Các CTĐT được xây dựng theo quy định và hướng dẫn thống nhất của Trường. Trong mỗi CTĐT, Trường đã quy định rõ thời gian đào tạo cho toàn khóa học, tổng số tín chỉ, thời lượng của các khối kiến thức (giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp), thời lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn [H3.1.6]. Khi xây dựng CTĐT, các hội đồng đã tham khảo ý kiến của các GV trong ngành, CBQL của Trường và các bên liên quan, đặc biệt là từ các nhà tuyển dụng lao động [H3.1.7] và trong mỗi Trường xây dựng CTĐT mới hay cập nhật CTĐT hiện có đều có sự tham gia của các bên liên quan [H3.1.8]. Trong quá trình xây dựng, tất cả CTĐT của Trường đều có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới có cùng ngành và trình độ đào tạo để tham khảo trình độ, khối lượng, phân bổ các HP và chọn lọc các CĐR và nội dung phù hợp để đưa vào các CTĐT của Trường [H3.1.9].

Trong NH 2015 – 2016, Trường triển khai thí điểm xây dựng và phát triển CTĐT đáp ứng CĐR cho ngành Công nghệ Chế biến thực phẩm và ngành Kỹ thuật tàu thủy theo chuẩn kỹ thuật AUN [H3.1.10], làm tiền đề nhân rộng triển khai đến các ngành đào tạo khác.

2. Điểm mạnh

- Trường có các quy định chi tiết cho việc xây dựng, cập nhật, bổ sung CĐR và CTĐT nhằm kiểm soát tất cả các khâu và ĐBCL các CTĐT được thiết kế.

- Công tác xây dựng và cập nhật CĐR và CTĐT có sự tham gia tích cực của các bên liên quan.

3. Tồn tại

Một số hội đồng xây dựng, cập nhật CTĐT chưa tiếp hợp được nhiều ý kiến từ các bên liên quan bên ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, Trường tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức và công cụ nhằm lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đến công tác phát triển

CTĐT của Trường.

5. Tầm đánh giá: Đỉnh

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu và chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Trường chú trọng đến việc xây dựng mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của các CTĐT, coi đây là một mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của mỗi CTĐT để định hướng và tầm nhìn của Trường là định hướng cho việc phát triển bền vững của Trường trong tương lai [H3.2.1]. Mỗi CTĐT đều có CDR và phẩm chất, kiến thức và kỹ năng cũng như vị trí công tác cụ thể mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp, thể hiện sự cam kết của Trường với những gì SVTN có khả năng làm được như kết quả của quá trình đào tạo [H3.2.2].

Trường có quy định cụ thể các bước và nội dung chi tiết của các bước cho việc xây dựng các CTĐT mới hay cập nhật CTĐT, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của bước xác định mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT [H3.2.3].

Các CTĐT được thiết kế dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, trên cơ sở tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới. Mỗi CTĐT gồm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 40 - 45% bao gồm các kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn, Toán và khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, gồm kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành, chiếm 55-60%. Trường cũng quy định chi tiết về tiêu chuẩn của các môn học kiến thức trong từng khối kiến thức [H3.2.4].

Trong CTĐT có thể hiện sự liên kết HP của các khối kiến thức phục vụ cho CDR tương ứng. Hệ thống kiến thức trong các CTĐT được thiết kế trên

nguyên tắc móm dỏo cỏa hỏ thỏng đỏo tỏn chỏ, vỏa đỏm bỏo đáp ỏng nhu cỏu hỏc tỏp đỏ đỏng cỏa ngỏỏ i hỏc, vỏa đỏm bỏo khỏ năng đỏu chỏnh linh hoỏt và thỏỏng xuyỏn theo nhu cỏu và thỏ trỏỏng lao đỏng, mỏ i khỏ i kiỏn thỏ c đỏu cỏ cỏc HP tỏ chỏn vỏ i tỏ lỏ tỏ i thiỏu lỏ 15%. SV đỏỏ cỏ linh hoỏt chỏn cỏc HP theo sỏ thỏch và theo đỏnh hỏỏng chuyỏn mỏn nghỏ nghiỏp trong tỏỏng lai [H3.2.5]. Đỏ tỏng bỏỏc nỏng cao chỏt lỏỏng khỏ i kiỏn thỏ c giỏo đỏc đỏi cỏỏng, tỏnh liỏn thỏng giỏa cỏc ngỏnh và tỏp cỏn đỏnh hỏỏng giỏo đỏc ĐH “khai phỏng”, trong NH 2015-2016 Trỏỏng cũng đỏ thỏnh lỏp Hỏ i đỏng phỏt triỏn giỏo đỏc đỏi cỏỏng [H3.2.6] và ban hỏnh Chỏỏng trỏnh giỏo đỏc đỏi cỏỏng dủng chung trong toỏn Trỏỏng [H3.2.7].

Cỏc CTĐT đỏu quy đỏnh cỏ thỏ năng lỏc ngoỏi ngỏ cỏa ngỏỏ i hỏc theo cỏc chuỏn tỏng Anh (TOEIC hoỏc tỏỏng đỏỏng), tỏng Phỏp (DELF) và tỏng Trung (HSK). Tỏ NH 2015-2016 và đỏi vỏ i SV khỏa 57 trỏ đỏ, Trỏỏng đỏ tỏ chỏ cỏ giỏng đỏy và hỏc tỏp tỏng Anh tỏng cỏỏng theo Đỏ ỏn nỏng cao nỏng lỏc tỏng Anh cho SV khỏng chuyỏn ngoỏi ngỏ giai đỏn 2015-2020. Theo đỏ, cỏc CTĐT đỏỏ cỏ hiỏu chỏnh cho phỏ hỏp vỏ i đỏ ỏn nỏy [H3.2.8].

Mỏt sỏ CTĐT nhỏ Ngỏn ngỏ Anh, Quỏn trỏ kinh doanh du lỏch lỏ hỏnh, Cỏng nghỏ thỏ c phỏm, CNTT, Kỏ toỏn, đỏỏ cỏ thiỏt kỏ bao gỏm cỏc hỏỏng chuyỏn sỏu hoỏc chuyỏn ngỏnh đỏ đáp ỏng nhu cỏu đỏ đỏng cỏa xỏ hỏ i và ngỏỏ i hỏc.

2. Đỏm mỏ nh

- CTĐT đỏỏ cỏ thiỏt kỏ mỏt cỏch cỏ hỏ thỏng vỏ i mỏ cỏ tiỏu chung, mỏ cỏ tiỏu cỏ thỏ, CĐR và cỏ cỏu trỏc hỏp lý.

- CTĐT đỏỏ cỏ thiỏt kỏ cỏ tỏnh mỏm dỏo cao vỏ i sỏ lỏỏng HP tỏ chỏn ỏ khỏ i kiỏn thỏ c giỏo đỏc chuyỏn nghiỏp lỏn (cỏ ngỏnh lỏn đỏn hỏn 20%), giỏp SV đỏ dỏng tỏ chỏn theo đỏnh hỏỏng chuyỏn mỏn sỏu phỏ hỏp vỏ i sỏ trỏỏng cá nhỏn.

- Trỏỏng cỏ Chỏỏng trỏnh giỏo đỏc đỏi cỏỏng dủng chung cho cỏc CTĐT.

3. Tồn tại

- Một số CTĐT có số HP từ chối còn tương đối ít.
- Tỷ trọng nội dung thực hành trong một số CTĐT thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2017-2020, Trường tiếp tục thực hiện rà soát, hoàn chỉnh CTĐT của từng ngành, chú trọng việc tăng cường số HP từ chối một cách hợp lý và nâng cao năng lực thực hành, kiến thức thực tế của người học. Rà soát, cập nhật CDR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3: Chất lượng trình đào tạo chính quy và giáo dục thạc sĩ xuyên suốt từ thi tốt nghiệp theo quy định, đến bảo vệ tốt nghiệp đào tạo.

1. Mô tả

Tính đến tháng 4/2017, Trường có 07 CTĐT văn bằng 2, 08 CTĐT liên thông TC lên ĐH, 14 CTĐT liên thông TC Đ lên ĐH.

Các CTĐT chính quy và VLVH của Trường đều thực hiện tốt theo các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường về khai giảng kiến thức, yêu cầu và năng lực của người học sau khi hoàn thành chương trình [H3.3.1], [H3.3.2]. Tất cả các CTĐT VLVH đều thực hiện tốt và thực hiện theo chuẩn mực của các CTĐT chính quy của các ngành liên quan với một số điều chỉnh về thời lượng thực hành, thực tập cho phù hợp [H3.3.3]. Chưa từng ngừng hoàn thiện các CTĐT VLVH, trong NH 2016 – 2017 Trường tiếp tục cập nhật các CTĐT liên thông theo CDR và CTĐT chính quy mới nhất của Trường [H3.3.4].

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy các CTĐT VLVH cũng là đội ngũ GV giảng dạy các CTĐT chính quy. Bên cạnh đó, kế hoạch giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá các HP trong CTĐT không chính quy cũng thực hiện theo cùng quy chế với CTĐT chính quy [H3.3.5]. Tất cả các CTĐT

VLVH được triển khai ở các địa phương đều thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ GD&ĐT [H3.3.6].

2. Đảm bảo chất lượng

Trường áp dụng chuẩn mức chung về CTĐT và kiểm tra đánh giá cho hình thức đào tạo chính quy và VLVH.

3. Tính tiến bộ

Số lượng HP tăng lên trong một số CTĐT của hình thức VLVH chất lượng và chất lượng đa dạng khi áp dụng ở các CSLK.

4. Kế hoạch hành động

Đổi mới các lớp VLVH có số sinh viên cao, từ NH 2017 – 2018 Trường sẽ tăng cường số lượng các HP tăng lên phù hợp với yêu cầu của người học và nhu cầu công việc của địa phương.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4: Chất lượng trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người đi thực tập, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cộng đồng.

1. Mô tả

Nhóm không ngừng đáp ứng sự phát triển và đòi hỏi ngày càng nâng cao của thị trường lao động, đồng thời đảm bảo tính liên thông, mềm dẻo của các CTĐT, trong giai đoạn 2011-2016, Trường đã thực hiện hai lần rà soát, cập nhật qui mô cấp Trường các CTĐT trình độ ĐH và ThS [H3.4.1]. Khi rà soát, cập nhật mới ngành đào tạo đều thành lập hội đồng với sự tham gia của các GV có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm, của đội ngũ các doanh nghiệp [H3.4.2]. Sự điều chỉnh và cập nhật CTĐT dựa trên nhu cầu thực tế, bao gồm: các ý kiến phản hồi của người đi thực tập lao động, SV năm cuối, cựu SV và các tổ chức khác; ý kiến tham mưu định của các thành viên trong Tổ chuyên gia chất lượng đào tạo của

Trình và có sự điều chỉnh dựa trên yêu cầu thực tiễn ngành nghề, sự phát triển của trình độ tri thức chung và kết quả tham khảo CTĐT tiên tiến ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H3.4.3].

Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT còn được cụ thể hóa trong ĐCHP và ĐCCTHP, bao gồm: các kiến thức cập nhật, bổ sung; các PPGD được áp dụng, hiệu chỉnh theo những các chuẩn, ... [H3.4.4].

Các CTĐT, sau khi được chỉnh sửa và cập nhật, được Trình công bố trên trang web của Trình [H3.4.5]. Các ĐCHP và ĐCCTHP được cập nhật vào đầu từng học kỳ và được đăng trên trang web của các bộ môn để SV dễ tiếp cận [H3.4.6].

Đội ngũ CTĐT (trình độ ThS) có liên kết với những cơ sở ngoài, Trình tiếp xúc hỏi thăm với các trường ĐH cùng tham gia để thông nhật trình khi triển khai và định kỳ tiếp xúc rà soát, cập nhật [H3.4.7].

Trong những năm gần đây, các khoa/viện được Trình tạo điều kiện để thực hiện các chuyên khảo sát thực tế tại doanh nghiệp (02 năm/lần), trong đó có hoạt động lấy ý kiến của doanh nghiệp về SVTN và CTĐT [H3.4.8]. Trên cơ sở đó, các khoa/viện xem xét điều chỉnh CDR và nội dung CTĐT sao cho đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tế.

Bên cạnh những CTĐT mới, trong NH 2016 – 2017 Trình còn tiếp tục xây dựng đề án tiếp xúc đào tạo 02 ngành chất lượng cao là Quản trị dịch vụ du lịch – hành và Kỹ thuật tàu thủy nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của khu vực duyên hải miền Trung, đặc biệt là các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định – nơi có nhiều nhà máy đóng tàu và du lịch phát triển mạnh [H3.4.9].

2. Điểm mạnh

- Các CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS được định kỳ tiếp xúc rà soát, bổ sung với các quy định, quy trình chất lượng.

- Trình CTĐT khi được rà soát, bổ sung đều có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước, đồng thời có ý kiến góp ý của nhà

tuyển dụng lao động.

3. Tồn tại

- Việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, cựu SV và các tổ chức nghề nghiệp về CTĐT chưa phải hết được các vị trí việc làm của SVTN.

- Kinh phí cho công tác thu thập ý kiến các bên liên quan còn hạn hẹp.

4. Kế hoạch hành động

- Trong NH 2017-2018, Trường hoàn thiện bộ công cụ thu thập và xử lý thông tin của các bên liên quan về CTĐT và đẩy mạnh việc thu nhận ý kiến của các bên liên quan cho các CTĐT.

- Từ NH 2018-2019, tổ chức đào tạo thí điểm 02 CTĐT chất lượng cao và rút kinh nghiệm cho việc mở rộng sang các ngành khác.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.5: Chất lượng trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chất lượng trình độ đào tạo khác.

1. Mô tả

Tính liên thông giữa các ngành học cùng trình độ đào tạo luôn được Trường chú trọng khi xây dựng cũng như hoàn thiện các CTĐT. Trường đã xây dựng mô tả chương trình giáo dục đại cương dùng chung cho tất cả các CTĐT ĐH [H3.5.1]. Điều này cho phép SV dễ dàng chuyển đổi ngành học, học song hành nhiều ngành cùng một lúc.

CTĐT trình độ CĐ và trình độ ĐH được thiết kế và xây dựng đồng bộ trên nguyên tắc kế thừa và phát triển CTĐT cấp dưới thích hợp [H3.5.2].

Khi xây dựng, các CTĐT luôn được tham khảo từ các trường có cùng cấp độ và ngành đào tạo, vì vậy SV dễ dàng chuyển đổi môi trường đào tạo hoặc được chấp nhận các HP đã được tích lũy từ các trường khác [H3.5.3].

Các CTĐT trình độ ThS, TS đều công bố danh mục các ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp cho việc liên thông; HV cao học thuộc ngành gần sẽ

lưu a chún các HP bít túc kiến thíc đún c liét kê trong CTĐT đừ híc chuyén đừ i và bít túc kiến. Các NCS cũng đún c phân thành các đừ i tún ng theo đó phúi bít sung hoíc khỏng bít túc kiến thíc vúi danh míc HP tún chún kèm theo. Ngoài ra các CTĐT ThS, TS cún có nhóm HP chung áp dún g cho tún t cún các ngành hoíc cho nhóm ngành [H3.5.4].

Đừ công nhún tín chún lún nhau giúa các trún ng ĐH trong và ngoài nún c, năm 2014 Trún ng đã ký thúa thuún vúi công nhún tín chún vúi 3 trún ng ĐH: Đà Lút, Quy Nhún, Tây Nguyên [H3.5.5]. Bên cún nh đó, Trún ng cũng đã ký thúa thuún vúi công nhún tín chún, trao đừ i SV vúi míc t sún trún ng quíc tún [H3.5.6]. Nhún làm tún t tính liên thông và cún p nhút cún a CTĐT, trong nhún ng năm qua nhiúu GV trún cún a Trún ng (tún t nghiúp tún Trún ng) đã đún c chún p nhún đừ theo híc các CTĐT ThS, TS liên kút quíc tún hoíc híc tún p ún các nún c phát triún [H3.5.7].

2. Đừ m mún nh

- Các ngành thuún c nhóm ngành đào tún o cún p III có cùng chún ng trún g giáo dún c đừ i cún ng, tún o đừ u kiến dún dàng cho vúi c liên thông ngang giúa các ngành đào tún o.

- Các CTĐT trún g đừ cao đừ m búi o tính liên thông tún các ngành, ngành gún n ún trún g đừ đào tún o thún p hún n.

3. Tún t tún i

Chún a chún đừ ng thún o lún n, ký kút thúa thuún vúi tính liên thông giúa các CTĐT cún a Trún ng vúi các CTĐT cún a các trún ng ĐH khác.

4. Kún hoún ch hành đừ ng

Trong giai đứn n 2016-2020, Trún ng sún chún đừ ng thún o lún n và ký kút các vún bún n thúa thuún sún liên thông, liên kút đào tún o vúi các trún ng ĐH trong và ngoài nún c.

5. Tún Đánh giá: Đừ t

Tiêu chí 3.6: Chún ng trún g đào tún o đừ ún c đừ nh kỳ đánh giá và thún c hiún n cún i tún n chún t lún ng đừ a trên kút quún đánh giá.

1. Mô t

Công tác đánh giá định kỳ các CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường chú trọng [H3.6.1]. Trường đã xây dựng các văn bản để hướng dẫn các khoa/viện thực hiện đánh giá CTĐT [H3.6.2]. Theo đó, khoa/viện thực hiện đánh giá các hoạt động đào tạo và phục vụ, điều kiện CSVC phục vụ triển khai CTĐT, lý ý kiến SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia,... [H3.6.3]. Trên cơ sở nguồn thông tin này, các khoa/viện tiến hành cải tiến những bất cập trong CTĐT. Trong NH 2011-2012 và NH 2015-2016, Trường đã tổ chức rà soát và cập nhật CDR và CTĐT của tất cả ngành đào tạo [H3.6.4], theo đó CTĐT phải được đánh giá về các hạn chế, so sánh với CTĐT của một số trường uy tín trong và ngoài nước, chuẩn kiểm định CTĐT theo AUN và kinh nghiệm đào tạo của khoa/viện.

Bên cạnh đó, định kỳ 2 năm một lần, Trường sẽ kết công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ để kịp thời đánh giá, đề xuất giải pháp cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Lần đánh giá quy mô lớn gần đây nhất của Trường là vào năm 2016. Khi đó, tất cả các CTĐT của Trường đều được đánh giá và cải tiến [H3.6.5].

Trong năm 2013, Trường tổ chức đánh giá 06 CTĐT ĐH theo chuẩn AUN gồm: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật tàu thủy, Công nghệ kỹ thuật nhiệt động lực học, Nuôi trồng thủy sản, Quản trị kinh doanh và Công nghệ chế biến thủy sản. Kết quả đánh giá này được khoa/viện liên quan áp dụng để cải tiến chất lượng các CTĐT [H3.6.6]. Trong số các ngành đào tạo trình độ ĐH, hai CTĐT Kỹ thuật tàu thủy và Công nghệ chế biến thủy sản đã được chọn để chuẩn bị cho đánh giá ngoài theo chuẩn AUN [H3.6.7] và trường mục tiêu là theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

Bên cạnh việc đánh giá CTĐT của các hội đồng chuyên môn, Trường cũng đã tổ chức các đoàn đi khảo sát trực tiếp tại các doanh nghiệp trên khắp nước để thu nhận thông tin đánh giá về CTĐT, trên cơ sở đó tổ chức rà soát, cập nhật CTĐT [H3.6.8].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá và cải tiến CTĐT được Trường quan tâm triển khai định kỳ.

3. Tồn tại

- Việc tham khảo ý kiến các bên liên quan để đánh giá CTĐT của một số khoa/viện còn hạn chế.

- Số lượng CTĐT được tham gia KĐCL trong và ngoài nước còn ít.

4. Kế hoạch hành động

- Từ NH 2017-2018, Trường tạo điều kiện tốt hơn nữa để tất cả các khoa, viện có thể trực tiếp khảo sát ý kiến về CTĐT từ các doanh nghiệp, giúp nâng cao chất lượng đào tạo.

- Trường sẽ đăng ký kiểm định 02 CTĐT Kỹ thuật tàu thủy và Công nghệ chế biến thủy sản theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT trong năm 2017, và theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2018, trên cơ sở đó tiếp tục mở rộng sang các CTĐT khác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Các CTĐT nhìn chung đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của một đợt được của các bậc học và không ngừng được cập nhật, bổ sung mới để đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Trường đã thực hiện tốt việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh các CTĐT hợp chính quy và hình thức giáo dục thông xuyên. Từ NH 2017-2018, Trường tiếp tục chú trọng tăng cường tính liên thông giữa các học bậc học; tăng cường hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để có cơ sở điều chỉnh, cập nhật CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội; tăng cường KĐCL các CTĐT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐHNT hiện đang triển khai nhiều hình thức đào tạo như chính quy, văn bằng 2, liên thông, VLVH, ngắn hạn với trình độ từ CĐ đến TS. Từ NH 2010 – 2011, Trường đã hoàn toàn chuyển đổi hình thức quản lý và tổ chức đào tạo từ niên chế sang học theo tín chỉ cho hình thức đào tạo chính quy trình độ ĐH và SĐH; Trường đang từng bước chuyển đổi quản lý đào tạo theo học theo tín chỉ cho hình thức đào tạo VLVH.

Hoạt động đổi mới PPGD, kiểm tra đánh giá và kiểm soát chất lượng đào tạo luôn được Trường đặt biệt quan tâm. Kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh hoạt động của Trường nhằm phát huy những ưu điểm và hạn chế các nhược điểm của học chế tín chỉ để xây dựng cơ chế, có cơ chế kiểm soát và hoàn thiện trong từng giai đoạn. Trường đã xây dựng cơ chế nhằm phát huy nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo và ghi nhận số điểm bù, tích lũy kiến thức của người học trong suốt quá trình học tập; xây dựng cơ chế ràng buộc GV công bố công khai kết quả đánh giá, kiểm soát chéo giữa các đơn vị trực tiếp tác nghiệp và kịp thời thông báo, ghi nhận các khiếm khuyết trong quá trình đánh giá người học. CSDL về thông tin của người học, ý kiến phản hồi và góp ý của người học trong quá trình học tập tại Trường và sau khi tốt nghiệp ngày càng được quan tâm thích đáng.

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Xuất phát từ mặt trường ĐH chuyên ngành, với mặt hình thức đào tạo chính quy và trình độ đào tạo ĐH với 03 chuyên ngành vật lý hệ số 1, bao gồm: Đánh cá, Nuôi cá và Chế biến thủy sản; qua 58 năm xây dựng và phát triển đến nay Trường ĐHNT đã tổ chức đào tạo sang nhiều lĩnh vực khác của

nhân kinh tế, bao gồm các nhóm ngành: sản xuất và chế biến (11 ngành), kỹ thuật và công nghệ (10 ngành), kinh doanh và quản trị (08 ngành), khoa học xã hội và nhân văn (01 ngành) [H4.1.1]. Bên cạnh số đa dạng về ngành đào tạo, Trường có nhiều hình thức tổ chức đào tạo, bao gồm: chính quy, liên thông chính quy, văn bằng 2 chính quy; đồng thời Trường cũng không ngừng xây dựng, cập nhật bổ sung các CTĐT với đầy đủ các cấp độ với hình thức đào tạo VLVH nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của người học [H4.1.2].

Trường hiện đang tổ chức đào tạo nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm: TS - 05 ngành [H4.1.3], ThS - 14 ngành [H4.1.4], ĐH - 30 ngành, CĐ - 15 ngành [H4.1.5].

Từ NH 2011 – 2012, khi Trường thay đổi hình thức tổ chức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ, đã cho phép SV đăng ký học đồng thời 2 văn bằng [H4.1.6]. Để vận động linh hoạt hơn nữa quy chế tổ chức đào tạo theo hình thức tín chỉ, từ NH 2016-2017 Trường tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để người học có thể tích lũy kiến thức, đạt được 02 bằng ĐH đồng thời khi tốt nghiệp [H4.1.7].

Bên cạnh các ngành do Trường tổ chức đào tạo và cấp văn bằng, Trường còn cho đồng liên kết đào tạo với nhiều cơ sở giáo dục khác để tổ chức đào tạo các ngành mà xã hội có nhu cầu nhưng Trường còn thiếu nhân lực hoặc các lĩnh vực không phải thế mạnh của Trường [H4.1.8]. Với sự tài trợ của Chính phủ Na Uy, Trường tổ chức đào tạo trình độ ThS về Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu [H4.1.9]. Với tổ chức đào tạo này ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm và thu hút được một số lượng lớn SV đến từ nhiều quốc gia trên thế giới [H4.1.10]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã tổ chức đào tạo chuyên ngành ThS Nuôi trồng thủy sản (bằng tiếng Anh) theo đợt hàng và tài trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Phi (2012) [H4.1.11].

Với nhiều ngành đào tạo đặc thù và có chất lượng hàng đầu Việt Nam trên một số lĩnh vực, Trường đã cho đồng liên kết đào tạo với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo trên nước ngoài để tổ chức đào tạo với nhiều hình thức và trình độ đào

theo đúng quy định của Nhà nước [H4.1.12]. Việc liên kết đào tạo đã góp phần tăng cường đội ngũ CB có trình độ ĐH và SDH trong lĩnh vực thys và kinh tế tài các địa phương.

Bên cạnh các hình thức giảng dạy truyền thống, từ NH 2015-2016 Trường bắt đầu mở rộng hình thức E-Learning cho nhiều HP [H4.1.13], góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và tính tác động của GV và SV.

2. Điểm mạnh

- Trường có nhiều hình thức tổ chức đào tạo với sự đa dạng về ngành nghề và trình độ.

- Có mạng lưới liên kết đào tạo với nhiều địa phương trên cả nước, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các địa phương, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, nhất là trong lĩnh vực thys.

- Đã thiết lập được cơ chế thu hút và hợp tác và hợp tác đào tạo với các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo các lĩnh vực mà Trường hoặc Việt Nam chưa có thể mạnh hoặc cần có sự liên kết của nhiều trường đại học.

3. Tồn tại

- Hoạt động liên kết đào tạo với các địa phương còn chưa cân đối giữa các ngành đào tạo và nguồn nhân lực của Trường.

- Công tác triển khai các hoạt động thực hành, giám sát ĐBCL đào tạo đối với các cơ sở đào tạo xa trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong giai đoạn 2016-2020, Trường tiếp tục mở rộng mối quan hệ với các địa phương có tiềm năng về kinh tế biển để tổ chức đào tạo các ngành nghề mạnh của Trường, đồng thời tăng cường công tác ĐBCL đào tạo đối với các cơ sở đào tạo xa trường.

- Trong NH 2017-2018, Trường sẽ triển khai công tác chuẩn bị để tổ chức đào tạo từ xa cho 1-2 ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2: Thúc đẩy công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Từ năm 1995 Trường ĐHNT đã áp dụng quy chế tổ chức đào tạo niên chế kết hợp học phần, cho phép HSSV tích lũy theo HP cho tất cả các hình thức và bậc đào tạo. Sau khi Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng học chính quy theo hình thức tín chỉ (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007), Nhà trường đã chuyển đổi triển khai tổ chức đào tạo đổi mới học và cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ thông qua đề án đổi mới ban hành theo quyết định số 01/QĐ-ĐHNT ngày 02/01/2008 **[H4.2.1]**.

Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định của Quy chế 43 thông qua việc ban hành Quy định Đào tạo ĐH và CĐ học chính quy và Quy định tổ chức và quản lý đào tạo ĐH hình thức chính quy theo hình thức tín chỉ bắt đầu áp dụng từ khóa tuyển sinh 2010 (khóa 52) **[H4.2.2]**. Qua 03 năm thực hiện, nhận thấy một số tồn tại và bất cập Trường đã chủ động rà soát và cập nhật lại các quy định này **[H4.2.3]**. Các quy định về đào tạo và các hình thức kèm theo đã được định kỳ cập nhật tại *Sổ tay SV* để hướng dẫn chi tiết cho người học **[H4.2.4]**. Với CTĐT được thiết kế và tổ chức đào tạo mềm dẻo theo hình thức tín chỉ, SV có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình trên cơ sở kế hoạch đào tạo chung của Trường **[H4.2.5]**.

Mỗi năm học ngoại ngữ, SV được kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ khi vào trường để bố trí lớp học phù hợp với trình độ học công nhận đã đạt năng lực ngoại ngữ ra trường để với SV đạt yêu cầu đưa vào trường để học CDR ngoại ngữ của các CTĐT **[H4.2.6]**.

Trong quá trình tổ chức đào tạo theo hình thức tín chỉ, căn cứ trên *Bộ tiêu chí để đánh giá học chế tín chỉ* do Trường tự xây dựng **[H4.2.7]**, Nhà trường định kỳ tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm nhằm nâng tầm và nâng đỡ

còn hơn chỉ để tiếp đó xây dựng kế hoạch hoàn thiện và phát huy các ưu điểm của học chế này [H4.2.8]. Đối với các trình độ ThS và TS, Trường đã đào tạo theo học chế tín chỉ từ khóa tuyển sinh năm 2009. Từ đó đến nay, Trường đã tiếp tục hoàn thiện quy trình tổ chức đào tạo nhằm phát huy đầy đủ các ưu điểm của học chế tín chỉ và phù hợp với điều kiện thực tế của Trường: từ khóa tuyển sinh năm 2011, bắt đầu cho HV ngành Quản trị kinh doanh từ chuyên HP; từ khóa tuyển sinh 2012, việc tổ chức HP được áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo [H4.2.9]. Trường cũng đang tiếp tục hoàn thiện chu trình chung với chương trình và tổ chức đào tạo theo tín chỉ đối với loại hình đào tạo xa trường [H4.2.10].

2. Điểm mạnh

- Trường đã chuyển đổi hoàn toàn từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với trình độ TS, ThS, ĐH và CĐ chính quy với quy trình và kế hoạch chi tiết, hợp lý và ngày càng phát huy được tính mềm dẻo của hệ thống này.

- Trường đã tiếp xây dựng *Bộ tiêu chí để đánh giá học chế tín chỉ* để định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá, xây dựng giải pháp tiếp tục phát triển.

3. Tồn tại

- Việc triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hình thức đào tạo VLVH còn chậm và hiệu quả chưa cao (một phần vì số lượng người học ở các CSLK còn ít, không đủ để mở các HP từ chuyên).

- Phần mềm quản lý đào tạo do Trường tiếp xây dựng chưa đáp ứng được tất cả các yêu cầu trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017 – 2018, Trường triển khai:

- Xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hình thức đào tạo VLVH, nhất là với các CSLK đáp ứng được yêu cầu với số lượng người học tối thiểu.

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin và phần mềm quản lý đào tạo.

5. T^hí đánh giá: Đ^o t

Tiêu chí 4.3: Có k^h ho^hch và ph^h ^ong pháp đánh giá h^h p lý các ho^ht đ^ong gi^ong d^oy c^oa gi^ong viên; chú tr^ong vi^oc tri^on khai đ^oi m^oi ph^h ^ong pháp d^oy và h^hc, ph^h ^ong pháp đánh giá k^ht qu^h h^hc t^h p c^oa ng^o ^oi h^hc theo h^h ^ong phát tri^on năng l^oc t^h h^hc, t^h nghi^on c^ou và làm vi^oc theo nhóm c^oa ng^o ^oi h^hc.

1. Mô t^h

Đánh giá ho^ht đ^ong gi^ong d^oy và đ^oi m^oi PPGD c^oa GV luôn đ^o c th^h hi^on qua các k^h ho^hch công tác năm h^hc [H4.3.1], ch^h th^h, ngh^h quy^ht h^hi ngh^h CBVC h^hng năm [H4.3.2]. T^h năm 2010, Tr^h ^ong đã xây đ^ong S^h tay PPGD và đánh giá và phát đ^on m^oi GV [H4.3.3]. Năm 2014, Tr^h ^ong ban hành Chu^on m^oc ho^ht đ^ong gi^ong d^oy [H4.3.4] đ^o giúp GV không ng^ong hoàn thi^on công tác gi^ong d^oy c^oa b^on thân và quy trình t^h ch^h c tri^on khai, đánh giá ho^ht đ^ong gi^ong d^oy c^oa GV theo Chu^on m^oc này [H4.3.5]. Theo đó, đánh giá ho^ht đ^ong gi^ong d^oy c^oa GV s^h đ^o c bám sát theo Chu^on m^oc ho^ht đ^ong gi^ong d^oy và đ^o c th^h c hi^on thông qua ba c^op: (1) GV t^h đánh giá, (2) Tr^h ^ong B^o môn xem xét và xác đ^onh đ^om đánh giá cho t^hng GV, (3) đ^on v^h ch^h c năng th^hm đ^onh k^ht qu^h trình H^hi đ^ong th^hm đ^onh c^op Tr^h ^ong xét ch^hn GV gi^ong d^oy tiêu bi^ou trong năm h^hc [H4.3.6].

Trong s^h các tiêu chí đánh giá thi đua năm h^hc c^oa Tr^h ^ong đ^oi v^hi CBGD (đ^o bình ch^hn các danh hi^ou GV gi^ong d^oy tiêu bi^ou, lao đ^ong tiên ti^on, chi^on sĩ thi đua), vi^oc áp đ^ong hi^ou qu^h các PPGD m^oi, đ^oi m^oi ph^h ^ong th^h c truy^on đ^ot và có các sáng ki^on trong gi^ong d^oy luôn đ^o c quan tâm và đ^o cao [H4.3.7].

Chú tr^ong ho^ht đ^ong đ^oi m^oi ph^h ^ong pháp d^oy và h^hc, ngoài vi^oc ban hành quy đ^onh v^h ho^ht đ^ong đ^oi m^oi công tác gi^ong d^oy và cho tri^on khai t^h NH 2009-2010 [H4.3.8], Tr^h ^ong còn t^h ch^h c các bu^hi sinh ho^ht h^hc thu^ht c^op Tr^h ^ong v^h PPGD và ki^om tra đánh giá [H4.3.9], các bu^hi t^h p hu^on v^h tri^on

khai E-learning trong dạy và học cho GV **[H4.3.10]**, ... Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm các Khoa/Viện đều tổ chức Hội thảo đổi mới PPGD hoặc Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo **[H4.3.11]**, định kỳ tổ chức sinh hoạt học thuật tập thể môn **[H4.3.12]**. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy, ngoài việc triển khai các hoạt động chuyên môn, Trường cũng đã tích cực trang bị các phương tiện dạy học cho các giảng viên. Tính đến cuối tháng 5/2017, 100% giảng viên đã được cấp máy chiếu hoặc tivi màn hình lớn **[H4.3.13]**.

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực cá nhân, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học luôn được Trường quan tâm và đẩy cao. Từ năm 2010, Trường đã ban hành quy định về việc xây dựng ĐCCTHP, trong đó có yêu cầu GV cần quy định cả thời gian SV tự thảo luận, nghiên cứu để đạt được CĐR của HP **[H4.3.14]**. Trường cũng đã cấp nhật và ban hành mẫu ĐCHP và ĐCCTHP để cả thảy hóa CĐR của HP và làm rõ số giờ kết quả của nội dung HP và CĐR (thay cho mẫu CTHP và CTGDHP đã được ban hành). Hiện nay, Trường đang áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả HP như: đánh giá kết quả làm việc nhóm, đánh giá thông qua sản phẩm **[H4.3.15]**, đánh giá dựa trên kết quả cho SV đi thực tế **[H4.3.16]**, mời doanh nghiệp tham gia đánh giá thực hành, thực tập giáo trình của SV **[H4.3.17]**, ... Các hình thức đánh giá này đã khuyến khích ý thức cá nhân, tự nghiên cứu và tinh thần làm việc nhóm trong SV, và đang được phổ biến và nhân rộng tại nhiều bộ môn thuộc các khoa/viện.

Nhằm góp phần hỗ trợ GV đổi mới PPGD, Ban chuyên môn của Công đoàn Trường kết hợp cùng Phòng ĐBCL&KT đã xây dựng “Diễn đàn đổi mới PPGD - đánh giá và quản lý ĐH” (trên trang web của Phòng ĐBCL&KT) để GV có thể chia sẻ những tài liệu hay, những kinh nghiệm tốt về giảng dạy và đánh giá học tập **[H4.3.18]**.

Bên cạnh hoạt động đánh giá và chất lượng, công tác kiểm tra hành chính hoạt động giảng dạy cũng đã được Trường quan tâm nhằm duy trì tính

kể công trong dạy và học. Theo đó, Phòng ĐBCL&KT tổ chức kiểm tra đầu xuất thi khóa biên lên lớp học thi gian ra vào lớp của GV và có biện pháp nhắc nhở đối với các vi phạm [H4.3.19]. Ngoài ra, hoạt động lấy ý kiến người học hàng năm về hoạt động giảng dạy của tất cả GV cũng đã góp phần giúp GV tự rà soát, điều chỉnh PPGD và nội dung bài giảng [H4.3.20].

2. Điều chỉnh

- Có các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV; ban hành Chuẩn mực hoạt động giảng dạy, Sổ tay đối mới PPGD và Đánh giá dành cho GV; khuyến khích các hình thức đánh giá đa dạng từ học, tự nghiên cứu và tình nguyện làm việc nhóm trong SV.

- Hoạt động chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy trong phạm vi mỗi khoa, BM được tổ chức định kỳ theo nhu cầu năm qua.

3. Tồn tại

Số GV áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự nghiên cứu của người học chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, tiếp tục hoàn thiện các chế độ, chính sách nhằm khuyến khích GV áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học, trong đó đặc biệt quan tâm đến các phương pháp nhằm phát triển năng lực tự nghiên cứu của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mức tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Thông qua quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc HP [H4.4.1], tùy theo tính chất của HP, Trường khuyến khích GV sử dụng các phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá SV như: tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, thi viết kết luận phẩm, thực hiện chuyên đề, thực hành,... Từ năm 2004, Trường đã đầu tư để xây dựng các ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho các HP. Cho đến nay, đã có 100% BM xây dựng ngân hàng đề thi, câu hỏi thi đáp ứng đầy đủ yêu cầu và công tác ra đề thi theo quy định, và để có sự đồng đều ra đề thi cho tất cả các hình thức đào tạo nhằm đảm bảo một bình đẳng chung [H4.4.2].

Quy trình tổ chức coi thi, chấm thi, lưu giữ bài thi học kỳ và thi tốt nghiệp để Trường quy định chặt chẽ, trong đó không coi thi để có quan tâm nhất. Từ năm 2009 (và để có cập nhật trong năm 2016), Trường đã ban hành Quy định về thi và kiểm tra HP áp dụng chung cho tất cả các phương thức và bậc đào tạo, trong đó có quy định cụ thể về ra đề thi nhằm phát triển tự duy bậc cao của SV [H4.4.3]. Ngoài ra, nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, tạo sự công bằng, khách quan trong kiểm tra đánh giá, từ năm 2016, Trường cũng đã tiến hành tổ chức thi chung để đổi mới với một số HP để có đầy đủ chung [H4.4.4].

Trường có Tổ kiểm tra - Giám sát đào tạo chịu trách nhiệm giám sát tất cả các kỳ thi học kỳ và tốt nghiệp của tất cả các hình thức và trình độ đào tạo (kể cả các kỳ thi tại các CSLK), bảo đảm tính khách quan, chính xác, công bằng cho tất cả các kỳ thi [H4.4.5]. Cuối mỗi đợt thi đầu lập các báo cáo đánh giá thông báo đến các Khoa/Viện và các phòng ban chức năng nhằm chấn chỉnh các vi phạm của GV và SV [H4.4.6]. Hoạt động này đã góp phần đáng kể vào việc đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng của các kỳ thi. Ngoài ra, Trường còn tiến hành kiểm tra định kỳ công tác ra đề thi, chấm thi của các Bộ môn để đảm bảo việc đánh giá đúng năng lực của người học [H4.4.7] và luôn có những nhắc nhở kịp thời để với các trường hợp vi phạm [H4.4.8].

Các môn học có phần thực nghiệm đều đã xây dựng được nội dung và thực hiện thực nghiệm nghiêm túc, đảm bảo các yêu cầu thi đấu và trang thiết bị, với tất cả SV có thể phát triển khả năng thực hành. Riêng môn học có bài tập lớn, đề án môn học đã xem trọng khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra của môn học. Một số HP khi kết thúc đã sơ đồ hình thức đánh giá kết quả HP thông qua sản phẩm [H4.4.9]. Kết quả thực hành, thực tập của SV chuyên ngành du lịch được Khoa/Bộ môn mời các doanh nghiệp du lịch cùng tham gia đánh giá [H4.4.10]. Tất cả các chuyên ngành đào tạo đều có các HP thực tập ngành nghề và thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm SVTN có được những kiến thức, hiểu biết cần thiết về thực tế ngành nghề [H4.4.11].

2. Đảm bảo

- Hoạt động kiểm tra đánh giá học tập được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng cho người học thực hiện các hình thức đào tạo.

- Hoạt động kiểm tra công tác ra đề thi, chấm thi, lưu trữ bài thi của Trường được thực hiện nghiêm túc, góp phần giúp đánh giá đúng năng lực người học.

3. Tồn tại

Một số bộ môn chưa xây dựng hoàn chỉnh ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả HP. Tuy rằng/số lượng câu hỏi thi, kiểm tra định kỳ phân tích, tổng hợp và đánh giá còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Trong hai năm đến, Trường tiếp tục đầu tư xây dựng và cập nhật hoàn chỉnh ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả các HP trong đó chú trọng đến việc xây dựng hệ thống câu hỏi và các mức độ tư duy bậc cao.

5. Tự Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bản, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả

Trường có quy định chặt chẽ về công tác tổ chức đánh giá quá trình, thi kết thúc HP, công bố kết quả đào tạo người học và lưu trữ bài thi [H4.5.1]. Phân môn chuyên nghiệp quản lý đào tạo được Trường đầu tư xây dựng và đưa vào áp dụng từ năm 1994. Phân môn quản lý đào tạo có kết nối trực tuyến với trang web của Trường, sau khi kết quả học tập (kiểm tra và thi) của người học được cập nhật vào phần mềm, người học lập tức có thể xem kết quả học tập của mình thông qua việc truy cập vào tài khoản cá nhân để kiểm tra và nhận thông tin mọi lúc, mọi nơi. Kết quả học tập của người học được lưu trữ và đăng bản cứng tại Bộ môn, Phòng Đào tạo ĐH và Phòng Đào tạo SĐH, đồng thời được lưu trữ vĩnh viễn trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H4.5.2].

Trường có văn bản quy định quy trình xét và công nhận tốt nghiệp chặt chẽ theo các quy định của Nhà nước [H4.5.3]. Trường tổ chức thực hiện xét tốt nghiệp 4 lần/năm. Các quy định và danh sách tốt nghiệp đánh dấu lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo và được công khai trên website của Trường ngay sau khi được Hội đồng ký ban hành [H4.5.4]. Văn bản tốt nghiệp được Trường cấp sau khi có quyết định tốt nghiệp tối đa là 15 ngày. Ngoài văn bản tốt nghiệp chính, Trường còn cấp kèm 05 bản sao y, 05 bản gốc tiếng Việt và 05 bản gốc tiếng Anh. Người học hoặc các cơ quan/đơn vị có nhu cầu có thể tra cứu thông tin tốt nghiệp của tất cả SV, HV đã tốt nghiệp tại một số địa chỉ được cung cấp online [H4.5.5].

Việc cấp phát văn bản và lập sổ lưu trữ vĩnh viễn tại Phòng Đào tạo ĐH, Phòng Đào tạo SĐH được thực hiện nghiêm ngặt và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Tất cả các loại sổ lưu trữ được đóng thành tập theo bậc đào tạo và theo số vào sổ văn bản [H4.5.6].

2. Điểm mạnh

- Trường có công cụ và phương tiện để việc công bố kết quả học tập đến người học một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất.
- Việc cập văn bản, chương trình đào tạo được cập nhật theo đúng quy định và được công bố rộng rãi trên website của Trường.

3. Tồn tại

- Một số ít HP thực hành thực hành kỹ năng thực hành giáo dục đào tạo, ví dụ Thực hành Hóa học, Thực hành Tin học đào tạo, chương trình báo động so với quy định do bộ quá tải và CSVG và GV.
- Các hệ thống CNTT, đặc biệt phần mềm quản lý đào tạo của Trường chưa thực hoàn thiện, chưa tạo thuận lợi cho việc truy cập từ xa của các bên liên quan để lấy thông tin và văn bản, chương trình cập nhật cho người học.

4. Kế hoạch hành động

- Trong giai đoạn 2016-2020, Trường tiếp tục bổ sung GV và tăng cường hệ thống phòng thực hành cho một số HP học chung trong toàn Trường để khắc phục tình trạng quá tải.
- Hoàn thiện việc nâng cấp hoặc thay mới phần mềm quản lý đào tạo trong năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu và hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Toàn bộ CSDL và hoạt động đào tạo của Trường từ các dữ liệu đào tạo ĐH đến dữ liệu đào tạo SĐH, chính quy và phi chính quy đều được nhận diện và xây dựng một cách đầy đủ, bao gồm dữ liệu bằng bản cứng và dữ liệu bản mềm được lưu trữ vĩnh viễn trong phạm vi quản lý đào tạo XEduManager của Trường [H4.6.1]. Dữ liệu và lịch trình giảng dạy của từng HP được tích hợp

xây dựng và công bố công khai trên các trang web của khoa/viện, bộ môn [H4.6.2].

Số liệu SVTN được tổng hợp theo khoa, ngành và địa phương nhằm phục vụ tốt cho công tác định hướng xây dựng chiến lược đào tạo SDH, bài dạy nghiên cứu và bổ sung [H4.6.3].

Trường đã thành lập bộ phận chuyên trách (thuộc Phòng CTCTSV) và đang tiếp tục xây dựng CSDL về cựu SV với đầy đủ thông tin về lĩnh vực công tác, chức vụ, thu nhập,... [H4.6.4]. Bộ CSDL này thường xuyên được cập nhật và bổ sung không chỉ thông qua bộ phận chuyên trách mà còn là kết quả khảo sát thường kỳ của các khoa/viện, bộ môn phục vụ việc cập nhật và hoàn thiện các CTĐT [H4.6.5], từ TT.QHDN-HTSV được phục vụ công tác tuyển sinh, định hướng ngành nghề cho các đào tạo của Trường [H4.6.6]. Cuối năm 2016, để phục vụ công tác tuyển sinh năm 2017, Trường đã tiến hành khảo sát việc làm của SVTN trong năm 2015. Kết quả cho thấy có 89,4% SV ra trường có việc làm trong vòng 12 tháng [H4.6.7].

2. Điểm mạnh

- CSDL về hoạt động đào tạo của Trường được thiết lập đầy đủ và nhất quán.

- CSDL về cựu SVTN được thu thập, xây dựng thường xuyên, bài bản, đầy đủ và cập nhật.

3. Tồn tại

- Công cụ quản trị về CSDL hoạt động đào tạo còn hạn chế, chưa kết nối được tất cả các CSDL khác.

- Việc tổ chức khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của cựu SV chưa được tổ chức định đầu tư giữa các khoa/viện, ngành đào tạo và tổ bộ phận hỗ trợ của cựu SV còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017 – 2018, Trường sẽ:

- Triển khai phần mềm quản lý đào tạo mới có kèm các công cụ cập nhật thông tin đầy đủ của SV.

- Thúc đẩy việc thực hiện khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV, đồng thời đồng bộ kết nối việc thực cập nhật thông tin cá nhân của SV đến công cụ theo dõi của Trường.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với ngành học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Công tác nâng cao chất lượng đào tạo của Trường và đánh giá chất lượng đào tạo luôn được quan tâm đúng mức thông qua các chương trình và kế hoạch hành động dài hạn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H4.7.1], đồng thời được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm [H4.7.2].

Trường coi việc thường xuyên cập nhật và nâng cao chất lượng CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội là một hoạt động trọng tâm trong công tác đào tạo, vì vậy Trường đã xây dựng văn bản quy định cho hoạt động này [H4.7.3]. Trong NH 2015 – 2016, Trường đã thực hiện triển khai việc đồng bộ cập nhật tất cả 30 CTĐT trình để ĐH hiện có của Trường, trong đó đặc biệt nhận mạnh tầm quan trọng của ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đến CTĐT [H4.7.4]. Trong giai đoạn 2015 - 2017, Trường cũng đầu tư kinh phí cho một số khoa, viện thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng của SVTN và CTĐT [H4.7.5].

Công tác đánh giá chất lượng ngành học sau khi ra trường được Trường triển khai chặt chẽ. Bên cạnh các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, Trường còn quan tâm tới việc đánh giá chất lượng về kỹ năng ngoại ngữ của SV [H4.7.6].

Trình độ công nghệ xuyên lý thuyết kiến phần hai và góp ý của người học thông qua việc tổ chức giao ban và công tác SV hàng tháng [H4.7.7] và tổ chức đổi mới định kỳ giữa SV với các cấp lãnh đạo Trình độ [H4.7.8], từ đó điều chỉnh hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ đào tạo của Trình độ.

2. Định mệnh

- Kế hoạch công tác nâng cao chất lượng theo từng giai đoạn và từng năm học để xây dựng chi tiết và để có giám sát chặt chẽ.

- Góp ý và phần hai của người học đang học tập tại Trình độ, sau khi ra trình độ và ý kiến của nhà tuyển dụng để Trình độ thu thập và tham khảo để điều chỉnh CTĐT và các hoạt động đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

3. Tồn tại

Hoạt động khảo sát, đánh giá chất lượng SVTN của để có thể tổ chức được điều tra các khoa, viện.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trình độ tiếp tục đầu tư để tốt các khoa, viện có thể tổ chức định kỳ việc lý thuyết kiến doanh nghiệp với chất lượng SVTN bằng các hình thức khác nhau, để theo dõi tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ này vào cuối mỗi năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận và Tiêu chuẩn 4:

Hoạt động đào tạo của Trình độ có bản đáp ứng và tính đa dạng các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu cho nhu cầu đổi mới trình độ. PPGD cũng để có chú trọng để có sự chuyển đổi phù hợp để tiến vào học trình sang học chất lượng; công tác ĐBCL của Trình độ ngày càng ổn định, đi vào chiều sâu. Trình độ sẽ nhanh chóng khắc phục hạn chế và phần mềm đào tạo (đang triển khai chuyển đổi để lưu trữ đưa vào vận hành vào NH 2017 – 2018) để tạo thuận lợi cho các công tác liên

quan địn ào tồo, lly ý kinn SV v công tác giנג đyy cầa GV, phn hầi cầa doanh nghiồp, hoàn thần CSDL v SVTN.

Sầ tiêu chí đầ tầu cầu: 7/7

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO NGUYỄN, NHÂN VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHNT với bề dày gần 60 năm xây dựng và phát triển, trải qua quá trình thay đổi tích cực năng lực và - từ trường ĐH duy nhất đào tạo chuyên về ngành thuy sản cho cán bộ, đến nay thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực. Cùng với sự phát triển và quy mô đào tạo thì đội ngũ CB, GV của Trường cũng ngày một gia tăng. Tuy là đội ngũ GV của Trường có học vị ThS, TS liên tục tăng, trong đó đã có số đông cán bộ ngoài.

Trường ĐHNT là đơn vị sản nghiệp công lập được giao quản lý tài chính và tài chính và tài chính tuyển dụng, sản xuất và quản lý CBVC, do vậy hàng năm qua Trường đã phát huy quản lý tài chính trong xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu phát triển trong hiện tại và tương lai. Bên cạnh đó, Trường cũng đã có chính sách thu hút nhân lực trình độ cao và Trường làm việc, thu hút các chuyên gia quốc tế đến tham gia giảng dạy và nghiên cứu. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển đội ngũ hàng đầu nay vẫn chưa theo kịp sự phát triển của quy mô đào tạo và mặt sản phẩm.

Trường cũng đã tạo điều kiện để đội ngũ CBVC của Trường được tham gia học tập và nghiên cứu chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công việc quản lý và giảng dạy.

Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bồi dưỡng rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Trong nhiệm kỳ 2011-2016, trường có nhu cầu học sinh nhập trong khu vực và định hướng phát triển đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của Trường công tác tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, phát triển đội ngũ và quy hoạch chuyên môn VC

đều quan tâm chú trọng, hàng năm Trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng trên cơ sở chỉ tiêu từ các đơn vị [H5.1.1].

Nhằm nâng cao chất lượng phát triển đội ngũ, công tác tuyển dụng được lãnh đạo Trường quan tâm thông qua việc ban hành quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng CBVC [H5.1.2].

Hàng năm căn cứ vào quy hoạch chiến lược phát triển Trường đã bổ sung đội ngũ GV trẻ có trình độ, năng lực đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ và quĩn lý cũng như trong hoạt động chuyên môn nhằm theo kịp yêu cầu phát triển các ngành nghề đào tạo của Trường. Trường đã thực hiện khai công tác tuyển dụng VC theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức thi tuyển và xét tuyển [H5.1.3].

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhất là đội ngũ CBGD được thực hiện thông qua xuyên [H5.1.4]. Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng, đặc biệt về ngoại ngữ, đã phản ánh số định hướng đúng của Trường trong công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm CBQL cho các đơn vị (Khoa, Phòng, Viện, Bộ môn, Trung tâm) đã được thực hiện khai đồng bộ và minh bạch. Trường cũng đã xây dựng quy trình bổ nhiệm rõ ràng và tuân theo các quy định chung cũng như những tiêu chí cần thiết làm cơ sở cho việc lựa chọn để có được đội ngũ CB lãnh đạo và có năng lực quĩn lý và giảng dạy chuyên môn [H5.1.5].

Các quy trình tuyển dụng được đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch; kế hoạch, chỉ tiêu, tiêu chí, điều kiện tuyển dụng luôn được phổ biến rộng rãi, thông báo công khai trên website của Trường [H5.1.6]. Kết quả tuyển dụng luôn được công bố đúng thời hạn, phổ biến đến từng cá nhân và đơn vị trong Trường [H5.1.7].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch do vậy đã tuyển được những VC đáp ứng đầy đủ năng

lúc và trình độ để sắp xếp vào những công việc cụ thể.

3. Tồn tại

Công tác đào tạo bồi dưỡng CBVC theo kế hoạch và quy hoạch trình độ chuyên môn chưa thực hiện thống nhất xuyên liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, tiếp tục rà soát và điều chỉnh Đề án vị trí việc làm cũng như công tác quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ CB, GV; đồng thời định kỳ hàng năm tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của Trường.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Trường đã tổ chức phổ biến, quán triệt rộng rãi “Quy chế dân chủ cơ sở” trong toàn thể CBVC Trường thông qua các đợt sinh hoạt chính trị [H5.2.1]. Trường cũng đã kiến toàn, bổ sung Ban chấp hành thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở [H5.2.2] và thực hiện tốt những nội dung mà Trường đã đưa ra trong việc thực hiện quy chế dân chủ. Các chế độ, chính sách đều được Đảng ủy thông qua tại các buổi hội nghị thường kỳ [H5.2.3], nhất là những vấn đề quan trọng của Trường đều được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn thể CBVC trước khi ban hành. CBVC được tạo điều kiện để trực tiếp tham mưu, đề xuất với Hiệu trưởng và các vấn đề của Trường (đề xuất trực tiếp tại Hiệu trưởng qua email theo địa chỉ: dexuat@ntu.edu.vn), qua đó đã phát huy được quyền làm chủ trong Trường và huy động được tiềm năng trí tuệ của toàn thể CBVC.

Hàng năm, các đơn vị trong Trường tổ chức Hội nghị CBVC cấp đơn vị để CBVC phát biểu đóng góp cho hoạt động của Trường. Tại Hội nghị CBVC cấp trường hàng năm, toàn bộ hoạt động của Trường trong năm học được báo cáo công khai, Công đoàn trường có bản trình bày các ý kiến đóng góp của các

đến với trong Trường. Ban Giám hiệu, Trường các đến với liên quan trực tiếp những thực tế, chất vấn trực tiếp Hội nghị. Nghị quyết của Hội nghị trở thành văn bản có tính pháp lý [H5.2.4]. Định kỳ 02 lần/năm, Hiệu trưởng tiếp xúc đối thoại với CBVC và SV nhằm thông báo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và giải đáp những vấn đề thực tế [H5.2.5].

Trường đã quan tâm đúng mức đến sự phân công nhiệm vụ trong CBVC, cho nên đã duy trì được quy định làm việc lý của CBVC, không phải sự chênh lệch giữa nghĩa vụ và quy định giữa các đối tượng CBVC trong Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm được điều chỉnh, bổ sung theo những tiến bộ mới của cân bằng, hợp lý [H5.2.6]. Trường cũng đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp ngành và cấp Trường, Hội đồng thi đua khen thưởng để tham mưu với các vấn đề đào tạo, NCKH và thi đua trong CBVC [H5.2.7].

Nhằm tạo điều kiện phát huy vai trò, thêm quy định của Ban giám hiệu và các đến với, Trường đã ban hành quyết định phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H5.2.8], Quy định chức năng nhiệm vụ của các đến với trực thuộc [H5.2.9]. Trường cũng đã ban hành quy định tiếp công dân, lịch tiếp công dân được treo tại văn phòng Công đoàn trường và văn phòng Ban Giám hiệu [H5.2.10]. Hàng năm Trường đều thực hiện việc kê khai và công khai tài sản thu nhập cá nhân theo quy định [H5.2.11].

Ban Thanh tra nhân dân được Hội nghị CBVC bầu ra với vai trò là người đại diện cho toàn thể VC Trường, tham gia giám sát các hoạt động của Trường [H5.2.12]. Hàng năm Ban đều báo cáo kết quả hoạt động và công trình hoạt động của năm tiếp theo tới Hội nghị CBVC [H5.2.13].

Qua quá trình thực hiện, tính dân chủ trong Trường luôn được quan tâm đúng mức, tình hình Trường luôn ổn định; mặt thực tế, kinh nghiệm được đúc kết lãnh đạo Trường giải quyết thật đáng, kịp thời. Với thành tích đó, một số đến với và cá nhân được Tỉnh ủy Khánh Hòa tặng bằng khen [H5.2.14].

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo trường thông xuyên lòng nghe góp ý của CBVC và định kỳ tổ chức đối thoại với CBVC và SV 02 lần/năm.

3. Tồn tại

Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho nhà trường chung của Trường, của đơn vị. Một phần vì nhiều CBVC ngại phát biểu trước các cuộc họp chung toàn Trường.

4. Khuyến khích hành động

Tăng cường hơn nữa việc đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC từ các cuộc họp đơn vị, tổ công tác vào cuối mỗi học kỳ.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nhà trường.

1. Mô tả

Trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho CBGD và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nhà trường. Từ năm 2011, Trường đã giao cho các Khoa/Viện chủ động trong việc ký hợp đồng CGCN với các địa phương và công ty, doanh nghiệp [H5.3.1].

Nhiều GV có trình độ cao của Trường được các Trường/Viện nhà trường ngoài mời đến giảng dạy hoặc nghiên cứu. Ngoài ra trong các Dự án hợp tác với nhà trường ngoài, Trường cũng chú trọng nội dung về trao đổi CB nghiên cứu, chứng minh hiện nay dự án NORHED (do chính phủ Na Uy tài trợ) và dự án PEER (do chính phủ Mỹ tài trợ) đều có nhiều khoản kinh phí để CBVC của Trường được đi trao đổi học thuật hoặc nghiên cứu ở nhà trường ngoài [H5.3.2]. Hiện nay Trường có 05 GV có trình độ TS đang tham gia các dự án nghiên cứu dài hạn ở nhà trường ngoài [H5.3.3].

Ngoài việc tổ chức điếu kiển và mặt thời gian, Trường còn hỗ trợ và chi trả để đồng viên và tổ chức điếu kiển và tài chính. Những CBVC được cử đi nghiên cứu ở nước ngoài được Trường hỗ trợ nộp báo hiểm và không thu bất kỳ khoản kinh phí nào từ các học bổng nghiên cứu [H5.3.4]. Trường cũng đã có các biện pháp hỗ trợ và tài chính cho đội ngũ CBQL, CBGD được cử đi đào tạo nâng cao trình độ bằng cách hỗ trợ mặt khoản kinh phí khi hoàn thành khóa học trở về Trường công tác [H5.3.5] và xét nâng lương trả thưởng theo thời hạn đi và về những CBGV đợt trình độ TS. Mặt số học sinh, học sinh theo học của nước ngoài không có tài trợ những nhu cầu sinh hoạt Trường cũng hỗ trợ tài chính cho CBVC tham dự [H5.3.6].

Bằng sự nỗ lực chung, Trường đã thu hút được nhiều nguồn học bổng đào tạo SĐH của các tổ chức nước ngoài và đã cử nhiều CB đi học theo các nguồn học bổng này [H5.3.7]. Ngoài ra, trong khuôn khổ các dự án hợp tác với nước ngoài, nhiều CB của Trường được cử đi đào tạo dài hạn, ngắn hạn hoặc tham dự các hội thảo khoa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay Trường có 53 CBGD đang đi học SĐH ở nước ngoài [H5.3.8].

Cùng với cơ chế bắt buộc CBGD phải đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.5 hoặc TOEFL IPT từ 500 điểm hoặc tương đương trở lên), Trường cũng có chế độ khen thưởng đối với những người đạt điểm cao như thưởng bằng tiền mặt [H5.3.9] và xét nâng lương trả thưởng theo thời hạn [H5.3.10].

2. Điểm mạnh

- Trường có chính sách khuyến khích và hỗ trợ tích cực về tài chính, tổ chức điếu kiển cho đội ngũ GV tham gia các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước.

- Với quy định và khuyến khích và bắt buộc GV trả phí học ngoài nước từ năm 2006 đến nay nên đội ngũ GV của Trường có 34% GV tốt nghiệp ThS, TS ở nước ngoài.

3. Tồn tại

Do khả năng tài chính còn hạn chế nên Trường chưa có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho CB, GV đi dự hội thảo ở nước ngoài (hiện nay việc hỗ trợ còn tùy trường hợp để xem xét, căn cứ vào mức độ cần thiết của chuyên đi).

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát triển các HTQT để thông qua đó CB, GV có thêm nhiều cơ hội để tham dự hội thảo, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ ở nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Đội ngũ CBQL của Trường có đủ số lượng khá hợp lý, đảm bảo và số lượng, đảm bảo tính kế thừa và liên tục giữa các đội ngũ cũng như trở hóa đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý (Bảng 5.1).

**Bảng 5.1: Thống kê số liệu đội ngũ CBQL
(tính đến 31/5/2017)**

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Cấp đầu tiên	Cấp Bộ môn	Tổng cộng
Tổng số	3	53	33	89
Giới tính				
Nam	3	43	23	69
Nữ	0	10	10	20
Trình độ				
TS	3	28	21	52
ThS	0	18	12	30
ĐH	0	7	0	7
Tuổi				
Dưới 35	0	2	1	3
Từ 35 đến 44	1	21	15	37
Từ 45 đến 54	2	17	9	28
Trên 54	0	13	8	21
Thâm niên (năm)				

Dưới 10	0	3	2	5
Từ 10 đến 20	0	20	15	35
Trên 20	3	30	16	49

Công tác bồi dưỡng CBQL được thực hiện theo từng nhiệm kỳ. Nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ CBQL đối với sự ổn định và phát triển chung của Trường, trường có nhiệm kỳ Trường đều có quy định, kế hoạch triển khai, thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo, quy định rõ tiêu chuẩn cho từng vị trí quản lý cấp trường và các đơn vị trực thuộc theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Tỉnh ủy Khánh Hòa [H5.4.1]. Nhiệm vụ bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, Trường định kỳ cử đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị đối với các CB, GV trong định quy hoạch [H5.4.2]. Tất cả CBQL của Trường đã được tham gia lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong bối cảnh hội nhập và đổi mới [H5.4.3].

Hàng năm, vào dịp kết năm học Trường đều tổ chức lấy phiếu đánh giá đội ngũ lãnh đạo và quản lý từ cấp Bộ môn trở lên với 4 tiêu chí: Kết quả hoàn thành chức trách nhiệm vụ; khả năng sáng tạo, tính quyết đoán và năng lực quản lý điều hành; phẩm chất đạo đức lối sống; xu hướng và khả năng phát triển. Kết quả đánh giá cho thấy 100% CBQL đều hoàn thành nhiệm vụ, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, tâm huyết và trách nhiệm với công việc [H5.4.4]. Trong nhiều năm qua không xảy ra trường hợp CBQL nào vi phạm quy chế dân chủ, không có trường hợp nào bị CBVC khiếu nại hoặc tố cáo.

Như có đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ tốt nên Nhà trường, nhiều tập thể, cá nhân đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác và được Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Khánh Hòa...từng tặng thưởng [H5.4.5]. Đặc biệt, trong năm 2014 lãnh đạo Trường đã được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen vì đã có nhiều thành tích trong công tác giáo dục và đào tạo [H5.4.6].

2. Điểm mạnh

- Đối ngũ CBQL của Trường đảm bảo về số lượng, có phẩm chất đạo đức tốt và có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao, làm việc có hiệu quả và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, được CBVC trong trường tin nhiệm.

- Công tác bồi dưỡng CBQL các cấp đúng theo quy trình và tiêu chuẩn nên đối ngũ CBQL đáp ứng được các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn và nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại

Đối ngũ CBQL chưa được cấp tham gia các lớp bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ mới cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trường chủ động tiếp xúc hoặc gửi CBQL tham gia các lớp bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị cao cấp, chuyên môn, nghiệp vụ,...

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được các mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm thiểu trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Hiện nay đối ngũ GV của Trường có 470 người, trong đó có 14 GS/PGS, 101 TS, 312 ThS. Tổng số GV cao cấp là 14 người, GV chính là 53, có 02 Nhà giáo ưu tú [H5.5.1]. Có 64 CBGD đang học cao học và làm NCS ở nước ngoài (Bảng 5.2).

Bảng 5.2: Cơ cấu đối ngũ CBGD của các đơn vị (tính đến 31/ 5/2017)

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khoa Khoa, Viện đào tạo	Khoi đơn vị quản lý, phục vụ (kiêm nhiệm)	Tổng cộng
Tổng số	3	444	23	470
Giới tính				
Nam	3	245	18	266

N ₀		199	5	204
Trình độ				
TS	3	104	9	116
ThS		303	12	315
ĐH		37	2	39
Khác				
Tuổi				
Dưới 35		153	4	157
Từ 35 đến 44	1	203	9	213
Từ 45 đến 54	2	49	3	54
Trên 54		39	7	46
Thâm niên (năm)				
Dưới 5		46		46
Từ 5 đến 10		103	3	106
Từ 10 đến 20		212	10	222
Trên 20	3	83	10	96
Chức danh NN				
GV cao cấp	1	11	2	14
GV chính	1	46	6	53
GV	1	363	13	377
GV thỉnh giảng		24	2	26

Công tác tổ chức thi tuyển VC được thực hiện triển khai thông xuyên và công khai nhằm tuyển được các GV có năng lực trình độ; bên cạnh đó thực hiện cũng đã xây dựng các quy định chế độ đãi ngộ nhằm thu hút GV có trình độ cao và công tác ổn định lâu dài tài thực [H5.5.2].

Để tăng cường chất lượng đào tạo và ổn định đội ngũ, Trường đã ban hành quy định về chế độ hợp đồng với mặt số GV và học có trình độ cao và uy tín trong ngành tham gia công tác giảng dạy và NCKH tại các đơn vị [H5.5.3].

Hàng năm thực hiện tổ chức hoạt động rà soát đội ngũ GV ở các ngành độ trên cơ sở đó cân đối tỉ lệ SV trên GV [H5.5.4]. Hiện nay tổng số SV, HV chế độ quy định chế độ Trường (tính đến tháng 05/2017) là 14.985 người, tỉ lệ SV, HV trên GV sau quy định là **29,0** (15.065/519,2). Mặc dù tỉ lệ chung này chế độ đạt yêu cầu theo quy định chế độ Bộ GD&ĐT, số học chế độ đội ngũ chuyên gia

mũi giằng từ các nẹp cùng dải ngũ trụ giằng từ chóp (đang là VC quản lý) đã góp phần đáng kể trong việc giảm bớt áp lực giằng của GV thu hẹp mặt số ngành (của khối ngành Kinh tế - Kỹ thuật) có đông SV. Do sự gia tăng ngày càng nhiều của các ngành này không mang tính lâu dài nên Trường chỉ cần đáp ứng yêu cầu phát triển dải ngũ GV cần hỗ trợ liên quan đến đáp ứng từ lâu theo quy định.

Cần chú ý dải ngũ GV ở các bộ môn là trường hợp đặc biệt, phù hợp với cơ cấu và quy mô đào tạo của Trường hiện nay. Ở các khoa, bộ môn, bên cạnh những GV lâu năm có kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, đã chuẩn bị được dải ngũ GV trẻ kỹ thuật. Tính đến 31/5/2017, tỷ lệ GV có tuổi dưới 35 là 33% (155/470 GV) [H5.5.5].

2. Điểm mạnh

Trường có dải ngũ GV cần hỗ trợ đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng hỗ trợ các ngành đào tạo.

3. Tồn tại

Chỉ cần đáp ứng từ lượng ngũ hỗ trợ trên GV ở mặt số ngành thu hẹp khối ngành Kinh tế - Kỹ thuật.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tuyển dụng GV ở những ngành đào tạo còn thiếu về lâu dài, đồng thời tăng cường mời giảng dạy từ các chuyên gia trong nước và quốc tế, đặc biệt là các trí thức Việt kiều.

5. Tự đánh giá: Chỉ cần đạt

Tiêu chí 5.6: Dải ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn để đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Về trình độ chuyên môn, tính đến ngày 31/5/2017 Trường có 627 CBVC, trong đó có 470 GV (Bảng 5.3). Tỷ lệ CBGD có trình độ SĐH hiện

nay là 91,7%, trong mọt năm tti tti lti này sli là 100% CBGD có trình đli tli ThS trli lên [H5.6.1]. Đli i ngũ GV cti a Trlii ng đã đlii c sàng lti c và tuyli n chli n ngay tli khliu tuyli n đli ng, do đó 100% GV cti a Trlii ng đlii c bti trí giili ng dli y phù hli p vli i chuyên môn đlii c đào tli o [H5.6.2].

Hiin nay Trlii ng còn 37 GV (chiim tli lti 7,87%) mli i chli đli t trình đli ĐH, trong đó có 26 nglii i chli làm nhiim vli hlii ng dli n thli c hành. Sli GV còn lli i (11 nglii i, thuic mli t sli lĩnh vli c Trlii ng khó tuyli n đli u vào trình đli ThS) sli hoàn tli t Cao hli c trong NH 2017-2018.

Vli cti cti u chuyên môn và trình đli , sli llii ng GV có trình đli SĐH đáp li ng yêu cti u duy trì và phát triili n 100% chuyên ngành đào tli o bti c ĐH, ThS và 80% chuyên ngành đào tli o bti c TS (Bli ng 5.3).

**Bli ng 5.3. Cti cti u trình đli GV theo chuyên ngành đào tli o
(tính đli n 31/5/2017)**

STT	Các chuyên ngành	PGS	TS	ThS
I	Trình đli ĐH			
1	Bli nh hli c thli y sli n		3	8
2	CN chli biili n thli y sli n	1	4	13
3	CN kli thuili t nhiit lli nh		4	5
4	CN Sau thu hoili ch	1	4	13
5	CNKT Cti đlii n tli		4	6
6	CNKT Đlii n đlii n tli	2	2	12
7	CNKT Hóa hli c		7	4
8	CNKT Môi trlii ng		2	11
9	CNKT Ô tô		2	7
10	CNKT Xây dli ng		6	13
11	Công nghiili chli tli o máy		1	7
12	Công nghiili kli thuili t cti khí	1	1	10
13	Công nghiili Sinh hli c	1	8	11
14	Công nghiili thông tin		2	20
15	Công nghiili thli c phli m	2	4	8
16	Hli thli ng thông tin quili lý		3	8
17	Kli toán		2	22
18	Khoa hli c hàng hli i		4	6
19	Kinh doanh thli i ng mli i		3	15
20	Kinh tli nông nghiili p	2	6	12
21	Kli thuili t khai thác thli y sli n		2	6

STT	Các chuyên ngành	PGS	TS	ThS
22	Kỹ thuật tàu thủy	1	4	14
23	Ngôn ngữ Anh		5	20
24	Nuôi trồng thủy sản	3	4	17
25	Quản lý nguồn lợi thủy sản		4	9
26	Quản trị dịch vụ du lịch		3	12
27	Quản trị kinh doanh		3	12
28	Tài chính - Ngân hàng		4	8
	<i>Cộng</i>	14	101	312
II	Trình độ ThS			
1	Công nghệ thực phẩm	1	6	
2	CN chế biến thủy sản	1	6	
3	CN Sau thu hoạch	1	10	
4	Công nghệ sinh học	1	11	
5	Kinh tế nông nghiệp	1	6	
6	Kinh tế phát triển	1	7	
7	KT Công nghệ thông tin	1	8	
8	Kỹ thuật công nghệ	1	7	
9	Kỹ thuật khai thác thủy sản	1	6	
10	Nuôi trồng thủy sản	2	11	
11	Quản trị kinh doanh	1	7	
	<i>Cộng</i>	12	85	
III	Trình độ TS			
1	CN chế biến thủy sản	2	10	
2	CN Sau thu hoạch	1	12	
3	KT Công nghệ thông tin	1	10	
4	Kỹ thuật khai thác thủy sản	1	6	
5	Nuôi trồng thủy sản	2	13	
	<i>Cộng</i>	7	51	

Bên cạnh đội ngũ GV, Trường còn có lực lượng giảng viên 100 VC hành chính đảm nhiệm với trách nhiệm [H5.6.3].

Về trình độ ngoại ngữ: 100% GV của Trường có trình độ tiếng Anh

(hoặc tương đương) từ B1 trở lên (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Bộ GD&ĐT). Bên cạnh đó, với chính sách khuyến khích, giảng viên cùng với chủ tài khoản [H5.6.4] nên có hơn 50% GV đạt chứng chỉ ngoại ngữ TOEFL từ 450 hoặc IELTS từ 5.0 (hoặc tương đương) trở lên [H5.6.5]. Ngoài ra, Trường có gần 50% CBGD đã và đang được đào tạo tại các cơ sở nước ngoài [H5.6.6] nên có năng lực tiếp xúc với ngoại ngữ, đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và NCKH. Thành quả này đã tạo cơ sở cho Trường chủ động hợp tác, liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài như: CTĐT SDH liên kết với Trường ĐH Tromso – Na Uy, CTĐT ĐH liên kết với Trường ĐH Liberec - Cộng hòa Séc, nhiều chương trình, dự án nghiên cứu với các trường ĐH, viện nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài [H5.6.7].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBGD, đặc biệt là CBGD được đào tạo nước ngoài ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, được chuẩn bị khá tốt về năng lực ngoại ngữ.

3. Tồn tại

Lực lượng CBGD có hàm GS, PGS, CB chuyên môn đầu đàn còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ CBVC, đặc biệt là đội ngũ CBGD có hàm GS, PGS, CB đầu đàn, đầu ngành cho giai đoạn từ nay đến 2030.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7: Đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trình độ của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Hiện nay, đội ngũ CBGD của Trường đã từng bước được chuẩn hoá; chất lượng đội ngũ CBGD có sự trưởng thành nhanh cả về trình độ và kinh nghiệm

thực tiễn; có năng lực sáng tạo, có phương pháp, tác phong làm việc khoa học, ý thức trách nhiệm, gương mẫu trong lời nói và việc làm.

Bình quân thâm niên công tác của đội ngũ GV cấp huyện hiện nay là 18 năm. Trường ban hành Quy định và tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng CB [H5.7.1]; Quy định về công tác tập sự giảng dạy [H5.7.2]. Đội ngũ CBGD trường xuyên suốt tuyển mới và trẻ hóa [H5.7.3]. Số GV từ 35 tuổi trở xuống (có thâm niên dưới 10 năm) của Trường hiện nay là 155 người, chiếm tỉ lệ 33%. Hầu hết GV trong lứa tuổi này đều có năng lực ngoại ngữ tốt nhất để học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài. Số lượng GV có trình độ PGS, TS chiếm 25%, số lượng GV có trình độ ThS chiếm 67%. Để đảm bảo sự cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn, Trường cũng đã ban hành Quy định về kéo dài thời gian công tác đối với GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu [H5.7.4], Quy định về việc mời GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu và đã nghỉ hưu tham gia công tác tại Trường [H5.7.5], Quy định về công tác trợ giảng [H5.7.6]. Trường cũng có chế độ thu hút CB có trình độ cao về Trường công tác [H5.7.7].

Trường cũng thường xuyên quan tâm tích cực bồi dưỡng kiến thức toàn diện, cả về kiến thức chuyên môn, năng lực sáng tạo cho đội ngũ GV [H5.7.8].

2. Điểm mạnh

Chất lượng đội ngũ GV của Trường không ngừng được nâng cao. Số CBGD được cử đi đào tạo SĐH ở nước ngoài ngày một tăng.

3. Tồn tại

Số lượng GS, PGS, GV cao cấp và các chuyên gia đầu ngành, đầu đàn còn ít. Số lượng CB có trình độ cao bị nguy cơ về Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch xây dựng đội ngũ CB chuyên môn, đầu đàn, đầu ngành; bổ sung và hoàn thiện các chính sách, chế độ, chế độ thu hút người có trình độ cao về Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đa số là người, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Tính đến 31/5/2017, đội ngũ VC phục vụ giảng dạy của Trường có 158 người (chiếm 25% trong tổng số CBVC toàn Trường), gồm các CB - nhân viên làm việc tại các Phòng, Ban, Văn phòng khoa, Trung tâm và Thủ viên. Trong đó, có 04 chuyên viên chính; 115 chuyên viên, kỹ sư và 39 nhân viên. Trong số 119 chuyên viên, kỹ sư, nghiên cứu viên và chuyên viên chính có 29 VC đạt trình độ SĐH (chiếm 19%), 95 kỹ sư/cử nhân [H5.8.1]. Trong giai đoạn hiện nay, đội ngũ này đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, có khả năng hỗ trợ cho CBQL, GV và SV. Hầu hết số chuyên viên và chuyên viên chính đều sở hữu thành thạo máy vi tính, có trình độ Tin học từ A trở lên và trình độ ngoại ngữ từ B trở lên, biết sử dụng các trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Tất cả các kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được đào tạo về chuyên môn và được bố trí công việc phù hợp với chuyên môn. Hàng năm, Trường có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho khối VC này bằng cách tổ chức các lớp tập huấn về khả năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính - văn thư - thủ ký,... [H5.8.2] hoặc cử đi học các lớp ngắn hạn. Giai đoạn 2012-2017 có 102 lượt VC khối hành chính, phục vụ được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng [H5.8.3].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên có năng lực đáp ứng yêu cầu công việc, số lượng hợp lý.

3. Tồn tại

Việc đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng vẫn hành các thiết bị phòng thí nghiệm cho đội ngũ VC quản lý phòng thí nghiệm chưa được thường xuyên và bài bản.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục triển khai rà soát năng lực đội ngũ và thực hiện công tác quy hoạch chuyên môn giai đoạn 2016-2020 để tiếp đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC khế thừa hành chính, pháp luật, VC quản lý phòng thí nghiệm nhằm đáp ứng đầy đủ yêu cầu của từng vị trí việc làm.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Kết luận và Tiêu chuẩn 5:

Theo kế hoạch chi phí để xây dựng và phát triển đội ngũ, Trường đã bám sát và thực hiện theo đúng lộ trình phát triển quy mô trong chiến lược phát triển. Về cơ bản, Trường đã xây dựng được một đội ngũ CBVC quản lý, GV, chuyên viên, nhân viên pháp luật đảm bảo về số lượng, chất lượng đầu tư hợp lý và có xu hướng trẻ hóa. Lực lượng GV có trình độ TS và ThS đạt gần 100%,. Tuy một số ngành chưa đạt được theo tiêu chuẩn quy định hiện hành về đội ngũ ĐH nhưng về mặt kế hoạch và chiến lược thu hút nhân lực chất lượng cao, trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục phát triển về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu chuyên môn.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/8

Số tiêu chí chưa đạt: 1/8 (tiêu chí 5.5)

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Công tác phục vụ, hỗ trợ người học là một trong những công tác quan trọng trong hoạt động của Trường. Ngay từ đầu mỗi khóa học, SV được tham dự Tuần lễ sinh hoạt công dân để được cung cấp những thông tin cần thiết, giúp SV tránh khỏi những điều bỡ ngỡ.

Trong quá trình đào tạo, người học được định hướng đầy đủ về mục tiêu đào tạo, CTĐT, các yêu cầu kiểm tra đánh giá cũng như được biết đến các chủ đề chính sách xã hội, được chăm sóc sức khỏe, được tạo điều kiện học tập, rèn luyện thói quen, rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống và kỹ năng, được tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

Đúng hành cùng SV, Phòng CTCTSV, TT QHDN-HTSV, Đoàn ỹ, Đoàn TN, Hội SV phải hợp chặt chẽ nhằm giáo dục đạo đức, tư tưởng, lối sống cho SV thông qua các hoạt động đa dạng được tổ chức thường xuyên, giúp SV có những sân chơi bổ ích.

Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo, ngay từ khi SV nhập học Trường cung cấp cho mỗi người học một Sổ tay SV có đầy đủ các văn bản về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện thi kết thúc môn HP, phương pháp học tập, hướng dẫn người học nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi người học thường gặp và các văn bản liên quan khác,...[H6.1.1].

Trên trang web của Trường (www.ntu.edu.vn) các dữ liệu về CTĐT môn chuyên ngành, của từng bộ môn, quy chế, quy định, các văn bản hướng

đến với quy chế đào tạo, các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá HP, môn học, kế hoạch học tập từng môn học, từng kỳ, năm học và toàn khóa học và đổi lưu sổ tay SV,... đã được đưa lên đây để [H6.1.2].

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, đầu năm của SV các báo cáo viên là lãnh đạo các phòng chức năng (Phòng Đào tạo ĐH, Phòng CTCTSV,...) trao đổi các nội dung về đào tạo, rèn luyện cho người học, cụ thể: kế hoạch năm học, hướng dẫn người học thực hiện các Quy chế đào tạo, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, Quy chế công tác SV, quy định về phòng chống ma túy, đổi đổi,.... để người học tiếp nhận và trả lời câu hỏi của người học nêu lên [H6.1.3].

Người học được các Cán bộ học tập, khoa/viện tiếp xúc gặp gỡ giải thích, tư vấn, định hướng về ngành nghề đào tạo, tư vấn học tập SV học tập rèn luyện tốt, giải đáp ý kiến của SV trong buổi gặp mặt đầu năm, đầu khóa [H6.1.4].

Hàng tháng tiếp các khoa, viện trong Trường tiếp xúc các buổi chào cờ cho người học với nội dung đánh giá các hoạt động về công tác SV trong tháng và đề kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của khoa chuyên ngành, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đưa xuất Trường có biện pháp giải quyết. Cán bộ học tập tiếp xúc sinh hoạt lớp 2 tuần/lần để đánh giá hoạt động học tập, rèn luyện của lớp và triển khai các công việc tiếp theo, có giải pháp học tập SV học tập, rèn luyện tốt [H6.1.5]. Hàng tháng bằng tin của Trường đã được công bố và quy hoạch chi tiết cho từng lĩnh vực giúp cho người học nắm bắt thông tin kịp thời [H6.1.6].

Nhà công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin khá phong phú, số lượng người học vi phạm các quy chế trong những năm gần đây ngày càng giảm, số lượng người học xin chuyển ngành, chuyển khoa do không phù hợp với bản thân không còn nhiều [H6.1.7].

2. Điểm mạnh

Nội dung các quy chế, quy định, CTĐT, ...được xây dựng chi tiết, thông tin được truyền tải tới người học đa dạng, phong phú, giúp người học thực hiện tốt các quy định, kế hoạch học tập đào tạo xa trường (thông qua website).

3. Tồn tại

Một số văn bản quản lý có liên quan đến người học chưa được cập nhật, ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong công tác quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, hệ thống văn bản quản lý được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với đào tạo theo tín chỉ, kịp thời thông báo đến người học bằng nhiều kênh thông tin.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học được; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Nhà trường.

1. Mô tả

Hàng năm Trường thực hiện đúng nhiều giải pháp để kịp thời thông báo các chế độ chính sách xã hội đến người học. Các văn bản về chế độ chính sách, xã hội được cập nhật kịp thời và phổ biến, hướng dẫn cho người học ngay từ đầu khóa học thông qua tuần sinh hoạt chính trực công dân đầu khóa. Trường có một bộ phận chuyên giải quyết chế độ chính sách cho người học, đảm bảo cho người học được hưởng đúng các chế độ, chính sách **[H6.2.1]**. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách xã hội được công bố công khai trên các bảng thông báo, trên trang web của Phòng CTCTSV, gửi về các khoa, lớp, phòng liên quan đến người học biết và thực hiện **[H6.2.2]**. Hàng năm Phòng CTCTSV xác nhận học sinh cho hơn 7.000 SV để làm chế độ chính sách, thực tế vay vốn theo Quyết định 157 của Thủ tướng Chính phủ về việc SV vay vốn ngân hàng chính sách **[H6.2.3]**.

Tổ Y tế trực thuộc Trung tâm Phẫu thuật Trường học hàng năm xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người học, thực hiện khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho người học,

phòng dịch bệnh, sức khỏe và chuyển vận [H6.2.4]. Từ NH 2015-2016, thủ tục hiện Luật Bảo hiểm Y tế, Phòng CTCTSV đã thực hiện việc đăng ký cấp thẻ bảo hiểm y tế cho SV, đáp ứng các yêu cầu của bảo hiểm y tế, ghi quy tắc thực hiện bảo hiểm y tế [H6.2.5].

Trường đã xây dựng khu thể dục thể thao với các sân đá bóng trong nhà và ngoài trời, các sân cầu lông, bóng rổ, và bóng bàn,... Đoàn TN, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ TDTT của năm, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã đề ra. Hội trường phê duyệt [H6.2.6]. Các phòng thí nghiệm và ký túc xá đều có nội quy, quy chế về an toàn [H6.2.7]. Các phòng học, hội trường đều có hệ thống báo động an toàn phòng cháy nổ, phòng chống trộm cắp, thoát hiểm; CB đề ra biện pháp ứng phó huân luyện với phòng cháy nổ [H6.2.8]. Đoàn TN, Hội SV đã triển khai cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chủ đề là phong trào đôi bên cùng tiến, phong trào cùng bên tôi vượt khó [H6.2.9].

Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị Công tác an ninh với sự tham gia của Công an tỉnh, Công an thành phố, Ban chỉ huy biên phòng, tổ dân phố đặc biệt với chính quyền, công an 3 phường có đông SV tạm trú là Vĩnh Thọ, Vĩnh Phúc và Vĩnh Hội nhằm đánh giá tình hình việc đã làm được và chưa làm được, thống nhất các biện pháp phối hợp. Có thể nói đây là hội nghị rất có tác dụng đến công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Trường, góp phần làm cho công tác SV của Trường trong những năm qua luôn ổn định [H6.2.10].

Duy trì cuộc họp giao ban SV hàng tháng do Giám hiệu chủ trì, Phòng CTCTSV tiếp hợp báo cáo của các khoa, phòng, đoàn thể liên quan đến SV, qua buổi giao ban này đã ghi quy tắc kỷ luật các tân sinh viên và xây dựng kế hoạch cho tháng sau [H6.2.11].

Về công tác hỗ trợ SV, Trường đã tách Tổ TVHTSV từ Phòng CTCTSV thành Trung tâm TVHTSV (nay là TT QHDN-HTSV) để tạo thêm điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho SV [H6.2.12]. Mỗi khi các địa phương có thiên tai, chính quyền

và các đoàn thể của Trường ủng hộ cho những SV có gia đình gặp khó khăn [H6.2.13]. Trường quan tâm ưu tiên cho những học sinh trong khu vực xa xôi các địa phương miền núi chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo [H6.2.14]. Hằng năm, Trường ký xác nhận vay vốn ngân hàng để SV đóng học phí [H6.2.15]. Trường có quy định và khen thưởng hàng năm dành cho SV căn cứ trên thành tích học tập, rèn luyện, thành tích tham gia công tác Đoàn, Hội [H6.2.16]. Ngoài ra các khoa cũng có quy định khen thưởng đối với sinh viên SV học tập, chấp hành tốt quy chế [H6.2.17]. Những học sinh được chính sách ưu tiên học bổng tài trợ tăng cường số lượng và chất lượng, giúp gia đình những học sinh đỡ lo lắng về kinh tế, những học sinh yên tâm học tập [H6.2.18].

2. Định mệnh

- CSVC phục vụ nhu cầu văn hóa, TDTT của những học sinh được xây dựng, trang bị đầy đủ.
- Trường thực hiện đầy đủ các chính sách dành cho SV.
- Trường phải tiếp tục với chính quy và công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh, an toàn cho những học sinh.

3. Tôn trọng

Số lượng học bổng khuyến học và hỗ trợ của Trường cho những học sinh còn khiêm tốn so với số lượng những học sinh.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ những học sinh, đặc biệt từ phía các doanh nghiệp, của SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho những học sinh được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Hoạt động của Đoàn TN, Hội SV đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện. Công tác Đoàn – Hội đã có nhiều chuyển biến tích cực, đi sâu vào chất lượng các hoạt động, đặc biệt là các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và tình nguyện tại chỗ [H6.3.1].

Trong các đợt học chính trường đầu năm, đầu khóa, trong học kỳ ngắn nghỉ hè đợt Trại hè trường cho các nói chuyện về tình hình thời sự kinh tế chính trị, xã hội trong và ngoài nước [H6.3.2]. Bên cạnh đó, Trường còn có hệ thống blog tin, website, fanpage của Hội SV, Đoàn TN để cung cấp đầu đến các thông tin về tình hình thời sự và các hoạt động của Trường; các giảng viên ngắn nghỉ hè, việc tốt [H6.3.3]. Công tác đánh giá điểm rèn luyện của SV được trường cho chất lượng cấp chi hội đến cấp trường, góp phần đáng kể trong việc xây dựng đạo đức, lối sống phù hợp trong SV.

Đội hội hàng năm của Đoàn và Hội là dịp để các tổ chức này đánh giá lại những điều đã làm được và chưa làm được để với những học, từ đó không ngừng đổi mới công tác thanh niên [H6.3.4].

Đoàn TN - Hội SV rất tích cực trong công tác kêu gọi xã hội hóa nhằm trao học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn, SV tham gia tích cực vào các hoạt động tập thể. Hội SV trường phát động phong trào đôi bên cùng tiến, cùng bên tôi vượt khó, trao học bổng tập sáng suốt hàng năm [H6.3.5].

Đoàn TN – Hội SV tích cực tham gia các khóa tập huấn, đào tạo kỹ năng cho CB quản lý của Đoàn TN – Hội SV cho chất lượng nhóm tạo quản lý CB có đức năng lực, kỹ năng học tập công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV [H6.3.6].

Hàng năm Đoàn TN và Hội SV Trường phát động các phong trào “SV ĐHNT hội nhập, sáng tạo”, “Thức hiên nghiêm túc 7 điều HSSV không được làm”. Vào dịp hè, Đoàn TN trường cho “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, chiến dịch “Tập sức mùa thi, tập sức đến trường”; các phong trào “Đội Thanh niên tình nguyện”, “Vượt ngục”, “Đến nơi đáp nghĩa” [H6.3.7]. Những hoạt động này đã được SV hưởng ứng tích cực và có tác động giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối

sáng cho SV. Với các thành tích đã đạt được, Trường đã được Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen và thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện Chèo trong HSSV giai đoạn 2012-2016 [H6.3.8], Đoàn TN và Hội SV nhận được nhiều khen thưởng từ các cấp [H6.3.9].

2. Điểm mạnh

- Công tác thông tin tuyên truyền dành cho người học được triển khai rộng rãi, phong phú và có chất lượng tốt.

- Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được duy trì đều đặn, mang lại hiệu quả.

- Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và Hội SV có năng lực hoạt động tích cực, thu hút được nhiều SV tham gia các hoạt động rèn luyện.

3. Tồn tại

Còn một bộ phận SV chưa thật quan tâm đến các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

4. Kế hoạch hành động

- Đoàn TN và Hội SV hàng năm chủ động đưa ra các kế hoạch hoạt động cụ thể, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung để thu hút nhiều người học tham gia.

- Hàng năm, Trường và Đảng ủy, Ban giám hiệu làm việc với Trường và Đoàn trường và Ban chấp hành Hội SV để rà soát, hoàn thiện kế hoạch hành động trong năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4: Công tác Đoàn, đoàn thể có tác động tích cực trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Môi trường đoàn thể, thể chất trong Trường được người học được giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức lối sống bao gồm: Đoàn TN, Hội SV các cấp, các CLB sở thích và chuyên môn [H6.4.1].

Đảng bộ Trường phân công mặt đảng chỉ Đảng uỷ viên trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV; hàng tháng, hàng quý đều làm việc phối hợp với các phòng ban, khoa/viện để chỉ đạo và hướng dẫn các mặt công tác của phong trào TN và tăng cường báo cáo rà soát các hoạt động đoàn thể theo tháng, quý và xây dựng nhiệm vụ công tác quý, năm [H6.4.2].

Công tác đoàn thể được thực hiện rất đa dạng về hình thức và nội dung, là môi trường tốt để đoàn viên thanh niên phấn đấu đóng góp hàng ngũ của Đoàn, Đảng. Hàng năm Đoàn TN, Đảng uỷ đều mời các lớp Đảng viên Đoàn, Đảng để các thanh niên, đoàn viên ưu tú tham gia các lớp học [H6.4.3].

Công tác phát triển Đảng được Đảng bộ Trường rất quan tâm, Đảng uỷ đã quyết định điều chuyển đảng viên là người học về sinh hoạt tại 2 Chi bộ Khoa KHXH-NV, Phòng CTCTSV - Trung tâm QHDN-HTSV để phát huy vai trò đảng viên là người học cũng như để di truyền nói của người học góp ý xây dựng Đảng. Trong công tác phát triển Đảng, Đảng uỷ đã ban hành văn bản hướng dẫn công tác phát triển Đảng, trong đó có điều kiện người học, với sự tham gia hỗ trợ của 12 chi bộ khoa viện cùng với 02 chi bộ phụ trách người học [H6.4.4]. Với sự quan tâm của toàn Đảng bộ với công tác phát triển Đảng cho người học, ngày càng có nhiều người học được kết nạp vào Đảng. Bình quân hàng năm có trên 40 người học được kết nạp vào Đảng [H6.4.5].

Đã góp phần vào việc giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học cũng như xây dựng ý thức trách nhiệm với xã hội, công đồng và hoạt động thiện nguyện của người học, Đoàn TN và Hội SV đã có nhiều hoạt động tình nguyện công đồng, tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến trường, chiến dịch mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, làm từ thiện,... Những hoạt động này được người học tham gia hưởng ứng tích cực mang lại kết quả cao, được xã hội cũng như chính quyền đánh giá tốt, biểu dương khen thưởng, qua đó quảng bá được hình ảnh của Nhà trường với xã hội [H6.4.6].

Hàng năm các đoàn thể đều có đánh giá tổng kết kết quả hoạt động và xây dựng kế hoạch cho năm tới. Thông qua tổng kết để đánh giá những mặt đã

làm đồ c và nh ng t n t i h n ch , tìm ra các gi i pháp đ kh c ph c đ ng th i xây đ ng ch ng tr ã k ho ch chi ti t phù h p v i th c t cho năm t i [H6.4.7].

2. Điểm m nh

Công tác Đoàn và H i đồ c chú ý t ch c v i nhi u ho t đ ng b ích và có tác đ ng giáo d c t t cho SV.

3. T n t i

M t s ho t đ ng Đoàn ch a đồ c t ch c đ ng đ u các khoa, vi n do thi u ki m tra, h tr t BCH Đoàn c p tr ng.

4. K ho ch hành đ ng

Đoàn tr ng ch đ o các đoàn khoa/vi n xây đ ng k ho ch c th cho t ng năm, đ ng th i rà soát ki m tra đ n đồ c nh c nh th ng xuyên đ i v i các đoàn khoa, vi n, các liên chi h i trong vi c th c hi n k ho ch.

5. T đánh giá: Đ t

Tiêu chí 6.5: Có các bi n pháp c th , có tác đ ng tích c c đ h tr vi c h c t p và sinh ho t c a ng i h c.

1. Mô t

Tr ng ĐHNT đã xây đ ng đồ c m t h th ng gi ng đ ng, phòng thí nghi m, ký túc xá, các khu t h c, các c s dành cho ho t đ ng văn ngh , TDTT t ng đ i đáp ng đồ c nhu c u h c t p, sinh ho t c a SV. N i b t trong s các c s ph c v nhu c u h c t p, ăn, , vui ch i c a SV là:

- Nhà ăn 600 ch dành cho ng i h c v i giá r , h th ng ký túc xá SV t ng c ng 4.000 ch . SV và HV qu c t theo h c t i Tr ng đồ c KTX riêng [H6.5.1].

- H th ng th vi n Tr ng hi n đ i v i tài nguyên đ c c a Th vi n bao g m 15.000 tên tài li u chuyên ngành ti ng Vi t và ti ng Anh v i kho ng 60.000 b n, h n 300 đ u báo và t p chí trong n c và n c ngoài. Tài nguyên

điện tử trên Thẻ viển số với 10.000 sách, luận văn, luận án, bài giảng và các công trình khoa học [H6.5.2].

- Hội đồng CSVC TĐTT phục vụ người học bao gồm một nhà luyện tập đa năng có thể dùng cho các môn thể thao trong nhà, các sân bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông bao quanh nhà luyện tập đa năng, sân khu ngoài trời dùng biểu diễn văn nghệ với 7000 chỗ, một sân bóng đá lớn và hội đồng đồng nghiệp chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, còn có hội đồng tập luyện TĐTT đồng nghiệp để Khu KTX để thuận lợi cho việc rèn luyện sức khỏe của SV [H6.5.3].

Để giúp SV có thêm môi trường học tập, vui chơi, rèn luyện Đoàn TN và Hội SV đã thành lập các CLB dành cho SV: CLB Anh văn, CLB Văn nghệ, CLB Võ thuật, CLB Tin học, CLB Văn thể, CLB Giải thi đấu việc làm, CLB khiêu vũ, CLB gia sư việc làm, CLB Kỹ năng trẻ, Đội tình nguyện các Khoa/Viển và 02 đội văn nghệ, thể thao với hình thức bán chuyên nghiệp [H6.5.4].

Hội SV hàng năm phải họp với TT QHDN-HTSV, Phòng CTCTSV để các buổi tọa đàm với doanh nghiệp, kêu gọi đóng góp học bổng học tập SV nghèo và rất khó [H6.5.5]. Đội Thanh niên tình nguyện chiến dịch Mùa Hè Xanh và Chiến dịch Tiếp sức mùa thi của Trường đã huy động hàng ngàn lượt SV mỗi năm đi về các vùng sâu, vùng xa nghiên cứu, thực tế với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ Trường. Hàng năm, Trường cũng tổ chức các cuộc tọa đàm, hội nghị với NCKH và phòng pháp học tập trong SV [H6.5.6].

Ngoài ra, SV còn nhận được các hỗ trợ hữu ích khác như: hội đồng wifi được phân bổ các giảng đường và khu thể học, các học bổng tài trợ từ Quỹ Khuyến học của Trường [H6.5.7], hội đồng ATM của nhiều ngân hàng đặt tại khuôn viên Trường, giúp cho SV thuận tiện trong việc rút, chuyển tiền [H6.5.8].

2. Điểm mạnh

- CSVC của Trường dành cho học tập, ăn, ở, sinh hoạt của SV khá đầy đủ và có chất lượng tốt.

- Các dịch vụ công trong khuôn viên Trường có tác động tích cực, hiệu ích đối với người học.

3. Tồn tại

- Học sinh từ vốn SV về tâm lý, chưa ngoại trú, việc làm ngoài giờ còn hạn chế.

- Chưa tổ chức được nhiều các khóa học từ vốn giúp người học phát triển các kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2017-2018, Trường mở rộng các hoạt động hỗ trợ người học về học tập, sinh hoạt, việc làm thông qua việc hoàn thiện các năng lực và nhân sự của TT.QHDN-HTSV.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6: Trường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chấp hành, đồng lòng, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Song song với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Trường rất chú trọng đến công tác tuyên truyền pháp luật và các chấp hành, đồng lòng của Đảng và Nhà nước cho CB, VC và SV. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện thông qua một số hoạt động chính sau:

- Tổ chức Tuần lễ giáo dục công dân vào đầu mỗi năm học cho tất cả SV, bao gồm cả SV khóa cũ và SV mới nhập học, với các nội dung trọng tâm về tuyên truyền đồng lòng lối chính sách của Đảng và Nhà nước, với các quy định của Trường [H6.6.1].

- Định kỳ tổ chức các hội nghị liên quan đến công tác an ninh, trật tự trong SV [H6.6.2].

- Định kỳ tổ chức các buổi đời sống với SV nội trú [H6.6.3].

- Định kỳ tổ chức giáo dục về Luật Giao thông, phòng chống tội phạm ma túy, HIV/AIDS, tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, ... [H6.6.4].

- Tích cực hướng dẫn các cuộc vận động, thi tìm hiểu các số kiến thức đối của Trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn Khánh Hòa, của Bộ GD&ĐT [H6.6.5].

- Các chi bộ thường xuyên đăng các tin bài của đồng viên SV về các hoạt động của SV Trường [H6.6.6].

- Định kỳ tổ chức các cuộc thi tuyên truyền, hùng biện, thi viết, thi hát, thi ảnh về Đảng, Nhà nước, Cách mạng, Ngày truyền thống, Ngày Nhà giáo Việt Nam,... [H6.6.7].

- Các đơn vị, đoàn thể thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại, hội thảo, diễn đàn giao lưu với các diễn giả nổi tiếng về các chủ đề văn hóa xã hội [H6.6.8].

- Các tổ chức, đơn vị, đoàn thể đều tham gia công tác tuyên truyền trên mạng xã hội, đặc biệt là Facebook [H6.6.9].

- Ban hành và tuyên truyền rộng rãi Quy tắc ứng xử đối với người học, và có biện pháp đánh giá việc thực hiện Quy tắc này trong SV vào cuối mỗi năm học [H6.6.10].

Nhìn vào các hoạt động tuyên truyền đã nêu nói trên, tôi thấy SV vì phạm pháp luật trong những năm gần đây giảm đáng kể; Đoàn TN, Hội SV được công nhận nhiều bằng khen, giấy khen [H6.6.11].

2. Điểm mạnh

- Trường có các biện pháp tuyên truyền phong phú, đa dạng và có hiệu quả.

- Các đơn vị, đoàn thể năng động, sáng tạo CNTT trong việc tuyên truyền; số lượng hiệu quả các kênh tuyên truyền thông qua mạng xã hội, thu hút được đông đảo SV tham gia.

- Hầu hết SV của Trường có ý thức chấp hành pháp luật tốt, có lối sống lành mạnh.

3. Tồn tại

- Diễn đàn dành cho trao đổi trong SV trên website của Trường nhằm thu hút nhiều SV tham gia.

- Công tác định hướng tư tưởng và quản lý nội dung tham gia các mạng xã hội còn hạn chế.

4. Kết quả thực hiện

- Tiếp tục hoàn thiện Diễn đàn trao đổi trên website của Trường để thu hút nhiều SV tham gia trao đổi ý kiến.

- Trong NH 2017-2018, thành lập bộ phận chuyên trách giúp tăng cường công tác tuyên truyền và định hướng tư tưởng SV khi tham gia các mạng xã hội.

5. Tổng kết:

Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng cường nội dung nghiên cứu có tính làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Trường đã thành lập TT.TVHTSV từ năm 2014 (nay là TT. QHDN-HTSV). Trung tâm có nhiệm vụ giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập, rèn luyện, tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng, tìm kiếm việc làm trong thời gian đi học và sau khi tốt nghiệp [H6.7.1], thông tin xuyên liên hệ, cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các cơ quan, doanh nghiệp trên khắp nước, sau đó đưa lên Bảng tin học website của Trường (www.ntu.edu.vn), website của Trung tâm (<http://ntu.edu.vn/tttvhtsv/vi-vn/home.aspx>), tổ chức các hội thảo hướng nghiệp và tuyển dụng,... cho SV.

Thời điểm thành lập đến nay, TT. QHDN-HTSV đã tổ chức 9 buổi gặp gỡ giữa doanh nghiệp và SV, Ngày hội tuyển dụng và định hướng nghề nghiệp cho SV với số SV tham gia mỗi buổi khoảng trên 400 SV [H6.7.2]. Ngoài ra, để có thêm nguồn thu nhập hàng tháng cho SV và giúp SV có trải nghiệm thực tế, TT.QHDN-HTSV đã kết nối và phối hợp các doanh nghiệp, nhà

hàng...tuyển dụng để có khoảng hơn 100 SV đi làm bán thời gian mỗi tháng, để có biết trong các dịp lễ tết [H6.7.3].

Trên cơ sở duy trì và phát triển các mối quan hệ hiện có, hàng năm có khoảng hơn 30 cơ quan, doanh nghiệp gửi công văn tuyển SVTN và SV làm việc bán thời gian [H6.7.4].

Nhằm nâng cao hơn nữa công tác hỗ trợ tìm việc làm của SV khi tốt nghiệp, TT.QHDN-HTSV đã chủ động tìm kiếm các đối tác (ví dụ Công ty TNHH Long Sinh, Ngân hàng HD Bank [H6.7.5] ,... để tiếp tục tập huấn cho SV để trang bị thêm kiến thức thực tế, tạo nguồn lao động tiềm năng có khả năng, khéo léo làm việc [H6.7.6]. Ngoài việc kết nối, tìm kiếm cơ hội việc làm trong nước, TT.QHDN-HTSV mở rộng mối quan hệ đến các doanh nghiệp có khả năng và được cấp phép trong lĩnh vực đưa chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài như Nhật Bản [H6.7.7] để tạo cơ hội việc làm cho người học khi tốt nghiệp. Mối liên hệ này mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho SV và doanh nghiệp.

Đến công tác hỗ trợ SV ngày càng đi vào thực chất và đạt hiệu quả thiết thực, TT.QHDN-HTSV đã chủ trì tiếp tục mở tổ hợp đồng giao lưu, ký kết giữa Trường và doanh nghiệp để tìm kiếm nguồn tài trợ học bổng, hỗ trợ SV có điều kiện tiếp cận thực tế, góp ý bổ sung hoàn chỉnh CTĐT,... Các buổi hội thảo đã thu hút hơn 100 chuyên gia, doanh nghiệp đến tham dự và ký kết biên bản hợp tác với Trường [H6.7.8].

2. Điểm mạnh

- Trường đã tiếp tục được nhiều hoạt động có hiệu quả nhằm tăng cường người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn.

- Đã thiết lập được mối quan hệ tốt với nhiều cơ quan, doanh nghiệp; tiếp đó nhận được nhiều thông tin về tuyển dụng hàng năm.

3. Tồn tại

Nhân sự của TT.QHDN-HTSV chưa được đào tạo chuyên nghiệp nên hiệu quả tổ chức, hỗ trợ cho SV còn hạn chế.

4. Kết quả hành động

Hàng năm, Trường tạo điều kiện để TT.QHDN-HTSV tăng cường năng lực chuyên môn của đội ngũ làm công tác tư vấn, hỗ trợ thông qua các hoạt động tham quan kinh nghiệm, học tập bồi dưỡng.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tiếp tục việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Hàng năm số lượng người học tốt nghiệp ra trường khoảng 2.500, bao gồm các trình độ (từ CĐ đến TS) và các hình thức đào tạo (chính quy, bán 2, VLVH). Đội đa số HV SĐH và SV ĐH học VLVH các địa phương là CB đi học nên đã có công việc ổn định. Đối với SV trình độ ĐH học chính quy, thông qua các hội chợ tuyển dụng hàng năm tại Trường, các doanh nghiệp đã trực tiếp tuyển dụng với số lượng đáng kể. Một số doanh nghiệp đã tổ chức phỏng vấn tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp và đã tiếp nhận được số lượng đáng kể nhân sự làm việc đúng ngành tại doanh nghiệp [H6.8.1].

Trường đã thiết lập trang web Cầu SV và tiếp tục cập nhật dữ liệu SVTN cho tất cả các khóa [H6.8.2]. Mục đích của hoạt động này là tăng cường số kết nối giữa các trường SV, HV và thu thập thông tin về tình hình người học sau khi tốt nghiệp. Trong những năm qua, một số khoa đã chủ động tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SVTN thông qua nhiều hình thức khác nhau [H6.8.3].

Đặc biệt về công tác tuyển sinh năm 2017, cuối năm 2016 Trường đã tiến hành khảo sát việc làm của SVTN trong năm 2015. Kết quả cho thấy có 89,4% SV ra trường có việc làm trong vòng 12 tháng [H6.8.4].

2. Điểm mạnh

Hoạt động giới thiệu việc làm và kết nối với doanh nghiệp để tuyển dụng được Trained quan tâm và mang lại hiệu quả.

3. Tồn tại

Việc điều tra khảo sát SV sau khi tốt nghiệp chưa được thực hiện định kỳ và có hệ thống để tìm hiểu các khoa, viện.

4. Khuyến nghị hành động

Từ NH 2017-2018, Trained kiến toàn công tác thực hiện định kỳ hàng năm tiến hành điều tra khảo sát nhằm nắm bắt tình hình việc làm của SVTN và đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo.

5. Kết đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Từ NH 2005-2006 đến nay, hàng năm Trained đều thực hiện cho SV, HV tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV sau khi kết thúc môn học. Thông tin và kết quả phân tích số liệu được gửi đến từng GV để rút kinh nghiệm, gửi đến lãnh đạo bộ môn, khoa để nắm bắt tình hình và có các giải pháp hỗ trợ GV cải thiện PPGD, đánh giá **[H6.9.1]**.

Hoạt động lấy ý kiến SV sau tốt nghiệp về chất lượng khóa học cũng đã được Trained thực hiện nhiều năm qua, thông qua hình thức khảo sát bằng phiếu hỏi đến mỗi SV, HV **[H6.9.2]**. Kết quả xử lý số liệu từng học phần của mỗi đợt khảo sát được gửi đến các đơn vị trong trường để cải thiện chất lượng các hoạt động liên quan đến đào tạo và phục vụ đào tạo.

Nhằm tăng tính trao đổi với các đơn vị chức năng và các góp ý của SV, trong đó có góp ý của SV sau tốt nghiệp cũng như kịp thời khắc phục các hạn chế, trong những năm gần đây Trained chú trọng thực hiện các buổi họp chuyên đề hàng tháng với công tác SV giữa lãnh đạo các phòng chức năng có liên quan

đón SV và lãnh đạo khoa và ban chấp hành các chi hội lớp SV để chỉ đạo, chỉ trì công tác của Hội phó phó trách công tác SV. Để chuẩn bị cho các buổi họp này, ban chấp hành chi hội mới lớp có trách nhiệm thu thập ý kiến của SV trong lớp để gửi đến Phòng CTCTSV từng lớp và báo cáo tài chính lớp. Cuối mỗi cuộc họp, lãnh đạo trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị khác phân công các nhiệm vụ trong công tác đào tạo, phục vụ đào tạo và các hoạt động khác do đơn vị liên SV nêu lên [H6.9.3].

2. Định mệnh

- Trường đã sớm triển khai cho SV tham gia vào công việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học và chất lượng của khóa học trước khi tốt nghiệp và các hình thức khác nhau.

- Định kỳ hàng tháng Trường tổ chức họp giao ban công tác SV nhằm ghi nhận và giải đáp các phản hồi của SV, và để hiện diện của đơn vị liên SV và các lớp và các đơn vị.

3. Tồn tại

Trường chỉ có phần mềm đánh giá trực tuyến, vì vậy việc khảo sát ý kiến SV, HV và môn học chủ yếu được thực hiện trên giấy.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2017-2018, Trường sẽ nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, trong đó có phân hệ lấy ý kiến SV, HV và môn học và khóa học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận và Tiêu chuẩn 6:

Trong những năm qua, công tác SV được Trường đặc biệt chú trọng từ việc ăn ở, sinh hoạt, CLB đoàn thể, đảm bảo đời sống, thông tin kịp thời, quyên góp và y tế, sức khỏe, ...nhằm tạo cho SV điều kiện tốt nhất để học tập. Bên cạnh đó, Trường cũng chú trọng công tác tư vấn và định hướng cho SV thông qua TT QHDN-HTSV.

Các hoạt động phong trào văn nghệ trong SV cũng diễn ra sôi nổi với nhiều cuộc thi, sân chơi bổ ích, lành mạnh giúp SV giải tỏa căng thẳng trong học hành.

Trường cũng phát huy tính dân chủ tối đa đối với SV, thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Trường, kênh lấy ý kiến đánh giá GV qua các HP,... SV được trực tiếp thể hiện tâm tư nguyện vọng cũng như góp ý thông tin nhằm nâng cao chất lượng học và của Trường.

Từ NH 2017-2018, Trường tiếp tục khắc phục những hạn chế liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu và SVTN, lấy ý kiến online thông qua phần mềm đào tạo mới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/9

Số tiêu chí chưa đạt: 1/9 (tiêu chí 6.8)

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Trong giai đoạn 2012-2017, hoạt động NCKH và CGCN của Trường ĐHNT đã có những bước phát triển đáng kể, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của Trường. Nhìn chung, kết quả đạt được rất đáng khích lệ: số lượng cũng như chất lượng của các đề tài NCKH ngày càng tăng, số lượng các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước hàng năm đều tăng, CSVN phục vụ cho hoạt động NCKH được trang bị ngày càng tốt hơn, hoạt động NCKH ngày càng phát triển hơn.

Các hoạt động NCKH và phát triển, CGCN của Trường đều gắn với đào tạo, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Hoạt động NCKH đã gắn kết các nhà khoa học của Trường với các trường, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, góp phần nâng cao vị thế của Trường với NCKH và CGCN.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mệnh nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Đề xuất báo cáo hiện thực các mục tiêu chiến lược về KHCN trong Chiến lược phát triển của Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030: “Là trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, được đầu tư công nghệ và đất đai khu vực Đông Nam Á và lĩnh vực thực tiễn”, Trường đã định ra 04 nhóm giải pháp chủ yếu, trong đó tập trung vào định hướng: Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu; ưu tiên các hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn và liên ngành [H7.1.1].

Căn cứ vào các nhóm giải pháp trên, hàng năm Phòng KH-CN chủ động gửi thông báo về việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động NCKH đến

các đề án và trong Trường [H7.1.2]. Đây là cơ sở để Trường xây dựng kế hoạch chi tiết và hoạt động khoa học và công nghệ cho mỗi năm. Công tác triển khai thực hiện đề tài NCKH được tiến hành theo quy trình, thực thi thực hiện đề tài NCKH các cấp [H7.1.3]. Bên cạnh đó, Trường chủ động xây dựng hệ thống quy trình thực hiện NCKH trên cơ sở các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT và Luật KHCN nhằm giúp các đề tài thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng của các công trình nghiên cứu [H7.1.4]. Bên cạnh việc triển khai các kế hoạch KHCN, hàng năm Trường tiến hành tổng kết tình hình triển khai, đánh giá kết quả đạt được để hỗ trợ kịp thời các chủ nhiệm đề tài, đề án thực hiện các nội dung công việc [H7.1.5].

Trường có chủ động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho CBVC tham gia các hoạt động KHCN [H7.1.6]. Hàng năm có nhiều đề tài NCKH các cấp của GV và SV được đăng ký và thực hiện [H7.1.7].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trong NCKH, Trường đã thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành [H7.1.8], chủ trì nghiên cứu nhiều đề tài NCKH chuyên về thực tiễn của Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh [H7.1.9]; kết hợp với các chuyên gia nước ngoài trong nghiên cứu và công bố công trình khoa học chung [H7.1.10].

Trường thực hiện định kỳ và duy trì các báo cáo tổng kết hoạt động NCKH và CGCN gửi đến các bộ, ngành liên quan [H7.1.11]. Các văn bản và hồ sơ về danh mục đề tài các cấp, các thuyết minh đề tài các cấp, hợp đồng NCKH, các hồ sơ đánh giá, nghiệm thu, ... đều được lưu giữ đầy đủ.

2. Đảm bảo chất lượng

Trường đã xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm bám sát mục tiêu chiến lược và sứ mệnh; triển khai nghiêm túc, bài bản kế hoạch NCKH đã thông qua trong từng năm học.

3. Tồn tại

Chưa tiến hành thực hiện xuyên suốt việc kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện kế hoạch NCKH đã xây dựng.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2017-2018, định kỳ hàng quý tiến hành rà soát tình hình thực hiện kế hoạch NCKH các cấp để kịp thời có giải pháp xử lý.

5. Tiến đánh giá: Đột

Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, đề án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Giai đoạn 2012-2017, Trường đã triển khai 17 đề tài cấp Nhà nước, 39 đề tài/đề án cấp Bộ, 32 đề tài/đề án với các địa phương, 06 đề tài/đề án quốc tế, 143 đề tài cấp cơ sở (bao gồm 96 đề tài cấp Trường, 47 đề tài NCKH cấp SV) [H7.2.1]. Hiệu suất các đề tài, đề án sau khi được phê duyệt đều triển khai thực hiện theo kế hoạch đã đăng ký. Trường đã quy định cơ chế và số lần kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất với từng nghiệm và cơ chế để kiểm soát tiến độ thực hiện đề tài cũng như trách nhiệm liên quan của chủ nghiệm đề tài và các thành viên tham gia nghiên cứu [H7.2.2], có các quy định, chế tài cơ chế đối với các trường hợp không thực hiện đúng tiến độ đăng ký hoặc không hoàn thành kết quả nghiên cứu [H7.2.3].

Trường chú trọng đến công tác kiểm tra tiến độ thực hiện, ngoài CB chuyên trách của các phòng chức năng Trường đã cử một Phó Hiệu trưởng phụ trách trực tiếp với KHCN tham gia các đợt kiểm tra để nắm bắt những phát sinh, cho ý kiến chỉ đạo và hỗ trợ chủ nghiệm đề tài, đề án thực hiện đúng tiến độ nghiên cứu. Vì vậy, số lượng đề tài hoàn thành không đúng tiến độ đăng ký [H7.2.4] hoặc không hoàn thành ngày càng giảm, trong 5 năm qua chỉ có 01 đề tài không tiếp tục thực hiện và phải thanh lý [H7.2.5]. Các trường hợp đề tài/đề án chậm tiến độ (đã được làm thủ tục xin gia hạn - [H7.2.6]) đều có lý do khách quan, trường liên quan đến việc cấp kinh phí chi của cơ quan chủ quản (do tình hình khó khăn chung về tài chính), thủ tục thanh toán kinh phí hay thay đổi gây khó khăn cho việc quản lý và thực hiện, hoặc chủ nghiệm đề

tài/dự án và các công tác viên tham gia phải tham dự các khóa tập huấn hoặc đi công tác dài ngày trong quá trình thực hiện dự tài.

2. Định mức

- Thực hiện nghiêm túc quy trình triển khai thực hiện dự tài/dự án các cấp, hỗ trợ kịp thời chi phí thực hiện dự tài/dự án trong quá trình triển khai và có chế tài xử lý đối với các trường hợp không thực hiện đúng tiến độ đăng ký hoặc không hoàn thành kết quả nghiên cứu.

- Có quy định rõ ràng đối với chi phí thực hiện dự tài và báo cáo tiến độ và bàn giao các sản phẩm nghiên cứu trung gian trong quá trình thực hiện dự tài.

3. Tính thi

Mức số chi phí thực hiện dự tài xây dựng kế hoạch nghiên cứu không có tính khả thi cao, đặc biệt kế hoạch phân bổ nội dung, thời gian và kinh phí nghiên cứu dồn dập số chi phí khi nghiệm thu.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, tập hợp tập huấn và khả năng xây dựng thuyết minh, thanh quyết toán kinh phí và quản lý kế hoạch nghiên cứu dự tài, dự án cho CBVC của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tăng đáng kể với số dự tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Từ năm 2012-2017, thông qua các hoạt động KHCN, CBVC Trường đã công bố 944 bài báo trên các tạp chí trong nước, 155 bài báo trên các tạp chí nước ngoài [H7.3.1]. Rút nhiều bài báo trong số này là kết quả của 190 dự tài, dự án các cấp (cũng trong giai đoạn 2012-2017) [H7.3.2]. Tất cả các bài báo đã công bố đều phù hợp với các định hướng nghiên cứu (đặc biệt xây dựng theo

Chiến lược phát triển trình độ ĐHNT đến 2020, tầm nhìn 2030) và yêu cầu phát triển của Trình độ (Bảng 7.1).

Bảng 7.1: Tổng kê bài báo đăng trên tạp chí khoa học giai đoạn 2011-2017

Năm	Bài báo quốc tế	Bài báo trong nước	Tổng cộng
2012	31	147	178
2013	27	156	183
2014	45	211	256
2015	15	243	258
2016	20	121	141
2017	17	66	83
Tổng cộng	155	944	1099

Trình độ cũng có các chế độ khen thưởng, quy định giờ khoa học hoặc giờ nghỉ cho các tác giả bài báo để khuyến khích, đồng viên CBVC công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế [H7.3.3]. Bên cạnh đó, Trình độ cũng đã ban hành quy chế về công bố kết quả nghiên cứu đối với các nhiệm vụ KHCN do Trình độ làm chủ quan chủ trì [H7.3.4].

2. Điều kiện

Trình độ có chế độ khen thưởng từ 10-30 triệu đồng/bài báo cho CBVC có bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế ISI, SCI, SCIE, SCOPUS để khuyến khích công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín.

3. Tác nhân

Một số công trình NCKH có quy mô lớn hoặc có số bài báo công bố trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng viết bài báo khoa học đáp ứng yêu cầu của một số Tạp chí uy tín trong nước và quốc tế cho CBVC của Trình độ.

- Tiếp tục đầu tư, bổ sung các thiết bị thí nghiệm hiện đại, mời chuyên gia của một số chuyên ngành là thành viên của trường để hợp tác nghiên cứu nhằm tăng số lượng các công bố khoa học trên các tạp chí uy tín quốc tế và trong nước.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tiễn để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh.

1. Mô tả

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KHCN của Trường đã có những bước tiến đáng kể. Nhiều đề tài, hoạt động nghiên cứu được triển khai và góp phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Từ 2012 đến nay có nhiều đề tài được công bố trong thực tiễn sản xuất, có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tiễn để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh [H7.4.1] như một số đề tài, dự án:

a. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản:

- Nghiên cứu các thông số kỹ thuật, xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá dìa tại Khánh Hòa;

- Nghiên cứu một số đặc tính và bệnh quần thể trùng của cá chẻm mỡ nh;

- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá chim vây vàng và tiếp tục chuyển giao cho người dân tại Khánh Hòa;

- Hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi tôm hùm bông và tôm hùm xanh;

- Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất giống nhân tạo cá dĩa tại Quảng Ninh;

- Khảo sát mức độ bệnh nguy hiểm tiềm tàng gặp ở tôm chân trắng nuôi thả trong phạm vi tỉnh Ninh Thuận và đề xuất biện pháp phòng ngừa, điều trị;

- Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống và nuôi thả trong phạm vi cá chim vây vàng;

b. Lĩnh vực khai thác thủy sản:

- CGCN vùng biển cho các tỉnh Quảng Ngãi, Nghệ An;

- Nghiên cứu cải tiến công nghệ truy tìm cá ở tỉnh Ninh Thuận;

- Nghiên cứu xây dựng bãi cá nhân tạo ở tỉnh Ninh Thuận nhằm bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản;

- Đánh giá tác động của nghề khai thác tôm hùm giống đến cân bằng quan môi trường và nguồn lợi thủy sản vùng Nha Trang;

- Hoàn thiện và CGCN nghề khai thác cá rô hẹ cho đội tàu khai thác ở tỉnh Khánh Hòa;

- Nghiên cứu ứng dụng đèn LED cho nghề khai thác vây xa biển ở tỉnh Ninh Thuận;

- Nghiên cứu thử nghiệm khai thác mức độ bắt cá vàng ở tỉnh Bình Thuận;

c. Lĩnh vực tàu thủy:

Thiết kế mô hình tàu cá truy tìm cá cho tỉnh Ninh Thuận, Bình Định

d. Lĩnh vực môi trường:

Đánh giá hiện trạng môi trường, các nguy cơ xảy ra tại biển môi trường tỉnh đầm Ô Loan, Tuy An, Phú Yên

e. Lĩnh vực công nghệ thực phẩm, chế biến thủy sản:

- Phân lập, tuyển chọn và nghiên cứu đặc điểm sinh học của vi khuẩn biển sinh bacteriocin dùng làm thuốc đa năng trong nuôi trồng hải sản;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi nang (microencapsulation) để bao gói dầu thực vật để tiêu chuẩn thực phẩm;

- Nghiên cứu công nghệ sản xuất và ứng dụng chế phẩm oligosaccharid (oligochitosan và oligochitin) để bảo quản sau thu hoạch nguyên liệu thủy sản đánh bắt xa bờ;

- Đánh giá thực trạng an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng thủy sản

khai thác tại Khánh Hòa và các giải pháp bảo vệ môi trường;

- Nghiên cứu công nghệ và thiết bị bảo vệ, chế biến rong nho (*Caulerpa lentillifera*) quy mô công nghiệp....

Trên đã có các hợp đồng CGCN như: công nghệ sản xuất chitin-chitozan từ phế phẩm vớt tôm [H7.4.2]; CGCN sản xuất giồng nhân tạo cá chim vây vàng cho tỉnh Ninh Thuận [H7.4.3]; đào tạo tập huấn CGCN sản xuất giồng cá nóc ngớt cho các CB thu hoạch trung tâm giồng thủy sản tỉnh Gia Lai [H7.4.4]; CGCN sinh sản nhân tạo giồng và nuôi thả nuôi phôi cá đui mồi cho các tỉnh Nam Định [H7.4.5], Quảng Ninh [H7.4.6], Ninh Bình [H7.4.7]; CGCN sản xuất giồng và nuôi thả nuôi phôi cá chim vây vàng cho tỉnh Khánh Hòa [H7.4.8], tỉnh Ninh Bình [H7.4.9]; đóng mồi tàu cá, tàu du lịch cho tỉnh Khánh Hòa và các địa phương ven biển [H7.4.10].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của Trên đã có sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, địa phương và khu vực. Có nhiều đề tài khoa học mang tính ứng dụng trong thực tiễn cao.

3. Tồn tại

Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án đề giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế kinh tế biển cho các địa phương ven biển (đặc biệt hình thức các hợp đồng CGCN) còn khiêm tốn so với nguồn lực.

4. Khuyến nghị hành động

Trên tiếp tục hỗ trợ các khoa, viện hàng năm tiếp cận các địa phương trên cơ sở nói chung và các địa phương ven biển nói riêng nhằm tìm kiếm ý tưởng NCKH, tìm thêm nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN, thúc đẩy hoạt động CGCN.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5: Dòng tiền thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trung tâm dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Trung tâm luôn tích cực phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu và CGCN với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Trung tâm cũng khuyến khích CB, GV tham gia trung tâm hiện các hợp đồng từ vốn, CGCN. Không kể các hợp đồng từ vốn do cá nhân đầu tư, Trung tâm đã tham gia hiện nhiều chương trình, dự án nghiên cứu và CGCN, từ đó mang lại nguồn thu đáng kể.

Bên cạnh đó, Trung tâm rất chú trọng đầu tư kinh phí cho NCKH. Hàng năm, trung tâm đều dành khoản kinh phí nhất định cho hoạt động này [H7.5.1].

Tổng nguồn thu từ NCKH và CGCN của Trung tâm giai đoạn 2011-2015 là 38.760 triệu đồng [H7.5.2]. Trong đó, tổng thu từ các hợp đồng CGCN là 2.022 triệu đồng.

Hoạt động NCKH của SV, mặc dù được Nhà trường và các khoa, viện khuyến khích và tạo điều kiện, vốn chủ yếu nhận được từ học phí của SV [H7.5.3].

2. Điểm mạnh

Trung tâm đã chủ động tìm kiếm và huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau để đầu tư cho hoạt động NCKH và CGCN.

3. Tồn tại

Nguồn thu từ hoạt động CGCN còn chủ yếu từ học phí và tiềm năng. Hoạt động NCKH của SV chủ yếu dựa trên mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, Trung tâm tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tham mưu hóa các sản phẩm NCKH và CGCN nhiều hơn nữa nhằm tăng thêm nguồn thu; tăng cường hoạt động NCKH trong SV.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 7.6: Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Hầu hết nội dung các đề tài đều gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của Trường và góp phần nâng cao năng lực của CBGD và năng lực NCKH của SV [H7.6.1]. GV được yêu cầu giới thiệu các kết quả NCKH cho SV thông qua bài giảng (thông qua một tiêu chí của Chuẩn mức hoạt động giảng dạy) [H7.6.2].

Trường đã có nhiều đoàn CB đến các địa phương, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất để tìm hiểu nhu cầu lao động, ngành lĩnh vực các công ty đang có nhu cầu và hướng hợp tác NCKH cũng như đào tạo nguồn nhân lực [H7.6.3].

Trường cũng đã hợp tác với một số trường ĐH trong và ngoài nước có trong NCKH và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB và một số lĩnh vực là thỏ mìn nh của Trường (nuôi trồng thu hoạch sụn, chế biến thu hoạch sụn, công nghệ sinh học...) cho các địa phương [H7.6.4]; hợp tác với một số doanh nghiệp phởc vụ CGCN nh Công ty Á Châu, Công ty Long Sinh, Tập đoàn Việt-Úc, [H7.6.5].

Nhiều kết quả nghiên cứu đã được chuyển giao cho các địa phương thông qua các hợp đồng CGCN [H7.6.6]:

- CGCN sản xuất chitin-chitosan từ phế phẩm vỏ tôm cho Công ty TNHH Đức Phúc (Bắc Liêu).

- CGCN sinh sản nhân tạo giồng và nuôi trồng phởm cá đuối mục cho Công ty Chế biến thu hoạch sụn Thiên Phú (Nam Định), Trung tâm Khoa học kỹ thuật sản xuất giồng thu hoạch sụn Quảng Ninh, Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành (Ninh Bình).

- CGCN sản xuất giồng và nuôi trồng phởm cá chim vây vàng cho Doanh nghiệp tư nhân Hải Thuận (Ninh Bình), Trung tâm ọc đợng tiên bở KHCN Khánh Hoà.

- Thiết kế kỹ thuật mới và định mức kỹ thuật nội bộ cho Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản tỉnh Bình Định.

- Tập huấn khuyến ngư: nghề chài cá, xử lý và bảo quản sản phẩm trên tàu cá cho Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản tỉnh Cà Mau.

Bên cạnh đó Trường còn tổ chức các buổi tập huấn kỹ thuật, tọa đàm khoa học có sự tham gia của các nhà khoa học trong và ngoài nước, qua đó nâng cao khả năng NCKH của CBVC và liên kết hợp tác với các đơn vị công tác đào tạo của Trường [H7.6.7].

2. Định mệnh

- Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường luôn gắn với đào tạo và gắn kết với các viện nghiên cứu, trường ĐH khác và các doanh nghiệp trong nước.

- Hoạt động NCKH không chỉ để GV quan tâm mà còn thu hút đông đảo SV tham gia và trở thành môi trường phong trào lớn và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

- Nhiệm vụ công trình nghiên cứu bám sát với mục tiêu đào tạo và nhu cầu công trình của CB, SV để công nghệ trong thực tiễn xuất, giảng dạy và các hoạt động khác của trường.

3. Tận tâm

Công tác phối hợp NCKH giữa trường với các doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu trong và ngoài nước đã được triển khai rộng rãi với sự liên kết còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

- Hằng năm, tăng cường công tác tìm kiếm, liên kết với nhiều doanh nghiệp và các trường, viện trong và ngoài nước để đẩy mạnh hoạt động NCKH và CGCN.

- Định kỳ ba tháng, tổ chức các semina khoa học giữa các trường, các doanh nghiệp, các viện trong và ngoài nước để thu hút nhiều GS đầu ngành và các nhà cùng tham gia.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia ở các lĩnh vực là thẩm định của Trung tâm hỗ trợ tác chiến chiến lược và các địa phương, doanh nghiệp triển khai các dự án liên quan đến ứng dụng pháp lý.

5. Tầm đánh giá: Đột

Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quy định sẽ hiệu quả trí tuệ.

1. Mô tả

Quy định tiêu chuẩn năng lực cho NCKH: Trung tâm nêu rõ trong tiêu chuẩn tuyển dụng (tuyển dụng có bằng ThS, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định) [H7.7.1].

Tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động KHCN: Trung tâm đã ban hành quy định về hoạt động xã hội trí tuệ trong trung tâm ĐHNT, trong đó thể hiện rõ quan điểm và các biện pháp xử lý theo pháp luật và quy chế của CBVC về phạm vi đạo đức và xã hội trí tuệ [H7.7.2]. Hỗ trợ NCKH giữa Trung tâm và chủ nhiệm đề tài luôn nêu rõ quy định và nghĩa vụ của hai bên [H7.7.3].

Về việc đảm bảo quy định sẽ hiệu quả trí tuệ: Trung tâm đã đưa ra các biện pháp cụ thể như sau:

- Ban hành quy trình quản lý hoạt động xã hội trí tuệ và đăng ký quy định xã hội trí tuệ theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHNT, ngày 26/12/2011 [H7.7.2].

- Các thông tin liên quan đến hoạt động xã hội trí tuệ được đăng tải công khai trên website của Phòng KH-CN nhằm phổ biến rộng rãi đến CBVC và SV trong trung tâm [H7.7.4].

- Hỗ trợ CBVC các thủ tục cần thiết để đăng ký xã hội trí tuệ [H7.7.5], đã triển khai dự án đăng ký mã t xã hội trí tuệ nghiên cứu:

+ Quy trình công nghệ sản xuất thực phẩm công nghệ nuôi tôm hùm.

+ Công nghệ thực phẩm thực phẩm ăn cho tôm hùm bông và tôm hùm xanh.

+ Quy trình công nghệ nuôi trồng vỗ béo cá chim vây vàng bằng lồng trên biển.

+ Quy trình công nghệ sản xuất giống nhân tạo cá chim vây.

+ Tiêu radar phân xác góc dùng để kiểm tra.

+ Quy trình tạo vi nang chứa dầu thực vật sử dụng hạt đa nhũ tương nhũ tảo thực phẩm và không sử dụng hoá chất kháng khuẩn.

- Ban hành thông báo chính quyền công tác in ấn, phát hành bài giảng và tài liệu học tập trong Trường [H7.7.6].

- Triển khai cho các cấp photo, in ấn trong Trường ký kết văn bản thỏa thuận in ấn, phát hành bài giảng sử dụng trong giảng dạy và học tập [H7.7.7].

2. Định mệnh

Trường đã ban hành các quy định chung về tiêu chuẩn năng lực và đào tạo trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp cổ vũ để định hướng quy định sẽ hướng trí tuệ trong trường.

3. Tồn tại

Công tác kiểm tra, kiểm soát công tác in ấn/phát hành tài liệu phục vụ học tập trong Trường chưa tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017-2018, Trường sẽ tiến hành kiểm tra việc thực hiện cam kết của các cấp in ấn, phát hành tài liệu trong Trường mỗi quý một lần để kịp thời chấn chỉnh.

5. Tổng đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Trường đã có nhiều hoạt động nghiên cứu, CGCN gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, địa phương và khu vực, nhiều dự tài khoa học mang tính ứng dụng trong thực tiễn cao và phù hợp với chiến lược phát triển của Trường.

Trường luôn quan tâm đến công tác NCKH của đội ngũ GV, SV, tạo điều kiện tốt nhất để họ phát huy công tác nghiên cứu. Có chính sách khen thưởng

xếp hạng đáng kể với CBVC có bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế.

Hợp tác NCKH giữa trường với các doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu trong và ngoài nước đã được triển khai nhằm chia sẻ nguồn lực và tiềm năng nghiên cứu của Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/7

Số tiêu chí chưa đạt: 1/7 (tiêu chí 7.5)

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Cùng với sự phát triển chung của Trường, hoạt động HTQT không ngừng được mở rộng và phát triển. Mục tiêu của hoạt động HTQT của Trường là nhằm nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu thông qua các hoạt động trao đổi CB, SV, trao đổi thông tin khoa học, hợp tác NCKH, nâng cấp CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Trường bắt đầu xây dựng quan hệ HTQT từ đầu những năm 1990 bằng các hoạt động với một số đối tác của Na Uy, Pháp, Canada. Tháng 9 năm 1998, Trường thành lập bộ phận Quan hệ Quốc tế thuộc Phòng Quan hệ Quốc tế và SĐH. Để góp phần thúc đẩy vai trò ngày càng quan trọng của HTQT đối với sự phát triển của Trường, tháng 9 năm 2011, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập một đơn vị chuyên trách để tập trung mang tên Phòng Hợp tác Đối ngoại. Phòng không chỉ phụ trách phát triển công tác HTQT nói riêng mà còn là đơn vị đầu mối thúc đẩy hợp tác đối ngoại nói chung. Kể từ đó, công tác HTQT được một đơn vị chuyên trách quản lý hiệu quả và chuyên nghiệp hơn.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

1. Mô tả

Trong hoạt động HTQT, Trường luôn quán triệt quan điểm đối ngoại của Nhà trường, tuân thủ các quy định của pháp luật. Theo đó, trong quá trình thực hiện và triển khai các hoạt động cụ thể, Trường luôn chấp hành và thực hiện đúng các quy định về HTQT của Chính phủ, của tỉnh Khánh Hòa và các cơ quan chức năng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể là các quy định về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, CGCN; quy định về hoạt động xuất, nhập cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài; quy định về các dự án hợp tác, hoạt động đầu tư; thực hiện hợp đồng, hợp tác quốc tế tại Việt Nam. Các văn

bản quy phạm này đều được công nhận và đăng tải trên trang web của Phòng HTĐN [H8.1.1].

Bên cạnh các văn bản của các cấp chính quyền ban hành, Trồng cũng đã sớm xây dựng các văn bản quy định nội bộ đối với các hoạt động liên quan trong lĩnh vực HTQT. Năm 2012 Trồng đã ban hành “Quy định về công tác HTQT trong Trồng ĐHNT” [H8.1.2]. Quy định trên đã tạo hành lang pháp lý cho công dân và định hướng các hoạt động HTQT của các cá nhân và đơn vị trong Trồng theo đúng pháp luật. Văn bản này đã quy định rõ quy trình làm việc, thời gian, trình tự các bước mà các cá nhân, đơn vị liên quan phải thực hiện khi tiến hành một hoạt động HTQT cụ thể.

Trong hoạt động HTQT, Trồng đã chủ động tìm kiếm, thiết lập và mở rộng các mối quan hệ. Đơn nay Trồng có mối quan hệ với trên 100 trường ĐH, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế [H8.1.3]. Trong đó, tính riêng giai đoạn từ 9/2011 đến 4/2017, Trồng đã ký kết và ký gia hạn 45 thỏa thuận ghi nhớ [H8.1.4]. Thông qua các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, trong 5 năm qua, Trồng đã có hàng trăm CB, GV của Trồng đi học tập, công tác bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn ở nước ngoài [H8.1.5]. Sau các chuyến công tác, CBVC phải báo cáo với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Trồng kết quả đạt được (thông qua Phòng Tổ chức – Hành chính). Các báo cáo kết quả và đề xuất của CB, GV sau mỗi chuyến công tác đã góp phần giúp lãnh đạo Trồng có thêm thông tin để đưa ra các chính sách phù hợp cho sự phát triển của Trồng [H8.1.6]. Bên cạnh hoạt động xuất cảnh, Trồng cũng làm thủ tục nhập cảnh cho 181 chuyên gia, GV, SV của các trường, viện và tổ chức đối tác đến học tập, công tác [H8.1.7]; làm các thủ tục báo cáo các cơ quan hữu quan cho 997 lượt chuyên gia/người nước ngoài đến Trồng làm việc [H8.1.8]. Mặc dù số lượt người xuất, nhập cảnh khá nhiều, tuy nhiên đánh giá của Công an tỉnh Khánh Hòa đã ghi nhận mỗi hoạt động HTQT đều diễn ra đúng quy trình, đúng luật, không xảy ra bất cập gì, vì phạm nào [H8.1.9].

HTQT của Trồng không chỉ phát triển theo chiều rộng mà còn đi vào chiều sâu. Ngày càng có nhiều dự án quy mô lớn xây dựng và triển khai, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của Trồng [H8.1.10]. Để hoạt động này đi vào nề nếp và đúng quy định của pháp luật, năm 2013, Trồng đã ban hành Quy định Quản lý các dự tài/dự án sản xuất nông nghiệp ngoài [H8.1.11]. Văn bản này đã cụ thể hóa và thống nhất quản lý hoạt động tài trợ ngoài của Trồng.

Số học mới và thế giới cùng với những ưu thế vượt trội của chuyên ngành thủy sản và nuôi trồng, trong 5 năm qua, Trồng đã thu hút nhiều SV quốc tế và người dân học tập và nghiên cứu. Số lượng người nước ngoài đến học tập, nghiên cứu ngày càng tăng [H8.1.12] đòi hỏi phải có mặt văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động này. Năm 2014, Trồng đã ban hành Quy định về quản lý người nước ngoài đang học tập và công tác tại Trồng [H8.1.13].

Khi triển khai hoạt động HTQT tại địa phương, Trồng đều phải hợp tác chặt chẽ với Sở Ngoại vụ Khánh Hòa, Công an tỉnh Khánh Hòa, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Khánh Hòa và các cơ quan hữu quan của Tỉnh. Trồng thường xuyên báo cáo đầy đủ và đúng những nội dung đã quy định mà cơ quan này yêu cầu [H8.1.14]. Hàng năm, Trồng đều tổ chức họp và có bản đánh giá về công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trồng, trong đó có yếu tố nước ngoài, với sự tham gia của đại diện Công an tỉnh, thành phố, phòng sở tại [H8.1.15]. Đối với các hoạt động HTQT diễn ra tại các địa phương khác, Trồng đều có văn bản báo cáo và xin phép triển khai trước khi thực hiện [H8.1.16].

Kết thúc mỗi năm học, Trồng đều tổ chức mời các đơn vị chức năng liên quan đến hợp tác tình kết đánh giá hoạt động HTQT tình năm cũng như xuất phát những hạn chế, kế hoạch hoạt động cho năm học tiếp [H8.1.17].

2. Điểm mạnh

- Trồng đã sớm có các quy định nội bộ và khá đầy đủ đối với môi hoạt động HTQT bao gồm, lương, ăn, khám, nghỉ, học, quản lý SV và người nội ngoại, quản lý tài, án quản. Nhưng quy định này thường xuyên được cập nhật, phải biến đổi rất trong Trồng

- Trong 5 năm trở lại đây, Trồng không vi phạm các quy định về các hoạt động hợp tác với người ngoại.

3. Tình hình

Mặc dù các văn bản về HTQT đã được thông qua, phải biến và đăng tải lên website Trồng, tuy nhiên một số mặt CB, GV, nhất là những người ít tham gia vào hoạt động HTQT vẫn chưa cập nhật đầy đủ các văn bản mới này.

4. Kế hoạch hành động

- Trong NH 2016-2017, tiếp tục cập nhật các văn bản pháp quy, quy định hàng năm theo tiến công tác HTQT của Nhà nước và của Trồng trên website của Trồng, đồng thời gửi qua hòm thư điện tử đến từng CB, VC, theo điều kiện cho CB, VC dễ dàng tìm hiểu, nắm vững.

- Phòng HTĐN chủ động tìm hiểu và hỗ trợ các cá nhân, đến với còn yếu về năng lực HTQT; định kỳ tổ chức tập huấn chuyên môn cho các CB chuyên trách công tác HTQT của các đơn vị.

5. Tổng đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế và đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT hiện nay của Trồng khá đa dạng và phong phú, không chỉ tập trung vào các ngành truyền thống như Nuôi trồng thủy sản, khai thác, chế biến thủy sản mà đã mở rộng sang các ngành khác như kinh tế, CNTT,

ngoài ng, đóng tàu, điện tử,... Trong số các biên bản thỏa thuận đã ký, hầu hết có nội dung hợp tác về đào tạo, NCKH với các đối tác.

Trong 5 năm qua, Trường đã triển khai các có hiệu quả nhiều dự án, chương trình hợp tác đào tạo với đối tác nước ngoài như Na Uy, Pháp, Séc, Hàn Quốc, Thái Lan,..., cụ thể như sau:

*** Chương trình hợp tác đào tạo :**

- Chương trình hợp tác đào tạo ThS quốc tế về Bảo tồn hệ sinh thái và chương trình đổi mới khí hậu bắt đầu từ năm 2014 (cao học NORHED), hợp tác với ĐH Tromsø, ĐH Bergen, Na Uy và ĐH Ruhuna, Srilanka. Khóa đầu tiên đã khai giảng với 16 HV với 4 HV nước ngoài và đã tổ chức lớp tập nghiên cứu vào ngày 07/6/2017. Khóa 2 đã tuyển được 21 HV, trong đó có 16 HV nước ngoài. Khóa 3 có 15 HV, trong đó có 6 HV nước ngoài **[H8.2.1]**.

- Chương trình hợp tác đào tạo TS và sau TS với ĐH Bergen, ĐH Tromsø, Na Uy trong khuôn khổ dự án NORHED, thực hiện từ 08/2015. Đã có 4 NCS và 3 NCS sau TS của Trường đang học tập và nghiên cứu với sự đồng hành dẫn dắt của các GS Na Uy và Việt Nam **[H8.2.2]**.

- CTĐT ĐH chuyên ngành công nghệ chế tạo với ĐH Kỹ thuật Liberec, Cộng hòa Séc. Có 21 SV đang theo học chương trình này, trong đó 3 SV đã tốt nghiệp **[H8.2.3]**.

- CTĐT ĐH song ngữ Việt – Pháp chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch. Chương trình thực hiện từ năm 2013 đến nay với sự hỗ trợ của Tổ chức ĐH Pháp ngữ (AUF) và các Trường ĐH đối tác Pháp (ĐH Nouvelle Calédonie, ĐH Nantes, ĐH Perpignan, ĐH Toulon). Có 44 SV đang theo học chương trình này. Tháng 3 năm 2017, với sự hỗ trợ của AUF và các nhà tài trợ, quán trà không gian Pháp đã được khai trương tại khu vực KTX K4. Đây là không chỉ là không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí mà còn là nơi học tập, giao lưu và trao đổi tiếng Pháp và văn hóa Pháp **[H8.2.4]**.

- Chương trình hợp tác với AUF trong việc đào tạo SV ngành Công nghệ chế biến thực phẩm. Có 25 SV đang theo học chương trình này [H8.2.5].

*** Chương trình trao đổi học thuật, trao đổi CB và giảng viên học, các hoạt động tham quan khảo sát**

- CTĐT HV trong khuôn khổ của dự án VLIR network [H8.2.6]. CTĐT với sự tham gia của mạng lưới các trường ĐH Việt Nam (ĐHNT, Cần Thơ, Nông Lâm Huế, Viện Nuôi trồng Thủy sản II, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, và các ĐH địa phương).

- Chương trình trao đổi SV về Văn hóa và du lịch Việt Nam cho 29 SV ĐH Udon Thani năm 2014 [H8.2.7].

- Chương trình trao đổi SV về lĩnh vực văn hóa và phát triển hợp tác thực phẩm cho 17 SV ĐH Pukyong, Hàn Quốc vào tháng 1 & 2 năm 2015 và cho 23 SV vào tháng 7 & 8 năm 2015 [H8.2.8].

- Chương trình thực tập ngành nghề chuyên ngành đóng tàu với Trường Ulsan, Hàn Quốc, thực hiện từ 2011. Có 36 SV Khoa Kỹ thuật Giao thông đã tham gia và hoàn thành chương trình [H8.2.9].

- Chương trình Hợp tác với ĐH Liên hiệp quốc – CTĐT Thực phẩm UNU-FPT (Iceland) về Đào tạo/tập huấn luyện nhân lực tại các chuyên đề nuôi trồng thủy sản, thực hiện từ 2013-2018. Hàng năm có 1-2 CB của Trường đi tập huấn từ 6 tháng đến 1 năm tại Iceland [H8.2.10].

- CTĐT hè cho các SV Séc: theo đó mỗi năm Trường tiếp nhận 3-5 SV đến thực tập, tham quan, khảo sát [H8.2.11].

- Chương trình hỗ trợ đào tạo nhân lực cho Lào (tỉnh Champasack, tỉnh Attapou), với sự hỗ trợ kinh phí của tỉnh Khánh Hòa và Trường ĐHNT. Trường cũng đã có 13 lưu học sinh Lào đã học tập kể từ 2011. Ngoài ra Trường cũng đã tiếp nhận và cấp học bổng cho 1 HV cao học Lào theo thỏa thuận hợp tác với Trường CĐ Nghề Champasack. Tháng 4/2017, Trường cũng chấp thuận

cấp 1 học bổng SDH cho 01 CB của ĐH Champasack, Lào. HV này sẽ đến học tập vào tháng 9/2017 [H8.2.12].

- Dự án Erasmus Plus với Trường Jan Evangelista Purkyně in Ústí nad Labem, CH Séc. Dự án đã triển khai các hoạt động đào tạo và trao đổi CB, SV. Có thể có 6 CB và 8 SV của Trường đã được cử sang Séc học tập và trao đổi trong thời gian từ 10 ngày đến 5 tháng. Trường cũng đã tiếp nhận 2 SV của Séc thực hiện chương trình đến trao đổi từ 4 tháng và 6 CB, GV đến trao đổi, giao lưu, giảng dạy [H8.2.13].

- Dự án liên kết đào tạo với mạng lưới các trường thạc sĩ khu vực Châu Á (chương trình cao học Thạc sĩ Nghiên cứu). Dự án đã triển khai các hoạt động tuyển sinh năm 2016. Đã có 3 HV của Trường được nhận học bổng tham gia chương trình, Trường cũng đã tiếp nhận 3 HV ĐH Kagoshima sang học tập tại Trường từ 20/10/2016 đến 30/11/2016 [H8.2.14].

- Chương trình trao đổi SV với lĩnh vực văn hóa, đa dạng sinh học và thạc sĩ Việt Nam cho 10 SV ĐH Southern Cross vào tháng 10, 11 năm 2016 [H8.2.15].

Ngoài các chương trình trên, CBGD, CBQL của Trường thường xuyên được đi tham gia hội thảo quốc tế, trao đổi học tập, nghiên cứu và thực tập tại các trường, viện trên thế giới thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và quản lý của Trường [H8.2.16]. Thông qua các chương trình HTQT, trình độ chuyên môn của CBGD, nghiên cứu được nâng cao đáng kể. Trong đó số lượng TS được cử đi học trong giai đoạn 9/2012 - 4/2017 đã là 58 người [H8.2.17].

Các hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi GV và người học cũng đóng góp vào ngân sách Trường một nguồn thu đáng kể [H8.2.18].

*** Hình ảnh nâng cấp CSVC, trang thiêt bị**

Cùng với việc tăng cường năng lực của đội ngũ CB, các hoạt động HTQT còn góp phần đáng kể vào việc nâng cấp CSVC, trang thiết bị phòng học. Trong 5 năm qua, thông qua các kênh hợp tác quốc tế, nhiều trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu được mua mới và nâng cấp. Đặc biệt trong khuôn khổ dự án NORHED, một số phòng đáng kể các thiết bị có giá trị như máy tính, máy chiếu, máy photo, thiết bị phục vụ học tập, giảng dạy [H8.2.19] đã được trang bị để phục vụ hoạt động của Dự án. Trong khuôn khổ dự án PEER, EU, VLIR nhiều trang thiết bị nghiên cứu đã được trang bị [H8.2.20].

Cũng thông qua hoạt động HTQT, Thư viện Trường được các đối tác hỗ trợ hàng trăm đầu sách, tài liệu tham khảo có giá trị. Tháng 3/2015, Dự án NORHED đã trang bị gần 250 đầu sách chuyên ngành bằng tiếng Anh phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu của các HV và nghiên cứu viên [H8.2.21]. Tháng 8/2015, Tổng cục Liserson của Pháp đã dành tặng Trường 300 đầu sách quý bằng tiếng nước ngoài [H8.2.22].

Không chỉ hỗ trợ Trường trong việc nâng cấp CSVC, máy móc thiết bị, sách vở, hoạt động HTQT còn mang đến nhiều giá trị vô hình. Thông qua các hoạt động, giảng dạy, hội thảo, tập huấn, ..., CB, GV và SV Trường đã có nhiều cơ hội trao đổi, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm với các chuyên gia hàng đầu, qua đó góp phần tăng cường đáng kể khả năng ngoại ngữ và chuyên môn cũng như kinh nghiệm quản lý tại các nước tiên tiến.

Các dự án hợp tác, chương trình liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi CB, GV có được từ các hoạt động này là số lớn mà không thể kể tên cá nhân, đơn vị. Bên cạnh đó, cũng phải kể đến vai trò quan trọng của hoạt động quản lý, trong đó bên tin đối ngoại giữ vị trí trung tâm. Bên tin đối ngoại tiếng Anh [H8.2.23] được xây dựng theo sáng kiến của Phòng Hợp tác đối ngoại, phát hành từ năm 2012, mới quý mới số. Sau đó, bên tin tiếng Việt [H8.2.24] cũng được phát triển từ đầu 2013 để thúc đẩy hoạt động hợp tác trong nước. Việc ra đời bên tin đối ngoại đã góp phần quan trọng trong việc quản lý hình thức và

cấp nhất thông tin với mọi mặt của Trường đến các đối tác trong nước và quốc tế. Qua đó, có thêm nhiều cá nhân, đối tác liên hệ với trường để tìm hiểu về hình thức hợp tác.

Hội đồng HTQT khai thác trong những năm qua cũng như một phần vào chủ trương đúng đắn của lãnh đạo Trường trong việc tăng cường khả năng ngoại ngữ cho CB, GV. Số hiện diện thường xuyên và giảng dạy trực tiếp của các chuyên gia bên ngoài nước ngoài, đặc biệt là các chuyên gia đến từ Úc, Mỹ, Đài Loan, Pháp, Séc, Nhật đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao trình độ ngoại ngữ cho CB, SV, GV Trường. Nhờ vậy trình độ ngoại ngữ của CB, GV đã tăng lên đáng kể, giúp CB, VC tin hơn trong giao tiếp với các đối tác nước ngoài.

2. Điểm mạnh

- Trường đã thiết lập được nhiều chương trình hợp tác và đào tạo, trao đổi học thuật có hiệu quả, hỗ trợ cho sự phát triển nguồn nhân lực của trường;
- Các chương trình HTQT đã hỗ trợ đáng kể giúp Trường nâng cấp CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

3. Tồn tại

- Tuy đã ký nhiều bản ghi nhớ hợp tác, tuy nhiên một số bản thỏa thuận không thực hiện được do khó khăn về vốn đầu tư kinh phí, sự khác biệt về nội dung CTĐT, ngôn ngữ đào tạo.
- Một số chương trình liên kết đào tạo, trao đổi SV chưa có tính bền vững, do chủ đầu tư triển khai theo sự hỗ trợ tài chính từ các chương trình/dự án của các đối tác.

4. Khuyến nghị hành động

- Bên cạnh các chương trình đã có, tiếp tục nghiên cứu và xây dựng thêm một số CTĐT ngắn hạn, dài hạn bằng tiếng Anh có tính hiệu quả cao, có nội dung tiềm năng CTĐT của nước ngoài để thu hút SV nước ngoài đến học tập.

- Mỗi năm xây dựng thêm ít nhất một đề án hợp tác với các đối tác nước ngoài để xin số hỗ trợ tài chính từ các cá nhân/tổ chức cho tiếp tục duy trì và phát triển cho các CTĐT, trao đổi SV hiện có.

- Trong năm 2017, kiến toàn lực hoạt động của nhóm HTQT trong đào tạo, thiết lập một số nhóm nghiên cứu mạnh để đón đầu các đề án, tài trợ quốc tế.

5. **Tổng đánh giá: Đạt**

Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện đề án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, thực hiện hợp tác, hợp tác khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. **Mô tả**

Phát triển HTQT và KHCN là mục tiêu quan trọng góp phần nâng cao năng lực NCKH của Trường. Nhận rõ tầm quan trọng của hoạt động này, Trường đã xác định hợp tác KHCN trong các hoạt động HTQT là một ưu tiên chính [H8.3.1]. Trường luôn hướng việc thực hiện các đề tài KHCN như một phần của các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế.

*** Hoạt động HTQT thể hiện qua việc thực hiện đề án, đề án hợp tác NCKH, phát triển công nghệ**

Từ 9/2011 đến 4/2017 có 15 đề tài hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đã được triển khai:

- Đề án nghiên cứu “Đánh giá nguy cơ nhiễm bệnh bùng công cộng tích hợp trong dây chuyền giá trị sản xuất thủy sản Châu Âu”, thực hiện từ 2013-2016, do EU tài trợ [H8.3.2].

- Đề án nghiên cứu “Di truyền học bảo tồn phôi và cải thiện đa dạng sinh học và tăng cường quản lý tài nguyên di sản thay đổi môi trường biến đổi khí hậu

Mê Kông”, thời gian thực hiện từ 2013-2017 do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF), Hoa Kỳ tài trợ [H8.3.3].

- Dự án nghiên cứu “*Xây dựng mạng lưới nghiên cứu đa dạng nguồn gen sinh học vùng sông Mê Kông*”, thời gian thực hiện từ 2014-2017 do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF), Hoa Kỳ tài trợ [H8.3.4].

- Dự án nghiên cứu “*Phát triển nghề nuôi tôm hùm bông bền vững ở Indonesia, Việt Nam và Australia*” SMAR/2008/021 do chính phủ Úc thông qua ACIAR (Australian Centre for International Agricultural Research) tài trợ từ 2009-2013 [H8.3.5].

- Dự án nghiên cứu “*Nâng cao tính bền vững trong chuỗi giá trị và sản xuất cho nuôi trồng hải sản ở Việt Nam và Australia*” (FIS/2006/141), do chính phủ Úc thông qua ACIAR tài trợ từ 2009-2014 [H8.3.6].

- Dự án nghiên cứu “*Đánh giá tác động của du lịch sinh thái đến bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương tại khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, Việt Nam*” do Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vớt (ICLARM), WORLDFISH, Philippines, thời gian thực hiện từ 2014-2016 [H8.3.7].

- Dự án nghiên cứu “*Tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến con người – Nghiên cứu về cộng đồng ngư dân và khu bảo tồn biển ở miền Trung Việt Nam*” do Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vớt (ICLARM), WORLDFISH, Philippines, thời gian thực hiện từ 2015-2016 [H8.3.8].

- Dự án “*Tích hợp bảo tồn di sản văn hóa vào quản lý sinh thái trong quản lý nghề cá và nuôi trồng thủy sản ở Sri Lanka và Việt Nam*” do Cơ quan HTQT Na Uy tài trợ, thời gian thực hiện từ 2014-2019 [H8.3.9].

- Dự án “*Phát triển đổi mới sáng tạo trong ngành thủy sản và kinh tế và sức cạnh tranh của thủy sản châu Âu trên thị trường địa phương và toàn cầu*” do EU tài trợ, thời gian thực hiện 2015-2019 [H8.3.10].

- Dự án “Nghiên cứu mô tả sinh thái tính lý, hoá học và bảo quản tinh trùng cá mú cùp (*Mycteroperca tigris Valenciennes, 1833*) tại Việt Nam” do Quỹ Khoa học Quốc tế của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (IFS) tài trợ, thực hiện 2012-2014 [H8.3.11].

- Dự án “Nghiên cứu tác động của nguyên liệu bao gói tự nhiên tới khả năng bảo quản trứng cá ngừ vây vàng trong môi trường nước và đất” do IFS tài trợ, thực hiện 2015-2016 [H8.3.12].

- Dự án “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong các trường ĐH ở khu vực miền Trung” do Chương trình Đổi mới sáng tạo Việt Nam – Phần Lan giai đoạn 2 (IPP) tài trợ, thực hiện 2017-2018 [H8.3.13].

- Dự án WiseFeed “Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản” do EU tài trợ, thực hiện 2015-2019 [H8.3.14].

- Dự án nghiên cứu về Công ty TNHH Thức ăn NISSIN, Nhật và nuôi tôm trong hệ thống biofloc với nguồn kinh phí của NISSIN, thực hiện từ 2016 đến 2018 [H8.3.15].

- Dự án “Vai trò của sinh vật phù du trong việc xác định các loài cá giáp xác copepods và hệ sinh thái biển” do IFS tài trợ, thực hiện từ 2016-2018 [H8.3.16].

*** Các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ và thực tiễn**

Nhìn chung các dự tài đã và đang thu được những kết quả rất quan trọng, đóng góp tích cực vào hoạt động nghiên cứu của Trường.

Nhóm khuyến khích, đồng viên CB tìm kiếm xây dựng dự tài hợp tác với đối tác nước ngoài, Trường đã có những quy định cụ thể cho CB/VC như được tham gia quản lý và thực hiện một phần của dự án nếu phù hợp với chuyên môn hoặc được thực hiện tùy theo tình hình tài trợ của dự án [H8.3.17].

*** Hợp tác với các hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các chương trình khoa học chung**

Hợp tác với KHCN trong HTQT còn được thể hiện thông qua việc tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế của CB Nhà trường. Trong 5 năm qua Trường đã tổ chức 8 hội nghị, hội thảo quốc tế ở tầm quốc gia, khu vực và quốc tế tham gia của 120 đại biểu quốc tế [H8.3.18]. Tiêu biểu trong số đó là:

- Hội thảo quốc tế Việt Nam – Đài Loan về nuôi trồng thủy sản các năm 2012, 2014, 2016.
- Hội thảo Vi nang sinh học lần thứ VI năm 2014
- Hội thảo về ứng dụng công nghệ vi nang trong thực phẩm dinh dưỡng, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi
- Hội thảo quốc tế về công nghệ sinh học và môi trường biển (MBE) năm 2015.
- Hội nghị tài chính số dùng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn (VBFoodNet 2015).

Song song với việc tổ chức các hội thảo quy mô lớn, nhiều seminar với nội dung chuyên sâu, có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài, CB và SV đã tạo ra các diễn đàn trao đổi học thuật, nâng cao kiến thức chuyên ngành cho người tham dự. Việc tổ chức thành công các hội thảo quốc tế góp phần làm tăng uy tín và vị thế của Trường, tạo cơ hội thiết lập các mối quan hệ, dự án HTQT mới.

Thông qua các đề tài, chương trình HTQT nói trên, nhiều bài báo, báo cáo khoa học do CB Trường chủ trì thực hiện hoặc tham gia thực hiện đã được đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H8.3.19]. Với việc có 230 bài báo quốc tế được xuất bản trên các tạp chí khoa học có uy tín [H8.3.20] đã góp phần nâng cao năng lực khoa học của CB, GV trong Trường, đồng thời nâng cao vị thế, uy tín của Trường trong cộng đồng khoa học khu vực và thế giới. Nhiều trong số đó là các công trình nghiên cứu chung giữa CB, GV của Trường với các đối tác nước ngoài thông qua từng chương trình, dự án cụ thể [H8.3.21].

2. **Điểm mạnh**

- Nhiều đội tài NCKH hợp tác với các đội tác nghiệp ngoài đã và đang được CB Trông trông triển khai;
- Công tác tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế của Trông trông ngày càng chuyên nghiệp, được bên bè, đội tác đánh giá cao.

3. **Tồn tại**

- Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học được tổ chức tại Trông trông, có sự tham gia của chuyên gia quốc tế như nguyễn minh quy mô nh (trông trông, quốc gia).
- Các đội tài nghiên cứu chuyên nghiệp trung trong các ngành nuôi trồng, chế biến, công nghệ sinh học, khai thác, kinh tế.
- Chưa có nhiều CB khoa có uy tín quốc tế cao, có khả năng xây dựng và kết nối các dự án hợp tác nghiên cứu.

4. **Khoạch hành động**

- Tham gia đầu tư, tăng cường tìm kiếm các hội thảo quốc tế và Trông trông tổ chức, phân đầu hàng năm tổ chức ít nhất một hội thảo quốc tế có quy mô lớn.
- Trong NH 2017-2018, mời rông hợp tác NCKH sang các ngành khoa học máy tính, chế khí tàu thủy, xây dựng và các lĩnh vực khác.
- Lựa chọn và bồi dưỡng một số CB có trình độ TS, có trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH tốt để tham gia vào mạng lưới.

5. **Tổng đánh giá: Đạt**

Kết luận và Tiêu chuẩn 8

Có thể nói, trong 5 năm qua hoạt động HTQT đã góp phần đáng kể vào sự phát triển Trông trông trên tất cả các phương diện: đào tạo, NCKH, CGCN, tăng cường CSVN. Với những kết quả đã đạt được, hoạt động HTQT không chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH như trước đây mà ngày càng thể hiện vai trò là một động lực cho sự phát triển chung của Trông trông. Các hoạt động HTQT ngày càng phát triển đa dạng, phong phú không chỉ tập trung

Chỉ một vài đơn vị có truyền thống mà đã lan tỏa đến hầu hết các khoa/viện trong trường. Tuy vậy, mặt hoạt động HTQT của Trường vẫn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ quy định của Nhà nước, không có bất kỳ vi phạm nào xảy ra trong thời gian qua.

Các hoạt động HTQT không chỉ phát triển theo chiều rộng mà ngày càng hướng vào chiều sâu. Nhiều chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV và người học đã được triển khai, góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng dạy và học của GV, SV.

Các hợp tác với nghiên cứu, chuyển giao KHCN thông qua các dự án hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế cũng đã góp phần nâng cao đáng kể năng lực nghiên cứu của CB, GV nhà trường. Trường có đội ngũ tham gia đầu tư và thực hiện các dự án quốc tế lớn. Việc chủ trì tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế trong thời gian qua cũng đã khẳng định vị thế và năng lực khoa học của Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CỘNG ĐỒNG VỊT CHUẨN KHÁC

Mở đầu

Trong tình thế phát triển mới trường ĐH đa ngành, việc xây dựng và phát triển CSVC, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, KTX, phòng tin học, hệ thống thông tin, internet, ... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường ĐHNT. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường ĐHNT đã có hệ thống CSVC và thiết bị khá đầy đủ, khang trang: Trường tọa lạc trên khu đất có chiều cao 40m, trên vịnh Nha Trang; thư viện, phòng học, PTN, TH, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được mua sắm và trang bị cho các phòng thực hành thí nghiệm, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. CSVC, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt, rèn luyện. Trường đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an toàn cho CBVC và người học, an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện có cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Các khu vực tiếp xúc được bố trí xen kẽ trong nhà và được lắp ngoài khuôn viên thư viện, người dùng có thể tùy theo mục đích sử dụng. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>)

thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn số đông thành viên, giúp bạn đọc tìm kiếm tài liệu học tập cá nhân thành thạo hơn, truy cập các thông tin phần hội tụ bạn đọc thông qua mạng Diễn đàn,... [H9.1.1].

Thành viên có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú với nhiều chủ đề khác nhau. Tính đến tháng 05/2017, Thành viên có 48.767 tài liệu số và 21.697 tài liệu văn bản (bao gồm bài tập chỉ, báo, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khóa luận, luận văn, luận án, kết quả NCKH) [H9.1.2]. Bên cạnh đó để tăng cường nguồn tài nguyên, Thành viên luôn chú ý tích cực khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Đến nay Thành viên đã được cấp quyền truy cập vào một số CSDL như Agora, hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE,... [H9.1.3]. Với nguồn tài liệu trên, đến nay tất cả các HP do Trường tích cực đầu tư đều có tài liệu tham khảo [H9.1.4].

Thành viên số bắt đầu hoạt động từ năm 2009, đến nay đã có hơn 18.000 tên tài liệu và được quản lý theo các bộ sưu tập. Thông qua công thông tin thành viên, người dùng có thể tra cứu được nguồn tài nguyên trong Thành viên và các thành viên khác mà không bị giới hạn về không gian, thời gian [H9.1.5]. Để đa dạng hóa loại hình tài liệu, từ tháng 7/2015 Thành viên triển khai xây dựng bộ sưu tập tập chỉ. Hiện đã có 29.3140 bài tập chỉ (tiếng Anh & tiếng Việt) và 150 tên tập chỉ tiếng Việt, tiếng Anh được đưa vào phần văn bản để tra cứu [H9.1.6]. Một trong những điểm mạnh của Thành viên số là hệ thống các bài giảng HP (có 805 bài giảng, tính đến tháng 5/2017) được hỗ trợ GV nhà trường giới thiệu và cập nhật hàng năm, giúp người học dễ dàng tiếp cận và số đông. Hệ thống Thành viên số định kỳ tiếp nhận giới thiệu thông tin về nguồn tài liệu mới và nội dung thông báo của thành viên từ bạn đọc giúp thành viên thường xuyên kết nối với bạn đọc.

Để tạo sự thuận lợi, tiết kiệm thời gian và xây dựng môi trường văn minh hiện đại trong số đông thành viên, đầu NH 2014-2015 Thành viên đã tiến

hành xây dựng Thư viện điện tử tiên tiến hóa đầu tiên trong công nhân. Toàn bộ nguồn tài liệu của Thư viện được gắn dây mã vạch chip RFID để quản lý và lưu thông tin. Hệ thống thiết bị tiên tiến hệ thống i dùng trực sách 24/7, gia hạn tài liệu trực tuyến để người kiểm soát bản để thông qua công an ninh khi đến Thư viện giao dịch [H9.1.7]. Hiện Thư viện đang có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các số liệu thông của bên dưới (Bảng 9.1).

**Bảng 9.1: Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện
(tính đến hết năm 2016)**

Năm	Tài liệu in (lượt)	Số lượt truy cập trang web thư viện
Năm 2011	42.458	-
Năm 2012	46.332	1.056.968
Năm 2013	54.056	1.751.792
Năm 2014	41.948	1.178.448
Năm 2015	24.211	3.781.927
Năm 2016	27.654	4.1727.097

Đội hỗ trợ người học, GV có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu khác nhau không chỉ có trong Thư viện của Trường mà còn các thư viện khác trong hệ thống thư viện trường ĐH và thư viện tỉnh học, Thư viện ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên Hiệp Thư viện các trường ĐH & CĐ phía Nam (VILASAL). Qua VILASAL các thư viện có chính sách liên thông trao đổi tài liệu, chuyên môn, khai thác tài liệu liên thư viện giúp bên để ĐHNT có nhiều cơ hội tiếp cận và số lượng tài liệu. Trong địa bàn thành phố Nha Trang, Thư viện Trường ĐHNT đã ký kết với Thư viện tỉnh Khánh Hòa thành lập trạm sách của Thư viện tỉnh tại Thư viện ĐHNT với khoảng 1000 tên sách để luân chuyển 3 tháng 1 lần giúp tăng cường nguồn tài liệu cho thư viện [H9.1.8].

Thư viện đã xây dựng quy định số lượng thư viện số và phân cấp nguồn sử dụng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bên dùng có thể đăng tải tài liệu hoặc tải toàn văn tài liệu miễn phí tập chí tiếng Việt hay bài giảng. Hình thức phức tạp này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, SV được biết là đào tạo E-learning [H9.1.9].

Để hỗ trợ cho nguồn sử dụng, Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn số lượng cho SV khóa mới. Tổ thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi đáp thắc mắc qua điện thoại, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện [H9.1.10]. Công tác quản lý hoạt động thư viện đã có nhiều hoạt động đáng kể như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, gửi thi thư tài liệu mới,... [H9.1.11]. Nhóm đánh giá khả năng đáp ứng của Thư viện đối với nhu cầu tài liệu của các HP, các phiếu khảo sát khóa học đối với SV, HV đều có câu hỏi về vấn đề này và kết quả khảo sát qua các năm nhìn chung là khá tốt [H9.1.12].

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường ĐHTT trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011 -2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện Trường ĐHTT [H9.1.13].

2. Điểm mạnh

- CB, GV và nguồn học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện.

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, CSDL, CDROM, được biết là hệ thống bài giảng điện tử; đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH.

- Môi trường thanh viển yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu vui chơi, thể thao, trao đổi cộng đồng.

3. Tồn tại

- Còn một số môn học có ít tài liệu, nhất là các môn học về kỹ năng mềm, văn hóa.

- Công tác quản lý chất lượng có nhiều hình thức phong phú.

- Công tác khảo sát bên trong chất lượng có hình thức.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường hàng năm nguồn tài liệu, trong đó ưu tiên các môn học còn ít tài liệu và dành thời gian thích hợp cho sách văn học, kỹ năng mềm.

- Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức quản lý chất lượng: tổ chức ngày Hội sách, tuyên dương bên trong tích cực, giới thiệu thư viện tài liệu mới theo chuyên ngành, nói chuyện chuyên đề...

- Từ năm 2017-2018, công tác khảo sát bên trong được tiến hành hàng năm để không ngừng phát triển chất lượng các dịch vụ thanh viển.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2: Có đủ phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, nhất là 15 năm gần đây, Trường đã khai thác tối ưu nguồn lực để xây dựng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Tổng diện tích phòng học hiện nay gần 20.000m² [H9.2.1], bao gồm các loại phòng học, hội trường với số chỗ ngồi phân bố tại các khu giảng đường, Thư viện như sau (Bảng 9.2):

Bảng 9.2: Bảng thống kê số phòng học, Thư viện (tính đến tháng 5/2017)

STT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 ch	4	1.448
2	Phòng học từ 100-200 ch	66	7.920
3	Phòng học từ 50-100 ch	45	4.050
4	Phòng học dưới 50 ch	32	1.920
5	Phòng học đa phòng nhỏ	8	640
6	Thư viện	1	3.927
	Tổng cộng	156	19.905

Trường hiện có 72 PTN, TH với diện tích sàn xây dựng là 8.410 m². Các PTN, TH được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết, hầu hết do Trung tâm TN-TH quản lý [H9.2.2]. Ngoài ra, Trường còn có 04 viện nghiên cứu, 03 trung tâm đào tạo và KHCN, 03 trung tâm nghiên cứu tại Cam Ranh, Ninh Phước và Hòn Rong với tổng diện tích mặt bằng là: 515.835,12m² đất từ 36,4m²/1SV (=515.835,12/14.187) phục vụ đào tạo, NCKH và triển khai các nhiệm vụ KHCN phục vụ sản xuất. Số phòng và diện tích xây dựng được phân bố như sau (Bảng 9.3):

Bảng 9.3: Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành (tính đến tháng 5/2017)

TT	Tên	Số lượng	Diện tích (m ²)
I	Phòng thí nghiệm Công nghệ cao		
1	Phòng thí nghiệm sắc ký	1	86,24
2	Phòng thí nghiệm chuẩn bị mẫu	1	58,8
3	Phòng thí nghiệm quang phổ và môi trường	1	65
4	Phòng thí nghiệm vật liệu mới	1	58,8
5	Phòng thí nghiệm thiết bị lạnh	1	50
6	Phòng thí nghiệm thiết bị nhiệt	1	62,4
7	Phòng thí nghiệm sinh học phân tử	1	54
8	Phòng thí nghiệm kính hiển vi	1	32
9	Phòng thí nghiệm vi sinh	1	65
10	Phòng thí nghiệm rửa và khử trùng thiết bị	1	65

11	Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào	1	10
II	Xí nghiệp/Trạm/Trạm thí nghiệm, thực hành		
12	Xí nghiệp thực tập công khí	1	1.400
13	Xí nghiệp thực hành, thực tập Ô tô	1	320
14	Khu mô phỏng thực hành lái tàu biển	2	120
15	Khu mô phỏng thực hành khai thác thủy sản	1	60
16	Xí nghiệp thực hành Công nghệ đóng tàu	1	200
17	Phòng công khí Tàu cá	1	70
18	Phòng phóng động tàu thuyền	1	70
19	Vườn nghiên cứu chuồng Tàu thuyền	1	3.000
20	Phòng máy CNC	1	224
III	Phòng thí nghiệm, thực hành		
21	Phòng thực hành Công điện tử	1	200
22	Phòng thực hành Điện Ô tô	1	35
23	Phòng thực hành Máy điện và Trang bị điện	1	40
24	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	1	84
25	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử và Điện tử thông tin	1	84
26	Phòng thực hành Số - Vi xử lý; Điện tử công suất; Điện tử khiếm khuyết	1	53
27	Phòng thực hành Audio - Video	1	25
28	Phòng thực hành Cung cấp điện	1	27
29	Phòng thực hành Truyền động điện	1	27
30	Phòng thực hành Điện tử khiếm khuyết lập trình và Điện tử khiếm khuyết	1	28
31	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	4	200
32	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến	5	260
33	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	4	180
34	Phòng thí nghiệm Môi trường	1	60
35	Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường	1	65
36	Phòng thực hành Bệnh học thủy sản	1	53
37	Phòng thí nghiệm Kính hiển vi và sinh lý sinh thái	2	81
38	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và thực ăn thủy sản	1	30
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật lươn	5	180
40	Phòng thí nghiệm Hóa - Vi sinh	5	208
41	Phòng thí nghiệm Hóa	3	198

42	Phòng thí nghiệm Vật lý	3	153
43	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xây dựng	2	100
44	Phòng thí nghiệm Vật liệu kỹ thuật	1	60
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ vật liệu	1	60
46	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	2	114
	Tổng cộng	72	8.410

Với số lượng và danh mục các phòng học, phòng thí nghiệm như trên, với cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường. Về phương thức quản lý: các PTN, thực hành do TT TN-TH quản lý, một số cơ sở thực nghiệm, phòng thực hành do Viện NC Nuôi trồng Thủy sản và Viện CN khai thác Thủy sản trực tiếp quản lý. Các giảng đường, hội trường, phòng học do Trung tâm Phức vụ trường học quản lý.

Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động, và tiến suất số liệu, phòng học giảng đường thực hiện theo lịch giảng dạy của từng năm học [H9.2.3].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống phòng học đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập cho các ngành, được trang bị các thiết bị học tập phức vụ đầy đủ và học: âm thanh, máy chiếu, tivi,.

- Các viện, trung tâm nghiên cứu được đầu tư CSVC đầy đủ, trang thiết bị hiện đại. Ngoài nhiệm vụ phức vụ công tác đào tạo và NCKH, còn là nơi triển khai kết quả NCKH và sản xuất ra các sản phẩm có thương hiệu, được xã hội đánh giá cao.

3. Tồn tại

Một số PTN, TH chưa đáp ứng diện tích số liệu ở những lúc cao điểm.

4. Kế hoạch hành động

- Trong NH 2017-2018, Trường sẽ tái bố trí hệ thống các PTN, TH theo hướng lâu dài, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và đáp ứng các yêu cầu về môi trường; tăng diện tích các PTN, TH có mặt để SV số liệu cao.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là môn báo và chính trị và xã hội có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH của Trường được trang bị theo yêu cầu của từng ngành, dựa trên khả năng tài chính của Trường và kết quả hoạt động của các đầu tư, dự án.

Tính đến tháng 31/5/2017, Trường đã trang bị 72 máy chiếu (projector), 31 tivi màn hình Led phục vụ dạy và học, trong đó có 96 máy chiếu và tivi được lắp đặt cố định trong các phòng học [H9.3.1], 7 máy chiếu cố định. Số thiết bị này có sẵn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các lớp học, có sẵn hàng dozen sử dụng tạm thời, được định kỳ bảo dưỡng và thay thế khi hỏng (do TT TN-TH phụ trách). Mọi khu giảng đường đều có nhân viên trực có trách nhiệm phục vụ công tác dạy và học, báo quản các trang thiết bị.

Hiện nay, hệ thống trang thiết bị tại các PTN, TH có sẵn đáp ứng được yêu cầu đào tạo, một số PTN có thể phục vụ cho NCKH. Trang thiết bị tại mỗi PTN, TH đã được công khai và định kỳ cập nhật trên trang web của TT TN-TH, giúp cho việc tìm hiểu và sử dụng chung trong toàn Trường, việc đăng ký dịch vụ thí nghiệm từ bên ngoài được thuận lợi.

Bên cạnh hệ thống trang thiết bị thí nghiệm đặt tiên được trang bị các PTN, các trang thiết bị, dụng cụ như là phục vụ thí nghiệm, thực hành hàng năm được TT TN-TH tích cực mua sắm dựa trên yêu cầu của các bộ môn. Nhờ sự quản lý tập trung của TT TN-TH đối với hiệu suất các PTN, TH nên các trang thiết bị được sử dụng với tần suất cao, không có tình trạng mua sắm trùng lặp không cần thiết, công tác quản lý và bảo dưỡng định kỳ được tiến hành thuận lợi.

Hàng năm, Trường đều dành kinh phí không nhỏ để đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm dạy, học tập và NCKH [H9.3.2]. NH 2016-2017, Trường đã ký hợp đồng mua sắm tổng thiết bị trị giá hơn 20 tỷ đồng [H9.3.3].

Bên cạnh đó công tác kiểm tra, kiểm kê tài sản hàng năm và đánh giá tài sản được duy trì theo quy định [H9.3.4].

2. Điểm mạnh

- Trường có đầy đủ trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, chất lượng trang thiết bị ngày một nâng cao.

- TT TN-TH, với chức năng quản lý và điều phối toàn bộ hoạt động của các PTN, đã góp phần quan trọng trong việc bảo quản, bảo dưỡng thiết bị xuyên các thiết bị, phát huy cao nhất công năng của các phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

3. Tồn tại

- Công sở đang chung đất với trang thiết bị của tất cả các phòng thí nghiệm, thực hành chưa mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn triển khai.

- Đội ngũ CB trực tiếp khai thác, bảo quản các thiết bị đắt tiền chưa được bồi dưỡng chuyên môn đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

- Trong NH 2017-2018, Trường sẽ hoàn thiện cơ sở đang chung hệ thống trang thiết bị của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

- Hàng năm tổ chức đào tạo bồi dưỡng đội ngũ CB phòng thí nghiệm nhằm nâng cao năng lực quản lý sở hữu các phòng thí nghiệm hiện đại.

5. Tđ đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Tính đến tháng 31/5/2017, Trường có 870 bộ máy tính bàn đang hoạt động tốt để phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Trong đó, có 564 bộ máy tính được phân bố ở 11 phòng máy phục vụ dạy và học (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ phần mềm: 6 phòng với 360 máy, Khoa Cơ khí: 2 phòng với 84 máy, Khoa CNTT: 1 phòng với 40 máy, Khoa Ngoại

ng: 2 phòng học trực tuyến với 80 máy), 306 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng khoa, BM và các phòng, ban. Mỗi phòng, khoa đều có phòng học trực tuyến trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn [H9.4.1].

Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối mạng Internet với tốc độ cao phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý.

Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thi việc, quản lý tài chính với các quy định của trường và sử dụng [H9.4.2].

Trong phạm vi của chính trị Nhà Trang, các đơn vị được kết nối qua hệ thống cáp quang. Các đơn vị ở xa Trường như Trung tâm Nghiên cứu chế tạo tàu cá và thiết bị, các trung tâm nghiên cứu đang nuôi trồng thủy sản được nối mạng với Trường thông qua internet. Để phục vụ nhu cầu học tập của SV, Trường cho lắp đặt thiết bị phát sóng wifi tại Thư viện, các giảng đường, khu thể học, ký túc xá. Tất cả các phòng học, hội trường cũng đều có hệ thống wifi riêng.

Để đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định và các thông tin trên website được cập nhật, Trường đã thành lập và giao các nhiệm vụ này cho Bộ CNTT [H9.4.3], đồng thời nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng. Riêng hệ thống máy tính trong toàn trường được Trung tâm Phục vụ trường học kịp thời sửa chữa, thay thế khi có nhu cầu.

2. Đảm bảo

- Trường đảm bảo được số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý.

- Mạng internet, mạng lan (mạng nội bộ của Trường) và hệ thống máy tính được duy trì hoạt động ổn định và có bộ phận chuyên nghiệp theo dõi, báo tri.

3. Tồn tại

Hệ thống wifi ở mặt số khu vực trong trường chưa đủ mạnh để đáp ứng tất cả nhu cầu học tập.

4. Kế hoạch hoàn thiện

Trong giai đoạn tiếp này đến năm 2020, Trường đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa, hệ thống máy chủ, tốc độ đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu của dạy và học, bổ sung phòng máy phục vụ SV miễn phí. Liên kết và xã hội hóa để trang bị hệ thống wifi tại các khu học, giảng đường cho SV sử dụng.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trường hiện có 155 phòng học được bố trí tại các khu giảng đường và Trung tâm huấn luyện thuyên viên (chưa tính đến số phòng học của các Viện nghiên cứu) với tổng diện tích 24.474m², bao gồm nhiều loại phòng với diện tích khác nhau: từ loại phòng nhỏ với diện tích 60m² đến loại phòng lớn với diện tích hơn 1.000m² [H9.5.1]. Với tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo (tính theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015) thì tỉ lệ diện tích hiện tại là 4,9m²/SV [H9.5.2].

Trường có 7 ký túc xá dùng cho SV và 01 ký túc xá Cao học dùng cho CBVC đặc thân, HV cao học và NCS nội trú. Hệ thống ký túc xá hiện có 3.302 chỗ, với diện tích 14.474m², tỉ lệ bình quân 4,38m²/SV nội trú, đảm bảo cơ bản nhu cầu nội trú của người học với nhiều mức giá dịch vụ khác nhau [H9.5.3]. 100% phòng ở được xây dựng công trình khép kín; có lịch làm việc báo và thông tin 24/24. Bên cạnh các KTX tại cơ sở chính, Trường còn có KTX tại Trại thực nghiệm Cam Ranh (150 chỗ), Trại Ninh

Phòng (100 chỗ). Hệ thống ký túc xá được phục vụ điện, nước, internet và các tiện nghi sinh hoạt khác khá đầy đủ. Theo số liệu đăng ký hàng năm, hệ thống Ký túc xá của Trường hiện ghi quy định được trên 65% nhu cầu nội trú trong SV.

Trường có 01 nhà thi đấu đa năng có diện tích 3.313m², 01 sân bóng đá lát cỏ nhân tạo có diện tích 5.500m², 07 sân cầu lông rải đều ở các khu ký túc xá, cùng nhiều sân bãi phục vụ các hoạt động thể thao, hoạt động ngoại khóa (sân nhà A1 rộng 2.400m², sân cánh phía nhà thi đấu thể thao rộng 1.000m², sân chơi cầu lông khu Khoa Kinh tế rộng 300m², khu thể thao - sinh hoạt ngoại khóa rộng 1.000m²,...). Các hoạt động ngoại khóa như: hội thi văn nghệ, các sinh hoạt của Đoàn, Hội SV,... có thể được tổ chức ở 3 hội trường lớn (với sức chứa từ 400 – 800 người) và sân khu ngoài trời (với sức chứa khoảng 5.000 người). Ngoài ra, do cơ sở chính của Trường ở ngay cạnh biển Nha Trang nên rất thuận lợi cho các hoạt động bãi biển, các môn thể thao bãi biển.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống phòng học, ký túc xá, sân bãi phục vụ TDTT đáp ứng tốt nhu cầu của CBVC và SV, được bố trí thuận lợi cho việc đi lại và sinh động.

3. Tồn tại

- Việc xây dựng theo quy hoạch từng bước chưa hoàn tất vì vậy hệ thống phòng học, ký túc xá, sân bãi TDTT còn có số đơn xen giữa các khu vực.

- Một số thiết bị phục vụ sinh hoạt trong phòng ở KTX như: tủ đựng đồ trang, giá để giày dép chưa được trang bị đồng bộ, chưa có nơi phục vụ tận nơi ăn của SV nội trú.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường quy hoạch và từng bước sắp xếp lại khu làm việc, KTX, khu TDTT để quản lý tốt hơn; nâng cấp, chỉnh trang và trang bị thêm tiện nghi cho các KTX.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên công nhân theo quy định.

1. Mô tả

CSVC hiện tại của Trường được phân bố tại 05 địa điểm:

- Công sở chính (số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang) là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng Khoa, Viện Nghiên cứu, và các Trung tâm đào tạo, văn phòng GS, PGS...; các phòng thí nghiệm, công sở thực hành, phòng học giảng đường, hội trường, thể thao, khu ký túc xá, sân bãi tập luyện. Tại công sở này hiện có 154 phòng làm việc, công nhân đáp ứng cho làm việc và diện tích cho tất cả các chức năng, diện tích, bộ môn (mỗi BM có một phòng sinh hoạt riêng) [H9.6.1].

- Công sở ở Hòn Rong, xã Phước Đồng, TP. Nha Trang là trụ sở của Viện nghiên cứu chuyên tạo cá và thủy sản. Ngoài 03 phòng làm việc, còn có xưởng chế tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, hội trường và phòng họp [H9.6.2].

- Công sở ở thôn Đới Cát 2, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa là trụ sở thực nghiệm thuộc Viện Nuôi trồng Thủy sản gồm có phòng học, ao nuôi thực nghiệm, ký túc xá, hội trường [H9.6.3].

- Công sở ở thôn Hiệp Mỹ, xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh là trụ sở thực nghiệm thuộc Viện Nuôi trồng Thủy sản gồm có phòng học, ao nuôi thực nghiệm, ký túc xá, hội trường [H9.6.4].

- Công sở ở thôn Đồng Cau, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm là địa điểm đang được xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng [H9.6.5].

2. Điểm mạnh

Các diện tích phòng, ban, trung tâm, khoa, bộ môn, PGS, GS của trường đều có văn phòng riêng rãi đủ chuồng và diện tích, thoáng mát và đủ để làm việc.

3. Tồn tại

- Một số tòa nhà đã sử dụng lâu năm đang xuống cấp (nhà A1, A2, A8 và các phòng ở khu Trường chính trực cũ).

- Phòng làm việc của một số BM còn chật hẹp.
- Trang bị thi các phòng làm việc (bàn, ghế) thiếu tính đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

- Trong NH 2017-2018 tiếp tục sửa chữa chung xuống cấp các tòa nhà A1, A8.

- Sau khi Nhà làm việc đa năng (12 tầng) được đưa vào sử dụng (trong năm 2017), Trường sẽ ưu tiên bố trí phòng làm việc để làm việc cho các khoa, BM.

- Trong năm 2017, rà soát toàn bộ bàn ghế làm việc và tiến hành trang bị mới thi các phòng của Nhà làm việc đa năng; tiếp tục rà soát và trang bị mới thi các tòa nhà khác trong các năm tiếp theo.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7: Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đất mặt tích thi theo quy định.

1. Mô tả

Đất thu được quy định sử dụng của Trường là 05 thửa đất mặt tích thi 515.835,12m² đất thi 36,4m²/1SV (=515.835,12/14.187), bao gồm:

- Công sở chính thi số 02 Nguyễn Đình Chiểu, TP. Nha Trang có diện tích 173.111,5m² [H9.7.1].

- Công sở thi Hòn Rơm, xã Phước Đồng, TP. Nha Trang có diện tích 4.976,02m² [H9.7.2].

- Công sở thi thôn Đới Cát 2, xã Ninh Phước thi xã Ninh Hòa có diện tích 67.209,2m² [H9.7.3].

- Công sở thi thôn Hiệp Mỹ, xã Cam Thành Đông, TP. Cam Ranh có diện tích 209.937,5m² [H9.7.4].

- Công sở thi thôn Đồng Cau, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm có diện tích 60.600,9m² [H9.7.5].

Tổng diện tích trên đáp ứng yêu cầu về diện tích đất của công sở giáo dục theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT.

2. Diện tích mặt

Diện tích đất Trồng có giao số đất trồng vượt 38% so với chuồng thí nghiệm theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (25m²/SV).

3. Tỉ lệ

Có số chính của Trồng có diện tích đất trồng thí nghiệm, không đất quy hoạch mặt ruộng các công trình nhà học, thí nghiệm, ký túc xá phòng và đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ nay đến năm 2020 Trồng tiến hành các thí nghiệm, liên hệ với các quan có thẩm quyền của địa phương để xin cấp đất gôn của số chính nhằm tiếp tục mặt ruộng các công trình phòng và quản lý, đào tạo và NCKH.

5. Tỉ lệ đánh giá: Đất

Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch thí nghiệm và số đất và phát triển của số vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Trường đã có quy hoạch thí nghiệm và số đất và phát triển CSVC trong các Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau [H9.8.1]:

Mục tiêu 5: Đầu tư CSVC kỹ thuật thí nghiệm và số vật chất tiêu phát triển trung và dài hạn của Nhà trường.

- Hoàn thành quy hoạch và tái cấu trúc toàn bộ các khu nhà làm việc của Trường dựa trên cơ sở quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm và CSVC.

- Đầu tư xây dựng các phòng làm việc, cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị phòng và đào tạo và NCKH trình độ cao, ưu tiên cho đội ngũ CBGD và NCKH có trình độ cao và các ngành thu hút lĩnh vực thực nghiệm.

- Đầu tư cơ sở vật chất quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn lực CNTT, trên cơ sở phát huy tối đa tiềm lực sẵn có, tìm kiếm và duy trì các đội

tác tin cậy từ bên ngoài, đảm bảo nền tảng phát triển và hoạt động ổn định trong toàn trường một cách bền vững.

- Hoàn thiện khuôn viên trường xanh, sạch, đẹp (cổng trường, cây xanh, khuôn viên xung quanh) đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của trường ĐH..

Nguồn lực tài chính để thực hiện các kế hoạch phát triển CSVC nói trên là từ Nhà trường và sự hỗ trợ từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước. Trong năm 2015, Nhà trường đã tiến hành đánh giá hiện trạng và xây dựng CSVC và đưa định hướng phát triển chung [H9.8.2]. Nhóm thực hiện kế hoạch trên, Trường hiện ưu tiên tập trung phát triển:

- Nhà làm việc đa năng (12 tầng): chủ yếu làm nơi làm việc của các khoa, BM [H9.8.3].

- Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh tại Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa [H9.8.4].

- Quy hoạch, phát triển hệ thống cây xanh tại cơ sở chính.

2. Định mệnh

Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể và sắp xếp và phát triển CSVC của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

3. Tồn tại

Việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển CSVC thông qua báo chí. Một phần do các yếu tố khách quan, một phần do công tác đả báo, chu đáo báo chí tại.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm rà soát lại quy hoạch tổng thể để điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn của Trường và các yếu tố bên ngoài.

5. Tđ đánh giá: Đt

Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Hàng năm Đảng ủy, các chi bộ đều xây dựng chương trình phòng chống tội phạm [H9.9.1], Trưởng thành lập Ban chỉ đạo an ninh trật tự tham mưu tư vấn cho lãnh đạo thực hiện và công tác này [H9.9.2].

Trưởng có Đội Bảo vệ và các Tổ Bảo vệ trực thu hút 3 cơ sở và tại các ký túc xá [H9.9.3], mời Đội Phòng cháy chữa cháy và các Tổ Phòng cháy chữa cháy trực thu hút tại các cơ sở của trường [H9.9.4]. Lực lượng bảo vệ chuyên trách của trường có 20 người, chịu trách nhiệm tuần tra canh gác 24 giờ/ngày.

Lực lượng chuyên trách bảo vệ và phòng cháy chữa cháy của trường được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Trưởng có các kế hoạch và phương án đảm bảo an ninh trật tự trong các thời kỳ cao điểm, ban hành các văn bản quy định cụ thể về phòng cháy chữa cháy.

Các nội quy về an toàn tại các phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá và các văn bản nhằm tăng cường công tác bảo vệ, an ninh trật tự tại các cơ sở thu hút trường [H9.9.5]. Các phòng học, phòng làm việc, ký túc xá,... không viên các cơ sở đều có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy. Các ngày nghỉ lễ, tết, tuyển sinh,... Trưởng đều có kế hoạch bảo vệ và phòng cháy chữa cháy, đồng thời bố trí lãnh đạo trực để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra.

Trưởng cùng với Công an tỉnh Khánh Hòa, Công an 3 Phường Vĩnh Thọ, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hội xây dựng Quy chế phối hợp và triển khai thực hiện Quy chế phối hợp bảo đảm trật tự an toàn trường học. Tổ ký túc xá, tổ bảo vệ cùng với công an phường Vĩnh Thọ xây dựng mô hình “Khu ký túc xá trật tự an toàn” [H9.9.6]. Trưởng và công an địa phương định kỳ hàng năm đều tổ chức hội nghị chia sẻ kinh nghiệm và bàn các giải pháp phối hợp trong giữ gìn an ninh, trật tự tại Trường [H9.9.7]. Trám y tế của Trưởng luôn đảm bảo vệ sinh ngũ y sĩ, thuốc men và trang bị đầy đủ của ban đầu. Đội đội tư vấn của Trưởng đã được thành lập và hàng năm được tập huấn chuyên nghiệp theo chương trình của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Khánh Hòa [H9.9.8].

2. Điểm mạnh

- Trường có lực lượng chuyên trách báo và với các kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho trường.

- Trường phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc báo và an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh.

3. Tồn tại

Chưa thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện về tình hình an ninh trật tự trong SV, qua đó nâng cao tinh thần cảnh giác, tự báo và tài sản của cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng quý tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương thông qua các buổi chào cờ dành cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận và tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện CSVC đảm bảo yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV và SV. Các điều kiện về phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành và các trang thiết bị đầy đủ và học đồ hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, phòng ban, khoa bộ môn, GS, PGS đều có văn phòng để làm việc và duy trì các trang thiết bị giúp cho công tác quản lý hiệu quả. Thành viên Trường không ngừng đổi mới và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng.

Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khóa khác. Ký túc xá của Trường giữ tỷ lệ trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể sắp xếp và phát triển CSVC của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Tổ Bão và chuyên trách của Trung tâm có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ: đảm bảo an ninh an toàn và ngòi và tài sản trong khuôn viên Trung tâm.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu

Nguồn thu tài chính của Trồng chuối chủ yếu từ nguồn ngân sách của Nhà nước và nguồn thu từ các phí trong đào tạo. Với xu hướng nguồn ngân sách của Nhà nước ngày càng giảm, quy mô đào tạo ngày càng thu hẹp, trong khi giá ngày càng tăng, nhu cầu đối với CBVC ngày càng cao đã gây sức ép khá lớn cho tình hình tài chính của Trồng chuối trong những năm tới. Tuy nhiên trong những năm vừa qua nhờ duy trì quy mô đào tạo và chỉ tiêu hợp lý nên tình hình tài chính của trồng chuối vẫn ổn định, lành mạnh. Công tác quản lý tài chính ngày càng tốt hơn, công khai, minh bạch. Thu nhập của CBVC ngày càng được cải thiện.

Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tài chính về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trồng chuối.

1. Mô tả

Là đơn vị sản xuất hành chính có thu với nguồn kinh phí của Nhà nước có hạn, duy trì và ổn định các hoạt động đào tạo và NCKH, được biết trong lĩnh vực thủy sản, Trồng chuối đã đưa ra những giải pháp và kế hoạch tài chính trong Chiến lược phát triển chung của Trồng chuối [H10.1.1], tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trồng chuối.

Các Trung tâm, Viện trực thuộc Giám hiệu được thành lập trên cơ sở từ các đơn vị tài chính duy trì và làm nghĩa vụ tài chính đối với Trồng chuối, đối với Nhà nước [H10.1.2]. Bên cạnh đó, Trồng chuối đã tiến hành hợp đồng với một số đơn vị cùng đầu tư để tạo nguồn thu và tạo thêm CSVC đảm bảo luôn có đóng góp trong công tác đào tạo thực hành cho một số chuyên ngành [H10.1.3] và ban hành quy định bình giá cho thuê tài sản của Trồng chuối [H10.1.4], tiến hành

đều thụ cho thuê mặt bằng mặt sọt sọt để tạo thêm nguồn thu hợp pháp nhằm duy trì các hoạt động của Trách nhiệm [H10.1.5]. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo và CGCN các trung tâm, viện, HTQT trong những năm qua cũng đã đóng góp rất đáng kể vào nguồn thu của Trách nhiệm [H10.1.6] .

2. Điểm mạnh

- Có cơ chế tài chính thông thoáng để các đơn vị cấp dưới chủ động tìm kiếm các hoạt động dịch vụ KHCN và đào tạo nhằm tăng thu nhập cho CBVC của các đơn vị.

- Mô hình trung tâm, viện kết hợp NCKH và đào tạo hoạt động theo cơ chế thị trường đã phát huy hiệu quả tốt.

3. Tồn tại

Các giải pháp nhằm tăng nguồn thu của Trách nhiệm chưa đa dạng, hiệu quả mang lại chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Khai thác CSVN hiện có trong Trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật và từng bước triển khai thực hiện tài chính đơn vị sọt để đơn vị, đối tượng khác khi có điều kiện.

- Tiếp tục khuyến khích các đơn vị, cá nhân trong trách nhiệm chủ động tìm kiếm các nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ và các hoạt động NCKH với các địa phương trên cơ sở cơ chế giám áp lực lên nguồn lực tài chính của trách nhiệm.

5. Tầm đánh giá: Đỉnh

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trách nhiệm đối với các chủ nhân hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định

1. Mô tả

Đề duy trì và đảm bảo để đạt được nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trách nhiệm đưa ra, hàng năm Trách nhiệm lập báo cáo tài chính trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu, chi của năm qua và lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo báo cáo Ban chấp hành kiểm tra, giám sát [H10.2.1], thực hiện công tác

báo cáo thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ theo yêu cầu của cơ quan cấp trên [H10.2.2]. Hàng năm Trưởng bộ phận Kế hoạch ngân sách nhà nước gửi Bộ GD&ĐT dựa trên kế hoạch tài chính của các đơn vị trong trường từ đào tạo, NCKH và đầu tư CSVC ; thực hiện việc rà soát và xây dựng kế hoạch đầu tư công trong thời gian trung hạn theo yêu cầu Bộ chức năng [H10.2.3]. Trưởng hàng năm công khai tài chính trên website (Mục 3 công khai) theo quy định của Bộ GD&ĐT, hạch toán kế toán và quản lý tài sản trên phần mềm Kế toán Misa nên hoàn toàn đảm bảo tính công khai minh bạch. Hàng năm Trưởng tổ chức kiểm tra tài chính, thẩm tra duy trì quy trình toán và kiểm tra tình hình hoạt động [H10.2.4], hàng năm hỗ trợ nghiệp vụ tài chính cho các đơn vị hoạt động sản xuất và hoạt động sản xuất kinh doanh của Trường [H10.2.5]; ban hành các quy trình, biểu mẫu thanh quyết toán,...đồng thời đơn các đơn vị thực hiện [H10.2.6]. Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường hàng năm được cập nhật, điều chỉnh dựa trên góp ý rộng rãi của CBVC và các quy định mới về tài chính [H10.2.7].

2. Đảm bảo

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật, việc thu chi được chuẩn hóa dựa trên Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm được bổ sung điều chỉnh. Công tác kiểm tra tài chính được thực hiện định kỳ.

3. Tồn tại

Công tác lập kế hoạch của các đơn vị còn thiếu chuyên nghiệp, một phần vì chưa được bồi dưỡng chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, Trưởng tiếp tục tăng cường nhân sự làm công tác xây dựng kế hoạch của văn phòng và chốt lập. Chú trọng bồi dưỡng đào tạo lập kế hoạch tài chính và phân công nhiệm vụ cụ thể theo hàng tăng thêm thời gian cho công tác lập kế hoạch của các đơn vị cấp dưới.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học

1. Mô tả

Trên cơ sở các hoạt động, với mục tiêu và chiến lược phát triển đã đưa ra, việc phân bổ, sử dụng tài chính của Trường dựa vào các quy định hiện hành của Nhà nước, theo kế hoạch dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm. Việc thu chi tài chính dựa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch cho các bộ phận và các hoạt động của Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường là văn bản đã được thẩm định, hàng năm được bổ sung dựa ý kiến của CBVC, được gửi đến Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa để kiểm soát chi tiêu **[H10.3.1]**. Sau khi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách từ Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng công khai tài chính trong các cuộc họp giao ban tháng trường cuối năm và kế hoạch phân bổ tài chính cho năm tiếp theo định kỳ 06 tháng Hiệu trưởng báo cáo công khai tài chính trước toàn bộ CBVC của Trường **[H10.3.2]**.

Mọi hoạt động thu chi của Trường đều được kiểm tra và kết luận duy nhất quyết toán hàng năm của các cơ quan có thẩm quyền **[H10.3.3]**.

Một trong những mô hình sử dụng hiệu quả tài chính của Trường là mô hình quản lý tập trung các PTN, TH (do TT TN-TH thống nhất quản lý và điều hành) vì đã không còn tình trạng trùng lặp, lãng phí trong mua sắm vật tư, hóa chất, dụng cụ,

2. Điểm mạnh

- Việc phân bổ, sử dụng tài chính của Trường hàng năm đều có kế hoạch, mọi chi tiêu đều tuân thủ theo Quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của Nhà nước đã được ban hành; đảm bảo hợp lý, minh bạch và mang lại hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường ĐH.

- Mô hình quản lý tập trung các PTN, TH của Trường đã mang lại hiệu quả về đầu tư CSVC.

3. Tồn tại

Nguồn kinh phí cho các hoạt động của Trách nhiệm còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế để tăng cường chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của Trách nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2020, Trách nhiệm chú trọng phát triển nguồn thu dựa trên thị trường mở rộng hóa các sản phẩm NCKH và hoạt động CGCN.

5. Tầm đánh giá: Đạt

Kết luận và Tiêu chuẩn 10

Công tác quản lý tài chính của trách nhiệm tuân thủ đúng quy định hiện hành, công khai minh bạch và ngày càng đi vào nề nếp. Nhận định những khó khăn phức tạp và lâu dài, Trách nhiệm đã đưa ra được một số giải pháp hữu hiệu, tránh lãng phí, tiết kiệm tối đa nguồn kinh phí tuy nhiên việc tăng nguồn thu trong những năm trước một số còn gặp nhiều khó khăn. Công tác kế hoạch tài chính luôn được rà soát, bổ sung phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của Trách nhiệm. Việc thu chi tài chính công khai minh bạch, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, bước đầu đã tạo được các nguồn thu góp phần duy trì và ổn định các hoạt động của Trách nhiệm.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

PHẦN IV: KẾT LUẬN

Trình đã thực hiện nghiêm túc TĐG định kỳ lần thứ IV, căn cứ trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT (TĐG lần I vào năm 2006, lần II vào năm 2010, lần III vào năm 2013).

Qua hoạt động này, Trình cũng đã thấy rõ những điểm mạnh, những ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp tiếp tục phát triển các điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế. Kết quả TĐG lần này đạt được như sau: Đạt 57/61 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 93,4 %. Kết quả này phản ánh trung thực và khách quan nề lệ của tiếp thu CBVC Trình ĐHNT trong 05 năm qua, trong bối cảnh ĐBCL và KĐCL vẫn đang còn là mặt lĩnh vực khá mới mẻ.

Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Trình đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần II (lần I được tiến hành năm 2007, được Hội đồng Quốc gia KĐCL Giáo dục công nhận đạt tiêu tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009) đúng thời hạn đúng cam kết của Trình với xã hội và người học và tiếp tục nâng cao phù hợp với Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi mà Trình đã công bố.

Hội đồng tiếp đánh giá Trình ĐHNT tiếp đánh giá Trình đạt tiêu chuẩn KĐCL giáo dục trình ĐH thông qua lần TĐG này.

TỰ NGHIỆP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: TSN	
Tên trường: ĐHNT	
Kho ngành:	
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/6/2017	

Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Số lượng và mức tiêu chuẩn trường ĐH			
1	Đ		
2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tính chính xác và quản lý			
1		C	
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chất lượng trình đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		

Tiêu chuẩn 6: Nguồn nhân lực			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8		C	
9	Đ		
Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5		C	
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
Tiêu chuẩn 9: Thước vĩn, trang thiết bị học tập và số sở vật chất khác			
1	Đ		

7	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đối ngũ CB quản lý, GV và NV			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5		C	
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		

2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10;
- Số tiêu chí đạt : 57 (chiếm 93,4 %);
- Số tiêu chí chưa đạt : 04 (chiếm 06,6 %);
- Số tiêu chí không đánh giá : 0 (chiếm 0%).

Khánh Hòa, ngày..... tháng..... năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHẦN V: PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CẤU SỰ DẠY LIÊN KẾT GIÁO DỤC

(Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/5/2017)

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quy định thành lập):

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trường đây (nếu có):

- Từ 01/08/1959: Khoa thu nhập - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
- Từ 16/08/1966: Trường Thu nhập
- Từ 04/10/1976: Trường ĐH Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường ĐH Thu nhập
- Từ 25/07/2006: Trường ĐHNT

4. Cơ quan/Ban chấp hành: Bộ GD&ĐT

5. Địa chỉ trường: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (058) 3831149, Số fax (058) 3831147

E-mail: vpgn@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo quy định thành lập): Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thu nhập.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Ngày 05/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 7/1964

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thục ☐

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, từng ngành khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang).

Trường ĐHNT là cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ GD&ĐT, địa chỉ của Trường tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thới, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh

Hòa. Tiền thân của Trường ĐHNT là Khoa Thu sản được thành lập ngày 01/08/1959 tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo CB có trình độ ĐH của ngành cá Việt Nam. Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thu sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thu sản.

Sau khi thống nhất đất nước, theo hướng công văn số 2915CP ngày 01/10/1976 của Hội đồng Chính phủ, toàn Trường di chuyển từ An Thủy - Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo Quyết định số QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo quy hoạch hệ thống các trường trong cơ cấu nước, Nghị quyết 73 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21/04/1984 đã quyết định chuyển Trường ĐH Thủy sản từ Bộ Thủy sản sang Bộ ĐH và Trung học chuyên nghiệp quản lý (nay là Bộ GD&ĐT). Ngày 25/07/2006, theo Quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường được đổi tên thành Trường ĐHNT.

Trường năm 1990, Trường chỉ đào tạo 05 chuyên ngành thuộc về ngành Thu sản. Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNT đã trở thành một trong những cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực quy mô lớn. Hiện nay Trường đang đào tạo 05 ngành TS, 14 ngành ThS, 30 ngành doctorate, 15 ngành CĐ và 15 ngành liên thông. Hàng năm, Trường tuyển sinh hơn 2.500 SV học chính quy bậc ĐH, gần 1.000 SV bậc CĐ, 1.000 học phi chính quy, 350 học viên cao học và 10 đến 15 NCS.

Năm 1990, theo hướng chỉ đạo đổi mới ĐH, tổ chức đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành hợp với học chế niên chế, Trường chuyển sang đào tạo theo điểm riêng với học chế học niên chế kết hợp HP. Từ năm 1995, Trường chuyển dần sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Với học chế này, SV được xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được quyền chủ động thiết kế tiến độ, kế hoạch học tập tùy thuộc khả năng, điều kiện của bản thân và sự nhận được văn bằng ĐH qua việc tích lũy đủ một khối lượng các loại trị giá học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo CB khoa học và quản lý cho ngành Thủy sản Việt Nam và các ngành kinh tế - xã hội khác. Trường ĐHNT hiện là trường đầu ngành thủy sản, là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH và CGCN thuộc về ngành cá nước, thuộc về kinh tế - xã hội của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo và NCKH, Trường ĐH Thu sản (nay là Trường ĐHNT) đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất và Huân chương Độc lập hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất. Tháng 7/2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Tính đến nay, Trường đã đào tạo trên 50.000 kỹ sư, công nhân; 1000 ThS, 100 TS thuộc lĩnh vực thủy sản và nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác. Trường đã đào tạo và cung cấp một đội ngũ chuyên gia hàng đầu cho ngành Thủy sản của Việt Nam.

Trường có 08 khu giảng đường chính với tổng diện tích gần 55 ha, gần 155 phòng học với số chỗ ngồi 60 – 150 SV/phòng, mặt tích có thể chứa trên 8.000 SV. Một phòng học tại các khu vực giảng đường được đầu tư trang bị đầy đủ tiện nghi phục

và giảng dạy, học tập và nghiên cứu như máy chiếu, tivi, amply, loa,... thực hiện nơi làm việc trong toàn trường, khai thác và quảng bá thông tin trên mạng internet. Ngoài ra còn có 02 khu vực được lập dành riêng cho SV tiếp xúc thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị wifi miễn phí để người học có thể sử dụng máy tính cá nhân, PDA hoặc smart phone để các tài liệu trên mạng hoặc thực hiện nghiên cứu.

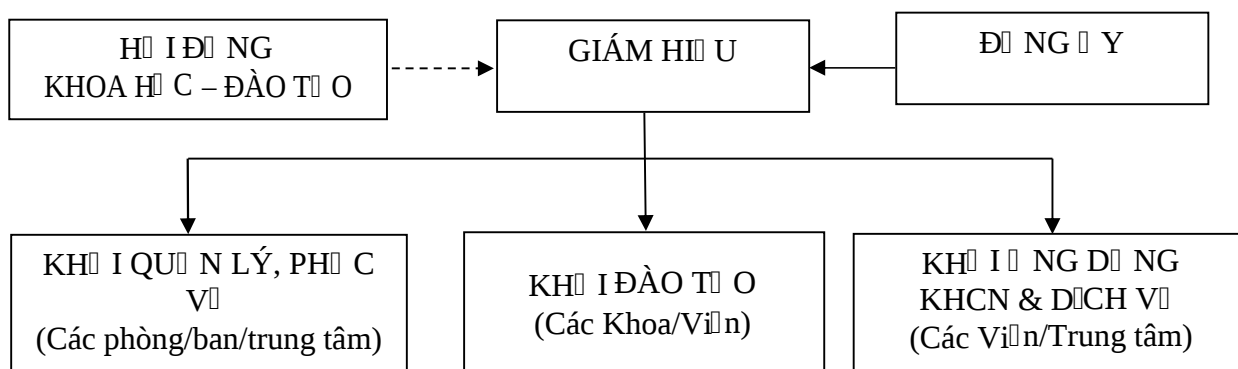
Thư viện trường được trang bị hiện đại, phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và SV. Thư viện được bố trí ở một khu vực rộng 5.015m², bao gồm 3 tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu với hơn 1.000 chỗ ngồi, 2 kho sách và báo chí tiếp theo hình thức kho mở; cung thông tin điện tử và thư viện số; phát hành và xuất bản giáo trình,... Tài nguyên được của Thư viện bao gồm 76.912 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với 68.864 bản, hơn 100 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 45.012 tên tài liệu bao gồm sách tiếng Việt, sách tiếng Anh, giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, tạp chí và các công trình khoa học khác. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cung thông tin điện tử của Thư viện.

Ngoài ra Trường còn có các PTN tiếng Anh, PTN chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Trường. Bên cạnh đó Trường còn có các cơ sở thực hành - thực tập tại các xã, phường, thị trấn, trung tâm ở ngoài khu vực Trường.

Trường đã xây dựng mới và nâng cấp các khu KTX với hệ thống phòng sạch sẽ, khép kín, đảm bảo cho gần 4.000 SV có nhu cầu ở nội trú, giải quyết khá tốt cho SV - vốn là vấn đề bức xúc của các trường ĐH. Trong đó, được biết có KTX Khuyến học dành cho các SV giỏi và SV thuộc diện chính sách xã hội được miễn phí, KTX Cao học dành cho các HV cao học, NCS, SV du học và các chuyên gia nước ngoài. Hệ thống công trình phục vụ thể thao, vui chơi giải trí và cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện, tạo cho khuôn viên Trường có vẻ đẹp được trường, góp phần nâng cao vị thế của Trường ĐHTN với xã hội.

Hiện nay Trường có 14 Khoa, Viện và Trung tâm đào tạo; 08 Khoa, Viện, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 08 Phòng, Ban chức năng và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng, 08 Ký túc xá (06 KTX dành cho SV và 02 KTX dành cho GV).

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường:



TT	Khối đào tạo	Khối quản lý, phục vụ	Khối công nghệ KHCN&DV
1	Khoa Cơ khí	Phòng Đào tạo SDH	Viện NC Chế tạo tàu thủy
2	Khoa Kỹ thuật Giao thông	Phòng Đào tạo ĐH	TT NC Giao thông & DBTS
3	Khoa Xây dựng	Phòng Tổ chức-Hành chính	TT NC&PT CNPM
4	Khoa Công nghệ Thực phẩm	Phòng Khoa học và Công nghệ	TT Ngoại ngữ
5	Khoa Điện - Điện tử	Phòng Hợp tác Đối ngoại	
6	Khoa Kinh tế	Phòng ĐBCL & Khảo thí	
7	Khoa Kế toán - Tài chính	Phòng Kế hoạch - Tài chính	
8	Khoa Ngoại ngữ	Phòng Công tác chính trị SV	
9	Khoa CNTT	TT Đào tạo & Bồi dưỡng	
10	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	TT Thí nghiệm thực hành	
11	Viện CNSH & MT	TT Quan hệ doanh nghiệp & Hợp tác SV	
12	Viện KH&CN KTTS	TT Phục vụ training học	
13	Viện Nuôi trồng Thủy sản	Thư Viện	
14	TT GD Quốc phòng và An ninh (QP&AN)	TT CNTT	

13. Danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của Trường (cập nhật đến ngày 01/7/2017)

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
I. Ban Giám hiệu					
1	Hiệu trưởng	Trang Sĩ Trung	PGS.TS	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Quách Hoài Nam	TS	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Khang Trung Thung	TS	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn

II. Các tổ chức Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV					
1	Đảng bộ	Khoảng Trung Thị	TS, Bí Thị	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS HCM	Nguyễn Thị Hân	TS, Bí thư	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bích	TS, Chủ tịch	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Nguyễn Hữu Minh	ThS, Chủ tịch	0989000444	manhnh@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban chức năng					
1	Phòng TCHC	Trần Đức Lương	ThS, Trưởng phòng	0948186371	luongtd@ntu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo ĐH	Trần Doãn Hùng	TS, Trưởng phòng	0913451713	hungtd@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo SDH	Quách Hoài Nam	TS, Trưởng phòng	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐBCL&KT	Lê Văn Hào	PGS.TS, Trưởng phòng	0905102855	haolv@ntu.edu.vn
5	Phòng CTCTSV	Tống Văn Toàn	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch TC	Hồ Thành Sơn	KS, Trưởng phòng	0913461521	sonht@ntu.edu.vn
7	Phòng Khoa học CN	Vũ Kế Nghiệp	ThS-NCS, Q.Trưởng phòng	0967139646	vkngghiep@ntu.edu.vn
8	Phòng Hợp tác ĐN	Khoảng Trung Thị	TS, Trưởng phòng	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
IV. Các viện/ trung tâm trực thuộc					
1	Viện Nuôi trồng TS	Phạm Quốc Hùng	PGS.TS, Viện trưởng	01653757898	hungpq@ntu.edu.vn
2	Viện CN	Ngô Thị Hoài	TS, Viện	0914070670	hoaiduong@ntu.edu.vn

	SH&MT	Danh	trng		
3	Viện KH&CN KTTS	Trần Đức Phú	TS, Viện trng	0914071027	phutd@ntu.edu.vn
4	Viện NC&CTTT	Nguyễn Văn Đt	TS, Viện trng	0903503957	datnv@ntu.edu.vn
5	TT GD quc phòng và An ninh	Trang Sĩ Trung	PGS.TS, Hi u trng kiêm Giám đc	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
6	TTĐT&Bi dng	Bùi Quang Thnh	ThS, Giám đc	0903574662	thinhbq@ntu.edu.vn
7	TT QHDN-HTSV	Đo Quốc Việt	KS, Phó Giám đc	01683818383	vietdq@ntu.edu.vn
8	TT Phc v TH	Nguyễn Đình Khng	ThS, Giám đc	0913464104	khuongnd@ntu.edu.vn
9	TT TN-TH	Nguyễn Văn Hòa	TS, Giám đc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn
10	TT NC&PT CNPM	Đng Văn Th	KS, Giám đc	0913486127	thudv@ntu.edu.vn
11	TT NC Gi ng&DBTS	Trần Vĩ Hích	TS, Giám đc	0918381664	hichtv@ntu.edu.vn
12	Th vi n	Nguyễn Quý Hoàn	CN, Giám đc	0912930466	hoannq@ntu.edu.vn
V. Các khoa					
1	Khoa C khí	Nguyễn Văn Tng	TS, Trng khoa	0982354509	tuongnv@ntu.edu.vn
2	Khoa Công ngh TP	Vũ Ngc B i	PGS.TS, Trng khoa	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
3	Khoa CN Thông tin	Phm Th Thu Thúy	TS, Trng khoa	01253017323	thuthuy@ntu.edu.vn
4	Khoa Đin-Đin t	Nh Kh i Hoàn	ThS-NCS, Q.Trng khoa	0913433877	hoannk@ntu.edu.vn
5	Khoa KT Giao thông	Trần Gia Thái	PGS.TS, Trng	0905121350	thaitg@ntu.edu.vn

			khoa		
6	Khoa Kinh tế	Hồ Huy Tú	TS, Trưởng khoa	0908250608	tuuhh@ntu.edu.vn
7	Khoa Kỹ thuật TC	Nguyễn Thành Công	TS, Trưởng khoa	0913482890	cuongnt@ntu.edu.vn
8	Khoa KHXH- NV	Trần Trọng Đức	TS, Trưởng khoa	0914200088	daott@ntu.edu.vn
9	Khoa Ngoại ngữ	Võ Nguyễn Hùng Lam	ThS-NCS, Q.Trưởng khoa	0963076417	lamvnh@ntu.edu.vn
10	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thế Xiêm	TS, Trưởng khoa	0944566410	xiemnt@ntu.edu.vn

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

Số ngành chuyên ngành đào tạo TS: 05

Số ngành chuyên ngành đào tạo ThS: 14

Số ngành ngành đào tạo ĐH: 30

Số ngành ngành đào tạo CĐ: 15

Số ngành ngành đào tạo TCCN: 0

Số ngành ngành đào tạo nghề: không có

Số ngành ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không có

(Nhà trường cần có CSDL các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bảng hướng dẫn cung cấp thông tin cho mục 14).

15. Các loại hình đào tạo của Nhà trường (đánh dấu x vào các ô trống ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không có

16. Tổng số các khoa, viện, trung tâm đào tạo: 14

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

III. CB, GV, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng CB, GV và nhân viên (gồm chung là CB) của Trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	CB cấp học¹ <i>Trong đó:</i>	341	286	627
I.1	CB trong biên chế	309	274	583
I.2	CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	32	12	44
II	Các CB khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	13	18	31
	Tổng số	354	304	658

18. Thống kê, phân loại GV (chính tính những GV trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cấp học			GV thỉnh giảng trong năm	GV quố c tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viên sĩ						
2	PGS	25	11		03	9	2
3	TS khoa học						
4	TS	119	95		07	13	4
5	ThS	330	298	05	12	13	2
6	ĐH	39	33	05	01		

¹ Cán bộ cấp học là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đội với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động số 48/2015/QH12.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc di tản do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo nhu cầu chuyên môn, khóa học ngắn hạn, môn học, thông tin cần giảng dạy ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động số 48/2015/QH12.

³ Hợp đồng dài hạn (số dưới đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	513	437	10	23	35	8

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng GV có học trên tổng số CB có học: **75% (470/627)**

Quy định số lượng GV của nhà trường⁴:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy định.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy định	Số lượng GV	GV có học			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy định
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy định			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS	3							0
2	PGS	2	25	11		3	9	2	28,2
3	TS khoa học	2							
4	TS	1,5	119	95		7	13	4	150,8
5	ThS	1	330	298	5	12	13	2	309,6
6	ĐH	0,8	39	33	5	1			30,6
	Cao đẳng								
	Tổng		513	437	10	23	35	8	519,2

Hệ số quy định trình độ (cột 3) của các trình độ GS, PGS, TS, ThS và ĐH, với các trường ĐH, học vị nhân theo thang 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,8.

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

⁴ Việc quy định áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT có hiệu lực thi hành để đánh giá

19. Thống kê, phân loại GV công nhân u theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / hạng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, Viện sĩ									
2	PGS	14	3%	12	02		01	02	07	04
3	TS khoa học									
4	TS	102	22%	75	27		44	36	20	02
5	ThS	315	67%	156	159	46	204	35	30	
6	ĐH	39	8%	23	16	13	17	02	07	
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	470		266	204	59	266	75	64	6

19.1 Thống kê, phân loại GV công nhân u theo mức độ tham gia xuyên suốt công việc và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất số độ	Tỷ lệ (%) GV công nhân u số độ ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn số độ (trên 80% thời gian của công việc)	18,0	58,3
2	Thường số độ (trên 60-80% thời gian của công việc)	38,9	35,5
3	Đôi khi số độ (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,9	5,2
4	Ít khi số độ (trên 20-40% thời gian của công việc)	11,4	0,9
5	Hiếm khi số độ hoặc không số độ (0-20% thời gian của công việc)	2,8	0,0
	Tổng	100	100

19.2 Độ tuổi trung bình của GV công nhân u: 39 tuổi

19.3 Tỷ lệ GV công nhân u có trình độ TS trở lên trên tổng số GV công nhân u của nhà trường: **25% (116/470)**

19.4 Tỷ lệ GV công nhân u có trình độ ThS trên tổng số GV công nhân u của nhà trường: **92% (431/470)**

IV. Ngõ i h c

Ngõ i h c bao g m SV, h c sinh, HV cao h c và NCS:

20. T ng s h c sinh đăng ký đ thi vào tr ng, s SV trúng tuyển và nh p h c trong 5 năm g n đây (h c chính quy):

Năm h c	S thí sinh đ thi (ng i)	S trúng tuyển (ng i)	T l c nh tranh	S nh p h c th c t (ng i)	Đi m tuyển đ u vào (thang đi m 30)	Đi m trung bình c a SV đ c tuyển	S l ng SV qu c t nh p h c (ng i)
Cao h c							
2012-2013	442	343	1.29	321	15	15,7	4
2013-2014	712	424	1.68	384	16	15,4	
2014-2015	431	419	1.03	409	15	16,2	4
2015-2016	528	441	1.20	417	15	15,8	16
2016-2017	312	260	0.833	245	15	15,7	13
Nghiên c u sinh							
2011-2012	12	12		9			
2012-2013	13	13		12			
2013-2014	14	14		13			
2014-2015	16	16		16			
2015-2016	7	7		7			
2016-2017				0			
Đ i h c							
2012-2013	12899	2252	5,7	1959	13,0	14,78	10
2013-2014	13868	2801	5,0	2618	13,0	15,79	
2014-2015	14067	2560	5,4	2369	13,0	16,79	
2015-2016		2891		2754	15,0	19,81	1
2016-2017		2253		2253	16,0	19,85	
Cao đ ng							
2012-2013				1065	10,0	11,32	
2013-2014				1324	10,0	11,44	
2014-2015		1187	1/54	1187	11,0	12,34	
2015-2016		913		913	12,0	15,70	
2016-2017		681		681	12,0	15,70	

Số lượng SV học chính quy đang học tập tại trường (tính đến ngày 31/5/2017): **14.187** người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các học chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. NCS	12	13	16	7	6
2. HV cao học	321	384	409	320	705
3. SV ĐH	1978	2802	2841	3076	2729
Trong đó:					
Học chính quy	1959	2618	2369	2754	2253
Học không chính quy	19	184	473	322	476
4. SV CĐ					
Trong đó:					
Học chính quy	1065	1324	1187	913	618
Học không chính quy					

Tổng số SV, HV hiện tại (tính theo số thực học, chưa quy đổi): **14.927**

Tổng số SV, HV hiện tại đã quy đổi: **15.065**

Tỉ lệ SV, HV trên GV (sau khi quy đổi): **29,0 (15.065/519,2)**

22. Số SV quĩ học nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Cao học	4		4	16	7
2. ĐH	10			1	
3. Ngụ sinh	34	59	40	6	15
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	0,25	0,31	0,23	0,12	0,12

23. SV có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số SV có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.474	14.474	14.674	14.674	14.674
2. Số lượng SV có nhu cầu ở	9.000	8.500	8.000	8.000	7500

phòng (trong và ngoài KTX)					
3. Số lượng SV đăng ký trong ký túc xá	3.910	3.841	3.895	3.895	3302
4. Tỷ số diện tích trên đầu SV trong ký túc xá, m ² /người	3,7m ² /ng	3,7m ² /ng	3,8m ² /ng	3,8m ² /ng	4,4m ² /ng

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH:

	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng (người)	14	11	7	4	7
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy định	0,074	0,058	0,037	0,021	0,037

25. Thành tích số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. NCS báo về thành công luận án tiến sĩ	05	02	04	05	02
2. Học viên tốt nghiệp cao học	93	224	232	343	398
3. SV tốt nghiệp ĐH					
Trong đó:					
Học chính quy	1726	1856	1879	2094	1911
Học không chính quy	2839	3040	3848	3169	1604
4. SV tốt nghiệp CĐ					
Trong đó:					
Học chính quy	462	470	599	850	927
Học không chính quy					

(Tính cả những HV đã đi du học tốt nghiệp theo quy định những đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV ĐH học chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	1726	1856	1879	2094	1911

2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	80,1	94,7	71,8	88,4	69,4
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trường đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				63,3%	
3.2 Tỷ lệ SV trường <i>chưa</i> học được <i>một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				29,5%	
3.3 Tỷ lệ SV trường <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				7,2%	
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					

4.1 Tỷ lệ SV có việc làm (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp				89,4%	
4.2 Tỷ lệ SV không có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)				10,6%	
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng đi làm ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cần bổn đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mức báo trình đầu đầu xem là nhà trình không đầu tra và việc này.

27. Tình hình tốt nghiệp của SV cao đẳng h chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (ngôi)	462	470	599	850	927
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	40,4	44,1	45,2	71,6	101,5
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trình:					
A. Nhà trình không đầu tra và vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trình có đầu tra và vấn đề này → điền các thông tin đầu đây					
3.1 Tỷ lệ SV trình đầu đã h c đầu c nh ng ki n th c và k năng c n thi t cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				63,3%	
3.2 Tỷ lệ SV trình đầu ch h c đầu c m t ph n ki n th c và k năng c n thi t cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				29,5%	
3.3 Tỷ lệ SV trình đầu KHÔNG h c đầu c nh ng ki n th c và k năng c n thi t cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				7,2%	
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trình không đầu tra và vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trình có đầu tra và					

vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xu hướng và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng đi làm ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cần bổn đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

V. NCKH và CGCN

28. Số lượng đầu tài NCKH và chuyển giao KHCN của nhà trường được ghi nhận thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đầu tài	Hệ số **	Số lượng					Tổng số quy đổi
			2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đầu tài cấp NN	2	0	4	2	1	1	16
2	Đầu tài cấp B*	1	10	9	16	15	9	59
3	Đầu tài cấp trường	0.5	12	30	12	7	16	38,5
4	Tổng		22	43	30	23	26	113,5

Cách tính: $C\acute{a}t\ 9 = c\acute{a}t\ 3 . (c\acute{a}t\ 4 + c\acute{a}t\ 5 + c\acute{a}t\ 6 + c\acute{a}t\ 7 + c\acute{a}t\ 8)$

* Bao gồm đầu tài cấp B hoặc trường được, đầu tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đầu tài quy đổi: **113,5**

Tỷ số đầu tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB có học: **0,18 (113,5/627)**

29. Doanh thu từ NCKH và CGCN của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB có học (triệu VNĐ/ người)
1	2011	20.290,647	12	40,02 (507 CB)
2	2012	14.907,280	7,9	30,86 (483 CB)
3	2013	11.481,194	6	17,80 (645 CB)
4	2014	18.890,929	9	30,13 (627 CB)
5	2015	26.767,101	11,9	41,44 (646 CB)

30. Số lượng CB có học vị của nhà trường tham gia thi c hi n đ t tài khoa h c trong 5 năm g n đây:

Số lượng đ t tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đ t tài c p NN	Đ t tài c p B *	Đ t tài c p tr ng	
T 1 đ n 3 đ t tài	32	236	93	
T 4 đ n 6 đ t tài	0	0	0	
Trên 6 đ t tài	0	0	0	
T ng s CB tham gia	32	236	93	

* Bao g m đ t tài c p B học t ng đ ng, đ t tài nhánh c p Nhà n c

31. Số lượng sách c a nhà trường đ c xu t b n trong 5 năm g n đây:

STT	Phân lo i sách	H s **	Số lượng					T ng (đã quy đ i)
			2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
1	Sách chuyên kh o	2,0	1		1	1	1	8
2	Sách giáo trình	1,5	1	2		3	5	16,5
3	Sách tham kh o	1,0					1	1
4	Sách h ng d n	0,5					1	0,5
5	T ng		2	2	1	4	8	26

**H s quy đ i: D a trên nguyên t c tính đ m công trình c a H i đ ng h c hàm và ch c danh khoa h c Nhà n c (có đ i u ch nh).

T ng s sách (quy đ i): **26**

T s sách đã đ c xu t b n (quy đ i) trên s GV c h u: **5,53% (= 26/470)**

32. Số lượng CB có học vị của nhà trường tham gia vi t sách trong 5 năm g n đây:

Số lượng sách	Số lượng CB có học vị tham gia vi t sách			
	Sách chuyên kh o	Sách giáo trình	Sách tham kh o	Sách h ng d n
T 1 đ n 3 cu n sách	9	23		3
T 4 đ n 6 cu n sách				
Trên 6 cu n sách				
T ng s CB tham gia	9	23		3

33. Số lượng bài c a các CB có học vị của nhà trường đ c đ ng t p chí trong 5 năm g n đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012 - 2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	25	52	36	15	60	282
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	119	139	224	243	121	846
3	Tạp chí / tạp san cấp tạp trình	0,5	127	116	146	123	100	306
4	Tổng		271	307	406	381	281	1.434

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **1.434**

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cấp học: **2,29 (1434/627)**

34. Số lượng CB cấp học của nhà trình tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nội dung		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tạp san cấp tạp trình
Từ 1 đến 5 bài báo	188	846	612
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	188	846	612

35. Số lượng báo cáo khoa học do CB cấp học của nhà trình báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	5	8	6	9	7	35
2	Hội thảo trong nước	0,5	25	32	27	31	35	75
3	Hội thảo cấp	0,25	10	15	10	15	5	13,75

	trình							
4	Tổng		40	55	43	55	47	123,75

(Khi tính h_i theo trong n_i c s_i không bao gồm các h_i theo c_a trình vì đã được tính 1 lần)

****H_i** s_i quy định: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình c_a H_i định h_i c_a hàm và ch_i c_a danh khoa h_i c_a nhà n_i c_a (có điều chỉnh).

Tổng s_i bài báo cáo (quy định): **123,75**

T_i s_i bài báo cáo (quy định) trên CB c_a h_i u: **0,2 (123,75/627)**

36. Số lượng CB c_a h_i u c_a nhà trình có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo trình
Tổng 1 đến 5 báo cáo	35	180	55
Tổng 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Tổng 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng s _i CB tham gia	35	180	55

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nội dung, thời gian cấp, ngày được cấp)
2012-2013	0
2013-2014	4
2014-2015	4
2015-2016	1
2016-2017	0

38. NCKH của SV

38.1. Số lượng SV c_a nhà trình tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp B*	Đề tài cấp trình	
Tổng 1 đến 3 đề tài	32	236	0	

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	32	236	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc cấp tỉnh, đề tài nhánh cấp Nhà nước

38.2 Thành tích NCKH của SV:

(Theo kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình đăng công bố)

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo đăng, công trình đăng công bố	0	0	0	0	0

VI. CSVC, thវិវឌ្ឍន៍, ទុនធន

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 510.859,1m²

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nhà làm việc: 10.000m² Nhà học: 110.193,88m² Nhà vui chơi giải trí: 13.513m²

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 19.905m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: 1,40 (19.905/14.187)

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 70.464 cuốn

Tổng số đầu sách gửi về các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 50,920 cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho học sinh văn phòng: 306 máy (GH và phòng ban 78 máy; VP khoa 42 máy)

- Dùng cho SV học tập: 564 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: 0,04 (= 564/14.187)

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2012: 188.425.597.956 đồng

- Năm 2013: 192.435.810.819 đồng

- Năm 2014: 207.977.011.072 đồng

- Năm 2015: 224.913.836.586 đồng

- Năm 2016: 303.426.180.319 đồng
- 45. Tổng thu hợp phí (chính tính hợp chính quy) trong 5 năm gần đây:
 - Năm 2012-2013: 65.724.727.000 đồng
 - Năm 2013-2014: 86.599.929.474 đồng
 - Năm 2014-2015: 86.346.407.500 đồng
 - Năm 2015-2016: 106.985.798.000 đồng
 - Năm 2016-2017: 110.804.597.000 đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Tổng kết quá khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tổng số GV cấp học (người): 470

Tỷ lệ GV cấp học trên tổng số CB cấp học (%): 75 (470/627)

Tỷ lệ GV cấp học có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cấp học của nhà trường (%): 25 (116/470)

Tỷ lệ GV cấp học có trình độ ThS trên tổng số GV cấp học của nhà trường (%): 92 (431/470)

2. Sinh viên (kết quả HV):

Tổng số SV chính quy (người): 12.775

Tổng số SV quy định (người): 15.172

Tỷ số SV trên GV (sau khi quy định): 29,0 (15.065/519,2)

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 80.88 (bình quân 5 năm)

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 63.3%

Tỷ lệ SV trả lời chưa học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 29.5%

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (năm 2015): 89.4%

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): Chưa khảo sát

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng đi làm ngay (%): Chưa khảo sát

Tỷ lệ SV cần đáp ứng yêu cầu của công việc, nhà trường phải đào tạo thêm (%): Chưa khảo sát

6. NCKH và CGCN:

Tỉ số đầu tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cũ: 0.18 (113.5/627)

Tỉ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB cũ: 32.05 (triệu đồng)

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cũ: 28.7 (180/627)

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cũ: 2,29 (1434/627)

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cũ: 0.2 (123.75/627)

7. CSVC (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỉ số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: 0,04 (564/14.187)

Tỉ số diện tích phòng học trên SV chính quy: 1,40 (19.905/14.187)

Tỉ số diện tích ký túc xá trên SV chính quy: 1,03 (14.674/14.187)

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: 895/QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

- Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;
- Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;
- Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng & Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng các Phòng, Khoa, Viện, Ban, Trung tâm và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&TT.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 895 ngày 24. tháng 10. năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Lê Văn	Hào	Trưởng phòng ĐBCL&TT	Thư ký HĐ
4	Khổng Trung	Thắng	Bí thư Đảng ủy, Phó hiệu trưởng, Trưởng Phòng HTĐN	Ủy viên
5	Vũ Ngọc	Bội	Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng Khoa CNTP	Ủy viên
6	Lê Công	Lập	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên
7	Trần Doãn	Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	Ủy viên
8	Tổng Văn	Toán	Trưởng Phòng CTSV	Ủy viên
9	Lê Phước	Lượng	Trưởng Phòng KHCN	Ủy viên
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng Phòng TC-HC	Ủy viên
11	Hồ Thành	Son	Trưởng Phòng KH-TC	Ủy viên
12	Phan Thị	Dung	Trưởng Khoa KTTC	Ủy viên
13	Ngô Đăng	Nghĩa	Viện trưởng Viện CNSH&MT	Ủy viên
14	Trần Gia	Thái	Trưởng Khoa KTGT	Ủy viên
15	Bùi Quang	Thịnh	GD Trung tâm ĐT-BD	Ủy viên
16	Nguyễn Quý	Hoàn	PGĐ Thư viện	Ủy viên
17	Trần Văn	Thuần	PGĐ TT. PVTH	Ủy viên
18	Đỗ Quốc	Việt	PGĐ TT. TVHTSV	Ủy viên

(Danh sách gồm có 18 người)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban Thư ký
và các nhóm công tác chuyên trách triển khai tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

- Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

- Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

- Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách triển khai tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách trực thuộc Hội đồng tự đánh giá, có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng các Phòng, Khoa, Viện, Ban, Trung tâm và các thành viên của Ban thư ký; các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.DBCL&TT.

HIỆU TRƯỞNG 


Trương Thị Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**
(Kèm theo Quyết định số 824 ngày 04 tháng 10 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

1. Danh sách thành viên ban thư ký

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Văn	Hào	Trưởng phòng ĐBCL&TT	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Kim	Vân	CV Phòng ĐBCL-TT	Phó ban
3	Lê Ngọc Quý	Linh	CV Phòng ĐBCL-TT	Ủy viên
4	Phạm Thị	Thu	CV Phòng TC-HC	Ủy viên
5	Phạm Trọng	Hợp	CV Phòng CTSV	Ủy viên

2. Danh sách các nhóm công tác chuyên trách

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Các tiêu chuẩn 1&10	1. Nguyễn Mai	Trung	P.Trưởng Phòng KH-TC	Nhóm trưởng
	2. Hồ Thành	Son	Trưởng Phòng KH-TC	Ủy viên
	3. Nguyễn Thị	Hiển	Kế toán trưởng	Ủy viên
	4. Vũ Thị	Lương	Kế toán tổng hợp	Ủy viên
	5. Ngô	Thắng	CV Phòng KH-TC	Ủy viên
Nhóm 2: Các tiêu chuẩn 3&4	1. Trần Doãn	Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Văn	Tường	Trưởng khoa CK	Ủy viên
	3. Nguyễn Thị Kim	Vân	CV Phòng ĐBCL&TT	Ủy viên
	4. Huỳnh Thị Tuyết	Hoa	CV Phòng ĐT	Ủy viên
	5. Vương Thị Bích	Hào	CV Phòng ĐT	Ủy viên
Nhóm 3: Các tiêu chuẩn 2&5	1. Trương Mai	Hương	P.Trưởng Phòng TC-HC	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Vĩnh	Trung	CV Phòng TC-HC	Ủy viên
	3. Ng. Thái Thu	Thùy	CV Phòng TC-HC	Ủy viên
	4. Phạm Thanh	Bình	CV Phòng TC-HC	Ủy viên
	5. Phạm Thị	Thu	CV Phòng TC-HC	Ủy viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6	1. Tống Văn	Toàn	Trưởng phòng CTSV	Nhóm trưởng
	2. Lê Công	Lập	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên
	3. Đỗ Quốc	Việt	PGĐ TT. TV-HTSV	Ủy viên
	4. Nguyễn Hữu	Mạnh	Chủ tịch Hội SV	Ủy viên
	5. Phạm Trọng	Hợp	CV Phòng CTSV	Ủy viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7	1. Vũ Kế	Nghiệp	Phó trưởng phòng KHCN	Nhóm trưởng
	2. Lê Phước	Lượng	Trưởng phòng KH-CN	Ủy viên
	3. Trần Hải	Dăng	CV Phòng KH-CN	Ủy viên
	4. Lê Thị Bảo	Châu	CV Phòng KH-CN	Ủy viên
	5. Ngô T. Kim	Thoa	CV Phòng KH-CN	Ủy viên



Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8	1. Không Trung	Thắng	Phó hiệu trưởng Trưởng phòng HTĐN	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Thị	Ngân	Phó trưởng phòng HTĐN	Ủy viên
	3. Hồ Huy	Tự	Phó trưởng K. Kinh tế	Ủy viên
	4. Nguyễn Văn	Minh	Giảng viên, K. CNTP	Ủy viên
	5. Lương Đình	Duy	GV, Phòng HTĐN	Ủy viên
Nhóm 7: Tiêu chuẩn 9	1. Trần Văn	Thuần	Phó GD TT.PVTH	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Quý	Hoàn	PGD Thư viện	Ủy viên
	3. Nguyễn Thái	Trung	CV TT.PVTH	Ủy viên
	4. Trần Đức	Hiền	CV TT.PVTH	Ủy viên
	5. Nguyễn Thị Kiều	Oanh	TV viên Thư viện	Ủy viên



PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TẬP ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 10 năm 2015

KẾ HOẠCH TẬP ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tập đánh giá: Nhằm củng cố kiến thức, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tập đánh giá: Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng, từ NH 2012-2013 đến NH 2016-2017.

3. Hội đồng tập đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tập đánh giá

Hội đồng tập đánh giá được thành lập theo Quyết định số 895/QĐ-ĐHNT ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang. Hội đồng gồm có 18 thành viên (danh sách kèm theo).

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT HĐ	
3	Lê Văn Hào	Trưởng phòng ĐBCL&TT	Thư ký HĐ	
4	Khánh Trung Thùng	Bí thư Đảng ủy, Phó hiệu trưởng, Trưởng phòng HTĐN	Ủy viên	
5	Vũ Ngọc Bội	Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng khoa CNTP	Ủy viên	
6	Lê Công Lập	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên	
7	Trần Doãn Hùng	Trưởng phòng Đào tạo ĐH	Ủy viên	
8	Tùng Văn Toản	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên	
9	Lê Phước Long	Trưởng phòng KH-CN	Ủy viên	
10	Trần Đức Long	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên	
11	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Ủy viên	

12	Phan Thị Dung	Trưởng Khoa KTTC	Thư viên	
13	Ngô Đăng Nghĩa	Viên trưởng Viên CNSH&MT	Thư viên	
14	Trần Gia Thái	Trưởng Khoa KTGT	Thư viên	
15	Bùi Quang Thỉnh	GĐ Trung tâm ĐT-BD	Thư viên	
16	Nguyễn Quý Hoàn	PGĐ Thư viện	Thư viên	
17	Trần Văn Thuận	PGĐ TRUNG TÂM PVTH	Thư viên	
18	Đỗ Quốc Việt	PGĐ TT TVHTSV	Thư viên	

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo)

BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Email
1	Lê Văn Hào	Trưởng phòng ĐBCL&TT	Trưởng ban	haolv@ntu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Vân	CV Phòng ĐBCL&TT	Phó ban	kimvan@ntu.edu.vn
3	Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&TT	Thư viên	quylinh@ntu.edu.vn
4	Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thư viên	thupt@ntu.edu.vn
5	Phạm Trọng Hiệp	CV P.CTS	Thư viên	hoppt@ntu.edu.vn

CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Các tiêu chuẩn 1&10	1. Nguyễn Mai Trung	P.Trưởng Phòng KH-TC	Nhóm trưởng
	2. Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thư viên
	3. Nguyễn Thị Hân	Kế toán trưởng	Thư viên
	4. Vũ Thị Liên	Kế toán tổng hợp	Thư viên
	5. Ngô Thỉnh	CV Phòng KH-TC	Thư viên
Nhóm 2: Các tiêu chuẩn 3&4	1. Trần Doãn Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Văn Tấn	Trưởng khoa CK	Thư viên
	3. Nguyễn Thị Kim Vân	CV Phòng ĐBCL&TT	Thư viên
	4. Huỳnh Thị Tuyết Hoa	CV Phòng ĐT	Thư viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐT	Thư viên
Nhóm 3: Các tiêu	1. Trưởng Mai Hồng	P.Trưởng Phòng TC-HC	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Vĩnh Trung	CV Phòng TC-HC	Thư viên

chuẩn 2&5	3. Ng. Thái Thu	Thầy	CV Phòng TC-HC	Đầy viên
	4. Phạm Thanh	Bình	CV Phòng TC-HC	Đầy viên
	5. Phạm Thị	Thu	CV Phòng TC-HC	Đầy viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6	1. Tống Văn	Tôn	Trưởng phòng CTSV	Nhóm trưởng
	2. Lê Công	Lập	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Đầy viên
	3. Đỗ Quốc	Việt	PGĐ TT TVHTSV	Đầy viên
	4. Nguyễn Hữu	Mạnh	Chủ tịch Hội SV	Đầy viên
	5. Phạm Trọng	Hợp	CV Phòng CTSV	Đầy viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7	1. Vũ Kế	Nghiệp	Phó trưởng phòng KHCN	Nhóm trưởng
	2. Lê Phước	Lương	Trưởng phòng KH-CN	Đầy viên
	3. Trần Hữu	Đặng	CV Phòng KH-CN	Đầy viên
	4. Lê Thị Bảo	Châu	CV Phòng KH-CN	Đầy viên
	5. Ngô T. Kim	Thoa	CV Phòng KH-CN	Đầy viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8	1. Khương Trung	Thắng	Phó HT, Trưởng P.HTĐN	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Thị	Ngân	Phó trưởng P. HTĐN	Đầy viên
	3. Hồ Huy	Tửu	Phó trưởng K. Kinh tế	Đầy viên
	4. Nguyễn Văn	Minh	Giảng viên, K. CNTP	Đầy viên
	5. Lương Đình	Duy	GV, Phòng HTĐN	Đầy viên
Nhóm 7: Tiêu chuẩn 9	1. Trần Văn	Thuận	Phó GĐ TT PVTH	Nhóm trưởng
	2. Nguyễn Quý	Hoàn	PGĐ Thủ viện	Đầy viên
	3. Nguyễn Thái	Trung	CV TT PVTH	Đầy viên
	4. Trần Đức	Hiến	CV TT PVTH	Đầy viên
	5. Nguyễn Thị Kiều	Oanh	TV viên Thủ viện	Đầy viên

3.3. Phân công thực hiện

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1	1	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
2	2	2	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
3	3	3	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
4	4	4	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
5	5	5	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
6	6	6	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
7	7	7	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
8	8	8	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
9	9	9	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	
10	10	10	Tháng 10/2015 – tháng 4/2017	

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần động viên/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	1-10	- Nghiên cứu sâu các tiêu chí để phân công - Tổ chức tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thi ký và các nhóm CT	- Thành viên Hội đồng TĐG, Ban thi ký - Các nhóm CT	01 tháng
2	1-10	- Thu thập MC; xử lý, phân tích MC - Hoàn thiện đề thảo Báo cáo tiêu chuẩn để phân công (lần 1) - Tổ chức góp ý Báo cáo TĐG (lần 1)	- Các nhóm CT - Ban Thi ký - Hội đồng TĐG	10 tháng
3	1-10	- Thu thập thông tin, MC bổ sung; xử lý, phân tích MC - Hoàn thiện đề thảo Báo cáo tiêu chuẩn để phân công (lần 2)	Các nhóm CT	08 tháng
4	1-10	- Hoàn thiện đề thảo Báo cáo tiêu chuẩn lần 2; hồ sơ MC - Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Trường - Thu thập các ý kiến đóng góp, hoàn thiện Báo cáo TĐG	- Các nhóm CT - Ban Thi ký - Hội đồng TĐG - CBVC toàn Trường	01 tháng
5		Thông qua Báo cáo TĐG chính thức	- Hội đồng TĐG - Ban thi ký	01 tháng
6		In Báo cáo TĐG, đóng tập; gửi Báo cáo TĐG đến các cấp theo quy định	- Ban thi ký - Máy in, máy photocopy, văn phòng phẩm - phục vụ đánh giá	01 tháng

5. Công cụ đánh giá

Sơ đồing bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường THPT và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kinh nghiệm chuyên gia từ bên ngoài (nếu có)

Trường sơ đồing chuyên gia từ là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục kiêm Chuyên gia từ và Trường từ khu vực Miền trung và Tây nguyên của Trung tâm KĐCL giáo dục trung thuợc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

7. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 10/2015	- Ra quyết định thành lập Hội đồng từ đánh giá (TĐG), Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG. - Các nhóm chuyên trách phân công thành viên nghiên cứu sâu các tiêu chí. - Tập huấn Hội đồng từ đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.
Tháng 11/2015 đến tháng 8/2016	- Các nhóm chuyên trách từ chức thu thập minh chứng (MC), hoàn thiện đề thảo báo cáo tiêu chuẩn lần I (về các thông tin tính đến hết tháng 8/2016). - Ban thư ký hoàn thiện đề thảo Báo cáo TĐG lần I. - Hội đồng từ đánh giá góp ý đề thảo Báo cáo TĐG lần I.
Tháng 9/2016 đến tháng 4/2017	- Các nhóm chuyên trách từ chức thu thập MC, thông tin bổ sung của NH 2016-2017, hoàn thiện đề thảo báo cáo tiêu chuẩn lần II (về các thông tin tính đến hết tháng 4/2017). - Ban thư ký đăng ký lịch đánh giá ngoài về lần về KĐCL (tháng 4/2017).
Tháng 5/2017	- Ban thư ký cùng các nhóm chuyên trách hoàn thiện đề thảo Báo cáo TĐG lần II, hồ sơ minh chứng.

	- Ban thđ ký công bđ Báo cáo TĐG trong nđi bđ nhà trđ đng, thu thđp các ý kiđn đđng gđp và hoàn thiđn Báo cáo TĐG.
Tháng 6/2017	- Hđi đđng tđ đđng giá thông qua Báo cáo TĐG chính thđ c. - Ban thđ ký gđi Báo cáo TĐG đđn Bđ và đđn vđ KĐCL, hoàn thiđn các thđ tđ c đđng ký đđng giá ngođi.

HĐ U TRĐ Đ NG
(Đđ ký và đđng đđ u)